

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
LIÊN SỞ
XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 327/TB-XD-TC

Bình Định, ngày 10 tháng 6 năm 2022

THÔNG BÁO

Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2022

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 của UBND tỉnh về việc kiện toàn Tổ công tác giúp việc cho Hội đồng thực hiện khảo sát công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 1004/UBND-KT ngày 26/02/2021 của UBND tỉnh về việc công bố giá vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng định kỳ trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 2544/UBND-KT ngày 10/5/2021 của UBND tỉnh về việc tăng cường cập nhật, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quy chế số 01/QC-XD-TC ngày 29/7/2021 Quy chế phối hợp trong công tác tiếp nhận, kiểm tra và công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Định của Liên Sở Xây dựng - Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ kết quả cuộc họp Tổ công tác giúp việc cho Hội đồng thực hiện khảo sát công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Trên cơ sở giá và công khai thông tin về giá bán các sản phẩm vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh đăng ký, công khai và qua khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Định, Liên Sở Xây dựng - Tài chính thống nhất Công bố giá các mặt hàng vật liệu xây dựng thời điểm tháng 5 năm 2022, cụ thể như sau:

1. Nội dung công bố:

1.1. Xăng dầu

- Công bố giá xăng, dầu hỏa dân dụng, điêzen, mazut theo các Quyết định: số 314/PLXBĐ-QĐ ngày 04/5/2022; số 315/PLXBĐ-QĐ ngày 04/5/2022; số 325/PLXBĐ-QĐ ngày 11/5/2022; số 344/PLXBĐ-QĐ ngày 23/5/2022 và số 345/PLXBĐ-QĐ ngày 23/5/2022 của Công ty xăng dầu Bình Định.

- Trong kỳ thông báo giá vật liệu xây dựng, mặt hàng xăng, dầu các loại nếu có biến động tăng/giảm thì căn cứ theo Quyết định giá bán xăng dầu của Công ty Xăng dầu Bình Định để thực hiện.

1.2. Nhựa đường

- Điều chỉnh giá nhựa đường Petrolimex theo Báo giá số 067/2022/BG-NĐ.BĐ.KD ngày 01/5/2022 của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex - Chi nhánh nhựa đường Petrolimex Bình Định.

- Điều chỉnh giá nhựa đường đóng phuy Shell Singapore theo Báo giá số 0522/KKG/XD-TC/BĐ ngày 02/5/2022 của Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh.

1.3. Xi măng các loại

Điều chỉnh giá một số sản phẩm xi măng PCB40 (bao), PCB40 (rời), PC40 (rời) trên địa bàn tỉnh.

1.4. Sắt thép các loại

Điều chỉnh giá thép Pomina, thép Hòa Phát và thép Việt Mỹ trên địa bàn tỉnh.

1.5. Các sản phẩm thiết bị điện

Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ thì các trang thiết bị điện và thiết bị công nghệ (Phụ lục 5) không thuộc nhóm sản phẩm VLXD phục vụ xây dựng công trình nên loại khỏi Thông báo công bố giá VLXD kể từ tháng 5/2022.

(có các Phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Một số nội dung cần lưu ý:

2.1. Giá công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

2.2. Giá công bố của các loại vật liệu chủ yếu nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

2.3. Tổ chức, cá nhân liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- Có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

- Phải lưu ý phương pháp xác định giá xây dựng công trình và giá VLXD đảm bảo nguyên tắc và thực hiện theo quy định của Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng hiện hành.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu, đề nghị lưu ý vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề còn vướng mắc và chưa hợp lý, đề nghị các đơn vị liên quan có văn bản báo cáo để Liên Sở Xây dựng - Tài chính nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp./.

SỞ TÀI CHÍNH BÌNH ĐỊNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Tuyết Mai

Lê Anh Sơn

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, P.QLXD&VL.

Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Bình Định
Tháng 5/2022

| PHỤ LỤC | NỘI DUNG | SỐ TRANG |
|----------------|---|-----------------|
| Phụ lục 1 | Các mặt hàng vật liệu xây dựng chủ yếu | Trang 2-28 |
| Phụ lục 2 | Thiết bị vệ sinh | Trang 28-29 |
| Phụ lục 3 | Sản phẩm sơn các loại | Trang 29-48 |
| Phụ lục 4 | Tấm lợp, tôn các loại | Trang 49-51 |
| Phụ lục 5 | Bê tông ly tâm | Trang 51-56 |
| Phụ lục 6 | Sản phẩm gói công, ống cống BTCT ly tâm | Trang 56-68 |
| Phụ lục 7 | Sản phẩm ống nhựa | Trang 68-100 |
| Phụ lục 8 | Sản phẩm cửa nhựa | Trang 100-104 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|---|--------------------------------|---------------|---|-------------------------|---|
| PHỤ LỤC 1: CÁC MẶT HÀNG VLXD CHỦ YẾU | | | | | |
| I.1 Xăng, dầu các loại (áp dụng từ ngày 04/5/2022) | | | | | |
| 1 | Xăng sinh học E5 RON 92-II | đ/lít thực tế | | 25.454 | Giá trên phương tiện bên mua tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty, các Cửa hàng đại lý, các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty Xăng dầu Bình Định trên địa bàn toàn tỉnh |
| 2 | Xăng không chì RON 95-III | " | | 26.354 | |
| 3 | Điêzen 0,05S-II | " | | 23.672 | |
| 4 | Điêzen 0,001S-V | " | | 24.409 | |
| 5 | Dầu hỏa 2-K | " | | 22.081 | |
| 6 | Mazut N ^o 2B (3,0S) | đ/kg | | 20.309 | Giá tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện vận chuyển bên mua |
| I.2 Xăng, dầu các loại (áp dụng từ ngày 11/5/2022) | | | | | |
| 1 | Xăng sinh học E5 RON 92-II | đ/lít thực tế | | 26.836 | Giá trên phương tiện bên mua tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty, các Cửa hàng đại lý, các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty Xăng dầu Bình Định trên địa bàn toàn tỉnh |
| 2 | Xăng không chì RON 95-III | " | | 27.790 | |
| 3 | Điêzen 0,05S-II | " | | 24.709 | |
| 4 | Điêzen 0,001S-V | " | | 25.445 | |
| 5 | Dầu hỏa 2-K | " | | 23.327 | |
| 6 | Mazut N ^o 2B (3,0S) | đ/kg | | 20.309 | Giá tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện vận chuyển bên mua |
| I.3 Xăng, dầu các loại (áp dụng từ ngày 23/5/2022) | | | | | |
| 1 | Xăng sinh học E5 RON 92-II | đ/lít thực tế | | 27.472 | Giá trên phương tiện bên mua tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty, các Cửa hàng đại lý, các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty Xăng dầu Bình Định trên địa bàn toàn tỉnh |
| 2 | Xăng không chì RON 95-III | " | | 28.418 | |
| 3 | Điêzen 0,05S-II | " | | 23.690 | |
| 4 | Điêzen 0,001S-V | " | | 24.427 | |
| 5 | Dầu hỏa 2-K | " | | 22.618 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|---|--|------------------|---|-------------------------|---|
| 6 | Mazut N ^o 2B (3,0S) | đ/kg | | 19.409 | Giá tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện vận chuyển bên mua |
| II Nhựa đường | | | | | |
| 1 | Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 - vận chuyển bằng xe bồn - TCVN 7493:2005 | đ/kg | | 16.100 | Giá trên phương tiện bên mua tại địa chỉ 02 Phan Chu Trinh, TP.Quy Nhơn |
| 2 | Nhựa đường Petrolimex Polime PMB3-22TCN319:2004 (vận chuyển bằng xe bồn) | " | | 23.600 | Giá tại các trạm bê tông nhựa nóng tại tỉnh Bình Định |
| 3 | Nhựa đường đóng thùng 60/70 Shell - Singapore (nhập khẩu nguyên thùng, nguyên đai, nguyên kiện) - TCVN 7493:2005 | " | | 19.955 | Giá bán trên địa bàn thành phố Quy Nhơn (không bao gồm chi phí dỡ hàng) |
| III GỖ XẼ XÂY DỰNG CÁC LOẠI | | | | | |
| 1 | Gỗ Dổi | đ/m ³ | | 16.000.000 | Giá bán tại chân công trình |
| 2 | Gỗ Chò nhóm 3 | " | | 13.000.000 | |
| 3 | Gỗ Dầu | " | | 11.000.000 | |
| 4 | Gỗ làm cốp pha (ván khuôn và cây chống) | " | | 7.000.000 | |
| IV KÍNH XÂY DỰNG (Đã bao gồm công cắt kính và trừ hao hụt khi cắt từ kính nguyên tấm ra kính thành phẩm - quy cách theo yêu cầu) | | | | | |
| 1 | Kính trắng 4,0ly -> 4,2ly Việt Nhật | đ/m ² | | 109.000 | Giá bán tại kho trên phương tiện bên mua |
| 2 | Kính trắng 4,8ly -> 5,0ly Việt Nhật | " | | 127.000 | |
| 3 | Kính màu (trà, nâu, xanh) 4,0ly -> 4,2ly Việt Nhật | " | | 164.200 | |
| 4 | Kính màu (trà, nâu, xanh) 4,8ly -> 5,0ly Việt Nhật | " | | 209.000 | |
| V SẮT THÉP CÁC LOẠI | | | | | |
| 1 THÉP POMINA | | | | | |
| - | Thép cuộn (Ø 6, Ø 8) | đ/kg | CB240T | 18.400 | Giá bán tại kho bên bán trên địa bàn tỉnh Bình Định |
| | | đ/kg | SD295A | 18.600 | |
| - | Thép thanh vằn (D10) | " | SD390 | 18.500 | |
| | | " | CB400V | 18.700 | |
| | | đ/kg | SD390 | 18.400 | |
| | | " | CB300V | 18.500 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú | |
|----------|--|----------------------|---|-------------------------|--|--|
| - | Thép thanh vằn (D12 ->32) | " | CB400V | 18.500 | | |
| 2 | THÉP HÒA PHÁT | | | | | |
| - | Thép cuộn (Ø 6, Ø 8, Ø 10, Ø 12) | đ/kg | CB240T | 17.590 | Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định (địa chỉ: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội (Khu A), KKT Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định) | |
| - | Thép thanh vằn (D10) | đ/kg | Gr40/ CB300V | 17.990 | | |
| | | " | CB400V/CB500V | 18.190 | | |
| - | Thép thanh vằn (D12) | đ/kg | CB300V | 17.840 | | |
| | | " | CB400V/CB500V | 18.040 | | |
| - | Thép thanh vằn (phi 14 ->32) | đ/kg | Gr40/CB300V | 17.790 | | |
| | | " | CB400V/CB500V | 17.990 | | |
| 3 | THÉP VAS - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV THÉP VAS VIỆT MỸ | | | | | |
| - | Thép cuộn (Ø 6, Ø 8) | đ/kg | CB240T | 18.000 | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh | |
| | Thép thanh vằn (D10) | đ/kg | Gr40/ SD295A | 18.450 | | |
| | | " | CB400V | 18.650 | | |
| | | " | CB500V | 18.750 | | |
| - | | Thép thanh vằn (D16) | đ/kg | Gr40/ SD295A | | 18.250 |
| - | Thép thanh vằn (D12 -D20) | đ/kg | CB300V | 18.250 | | |
| - | Thép thanh vằn (D12 -D32) | đ/kg | CB400V | 18.450 | | |
| | | " | CB500V | 18.550 | | |
| 4 | ỐNG THÉP CÁC LOẠI - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP SeAH VIỆT NAM | | | | | |
| - | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) sản xuất theo tiêu chuẩn BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1 | | | | | |
| | 1.0mm đến 1.5mm | đ/kg | fi 10 đến fi 100 | 27.700 | Giá giao hàng tại tỉnh Bình Định, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp | |
| | 1.6mm đến 1.9mm | " | fi 10 đến fi 100 | 26.900 | | |
| | 2.0mm đến 5.4mm | " | fi 10 đến fi 100 | 26.600 | | |
| | 5.5mm đến 6.35mm | " | fi 10 đến fi 100 | 26.600 | | |
| | > 6.35mm (ống tròn) | " | fi 10 đến fi 100 | 26.800 | | |
| | 3.4mm đến 8.2mm | " | fi 125 đến fi 200 | 27.000 | | |
| | > 8.2mm | " | fi 125 đến fi 200 | 27.600 | | |
| - | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng sản xuất theo tiêu chuẩn BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1 | | | | | |
| | 1.6mm đến 1.9mm | đ/kg | fi 10 đến fi 100 | 33.800 | | Giá giao hàng tại tỉnh Bình Định, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp |
| | 2.0mm đến 5.4mm | " | fi 10 đến fi 100 | 32.800 | | |
| | >5.4mm | đ/kg | fi 10 đến fi 100 | 32.800 | | |
| | 3.4mm đến 8.2mm | " | fi 125 đến fi 200 | 33.200 | | |
| | > 8.2mm | " | fi 125 đến fi 200 | 33.800 | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|------------|--|-------------|---|-----------------------------|--|
| - | Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) sản xuất theo tiêu chuẩn BS 1387; ASTM A500; JIS G 3444 | | | | vận chuyển, bóc xếp |
| | 1.0mm đến 2.3mm | đ/kg | fi 10 đến fi 200 | 27.900 | |
| 5 | THÉP TẤM CÁC LOẠI | | | | |
| 5.1 | Thép tấm | | | | |
| - | 3 - 5 ly; 6 ly - 8 ly; 10 ly - 12 ly | đ/kg | 1.5m x 6m | 21.091 | Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho |
| - | 14 ly - 20 ly | " | 1.5m x 6m | 22.055 | |
| 5.2 | Thép tấm đen | | | | |
| - | 0,5 ly đến 1,2 ly | đ/kg | | 26.800 | |
| - | 1,4 ly đến 1,5 ly | " | | 23.200 | |
| - | 1,8 ly đến 3,0 ly | " | | 22.300 | |
| | Thép tấm mạ kẽm | | | | |
| | 0,8 ly | đ/kg | | 26.400 | |
| | 1,0 ly đến 1,4 ly | " | | 25.900 | |
| VI | Bê tông thương phẩm | | | | |
| 1 | Cấp phối | | | Mác (Độ sụt 12±2 cm) | |
| - | Đá 1x2 | đồng/m3 | 100 | 1.000.000 | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn của Công ty Cổ phần bê tông An Phát |
| | | " | 150 | 1.046.296 | |
| | | " | 200 | 1.092.593 | |
| | | " | 250 | 1.138.889 | |
| | | " | 300 | 1.185.185 | |
| | | " | 350 | 1.231.481 | |
| | | " | 400 | 1.277.778 | |
| | | " | 450 | 1.324.074 | |
| | " | 500 | 1.370.370 | | |
| 2 | Cấp phối | | | Mác (Độ sụt 10±2 cm) | |
| - | Đá 1x2 | đồng/m3 | 200 | 1.000.000 | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn của Công ty Cổ phần Phú Tài - Xi nghiệp SX VLXD Nhơn Hòa |
| | | " | 250 | 1.045.455 | |
| | | " | 300 | 1.090.909 | |
| | | " | 350 | 1.136.364 | |
| | | " | 400 | 1.181.818 | |
| | | " | 450 | 1.227.273 | |
| | " | 500 | 1.272.727 | | |
| VII | Xi măng | | | | |
| 2 | PCB 40 (rời) | | | TCVN 6260:2009 | |
| - | Xi măng Đồng Lâm | đ/tấn | | 1.740.000 | Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định |
| - | Xi măng Nghi Sơn | " | | 1.640.741 | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn |
| 3 | PCB 40 (bao) | | | TCVN 6260:2009 | |
| - | Nghi Sơn | đ/tấn | | 1.543.000 | |
| - | Phúc Sơn | " | | 1.570.000 | |
| - | Vicem | " | | 1.458.333 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----------|--|-------------|---|-------------------------|--|
| - | Xi măng Bicem (Giá bán bao gồm CP bóc lên phương tiện cho bên mua tại nhà máy Điều Trì - đ/c: 505 Trần Phú, TT.Điều Trì, H.Tuy Phước) | " | | 1.475.000 | Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho hoặc Cảng Quy Nhơn |
| - | Xi măng Vissai | " | | 1.364.000 | |
| - | Xi măng Sông Gianh | " | | 1.380.000 | |
| - | Xi măng Cẩm Phả | " | | 1.416.000 | |
| - | Xi măng Kaito | " | | 1.357.000 | |
| - | Xi măng Pomihóa | " | | 1.296.000 | |
| - | Xi măng Thành Thắng | " | | 1.296.000 | |
| - | Xi măng Đồng Lâm | " | | 1.388.000 | |
| - | Xi măng Công Thanh | " | | 1.351.000 | |
| - | Xi măng ADAMAX type I-II (tiêu chuẩn ASTM C150/C150M-12) | " | | 1.760.000 | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định |
| - | Xi măng Tân Thắng | " | | 1.648.000 | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn |
| - | Xi măng Sông Gianh | đ/tấn | | 1.667.000 | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định |
| 4 | PC40 (rời) | | TCVN 2682:2009 | | |
| - | Xi măng Đồng Lâm | đ/tấn | | 1.917.000 | Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định |
| - | Xi măng Nghi Sơn | " | | 1.731.650 | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn |
| IX | Gạch, ngói các loại | | | | |
| A | Gạch xây tường các loại | | | | |
| 1 | Gạch Tuynen Bình Định | | | | |
| - | Gạch 6 lỗ A | đ/viên | 220x135x100 | 1.644 | Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho bên bán; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định |
| - | Gạch 6 lỗ A | " | 110x135x100 | 992 | |
| - | Gạch 6 lỗ A | " | 200x130x90 | 1.474 | |
| - | Gạch 6 lỗ A | " | 100x130x90 | 882 | |
| - | Gạch 6 lỗ A | " | 180x110x75 | 1.044 | |
| - | Gạch 6 lỗ A | " | 90x110x75 | 712 | |
| - | Gạch 6 lỗ A | " | 200x110x75 | 1.184 | |
| - | Gạch 2 lỗ A | " | 220x105x60 | 1.059 | |
| - | Gạch 2 lỗ A | " | 200x90x50 | 1.009 | |
| - | Gạch 2 lỗ A | " | 180x75x43 | 799 | |
| - | Gạch đặc A | " | 200x90x50 | 1.999 | |
| - | Gạch 2 lỗ trang trí A | " | 200x90x50 | 1.999 | |
| - | Gạch CN 3 lỗ A | " | 200x200x100 | 3.624 | |
| - | Gạch CN Ghế A | " | 200x200x100 | 3.624 | |
| - | Gạch nem tàu A | " | 280x280x30 | 4.824 | |
| - | Gạch 4 lỗ A | " | 190x90x90 | 1.184 | |
| - | Gạch 4 lỗ A | " | 90x90x90 | 712 | |
| 2 | Gạch Tuy nen Mỹ Quang | | | | |
| - | Gạch 6 lỗ A | đ/viên | 220x135x100 | 1.620 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|----------|---|------------------|---|-------------------------|--|
| - | Gạch 6 lỗ A | " | 200x130x90 | 1.435 | Giá bán tại kho Công ty; Địa chỉ: Thôn Trung Thành, xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ |
| - | Gạch 6 lỗ A | " | 190x120x80 | 1.204 | |
| - | Gạch 6 lỗ A | " | 110x135x100 | 1.009 | |
| - | Gạch 6 lỗ A | " | 100x130x90 | 833 | |
| - | Gạch 6 lỗ A | " | 95x120x80 | 713 | |
| - | Gạch 2 lỗ A | " | 220x100x60 | 1.120 | |
| - | Gạch 2 lỗ A | " | 200x90x50 | 1.065 | |
| 3 | Gạch Tuy nen Nhon Tân | | | | Giá trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Công ty và đã có bốc xếp lên phương tiện; Địa chỉ: Km30, QL19, Nhon Tân, An Nhơn |
| - | Gạch 6 lỗ lớn | đ/viên | 200x115x75 | 1.050 | |
| - | Gạch 6 lỗ nhỏ | " | 200x130x90 | 1.520 | |
| - | Gạch 1/2 6 lỗ lớn | " | 100x115x75 | 550 | |
| - | Gạch 1/2 6 lỗ nhỏ | " | 100x130x90 | 850 | |
| - | Gạch 2 lỗ lớn | " | 220x100x60 | 1.100 | |
| - | Gạch 2 lỗ nhỏ | " | 200x90x55 | 1.000 | |
| 4 | Gạch Block tự chèn | | TCCS 01-2010 - Công ty BD | | Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - TX.Hoài Nhơn |
| - | 58x130x240 | đ/m2 | 7,0kg/viên | 50.000 | |
| 5 | Gạch bê tông tự chèn | | TCCS - Công ty BD | | Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - TX.Hoài Nhơn |
| - | 300x300 | đ/m2 | 9kg/viên, màu đỏ | 77.273 | |
| - | 300x300 | " | 9kg/viên, màu vàng, xanh | 81.818 | |
| 6 | Gạch không nung xi măng cốt liệu | | QCVN 16:2017/BXD | | Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty cổ phần Gạch Tuynen Bình Định; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định |
| - | Gạch 6 lỗ tròn/vuông A- Mpa 3.5 | đ/viên | 200x130x90 | 1.526 | |
| - | Gạch 6 lỗ tròn/vuông A- Mpa 5.0 | " | 100x130x90 | 997 | |
| - | Gạch 6 lỗ tròn/vuông A-Mpa 5.0 | " | 200x130x90 | 1.679 | |
| - | Gạch 2 lỗ A-Mpa 5.0 | " | 200x90x55 | 1.113 | |
| - | Gạch 2 lỗ A-Mpa 7.5 | " | 200x90x55 | 1.278 | |
| 7 | Gạch bê tông khí chưng áp | | QCVN 16:2017/BXD | | Giá bán tại Nhà máy của Công ty CP gạch Tuynen Bình Định - địa chỉ: Km1215, QL 1A, xã Phước Lộc, H. Tuy Phước (chưa tính Palet đóng gói) |
| - | Gạch bê tông nhẹ B-AAC B3 (D 500) - Mpa 3.5 | đ/m ³ | 600x200x200; 150; 100; 75; 600x300x200 | 1.200.000 | |
| - | Gạch bê tông nhẹ B-AAC B3 (D 600) - Mpa 3.5 | " | 600x200x200;150; 100; 75; 600x300x200 | 1.200.000 | |
| - | Gạch bê tông nhẹ B-AAC B4 (D 600) - Mpa 5.0 | " | 600x200x200; 150; 100; 75; 600x300x200 | 1.350.000 | |
| - | Gạch bê tông nhẹ B-AAC B4 (D 700) - Mpa 5.0 | " | 600x200x200; 150; 100; 75; 600x300x200 | 1.350.000 | |
| 8 | Gạch bê tông | | | | Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - TX.Hoài Nhơn |
| - | Gạch rỗng 3 lỗ | đ/viên | (140x180x390 mm - 16kg/viên) | 3.636 | |
| - | Gạch rỗng 4 lỗ | " | (90x140x280 mm - 6,7kg/viên) | 1.727 | |
| - | Gạch rỗng 6 lỗ | " | (95x135x200 mm - 3,8kg/viên) | 1.909 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----------|--|-------------|---|-------------------------|--|
| - | Gạch rỗng 3 lỗ | " | (190x180x390 mm - 20kg/viên) | 4.455 | Hoai Châu Bạc - TX.Hoai Nhon |
| - | Gạch thẻ | " | (60x95x200 mm - 2kg/viên) | 1.182 | |
| 9 | Gạch bê tông rỗng 02 lỗ (M5,0 Mpa) | | | | Giá trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Cty TNHH SX-TM GMT-địa chỉ: Km30 QL19-Nhon Tân-An Nhon-Bình Định |
| - | 7,5 kg/viên | đ/viên | 300x190x150 mm | 3.910 | |
| - | 6 kg/viên | " | 300x140x150 mm | 3.330 | |
| - | 5,2 kg/viên | " | 300x90x150 mm | 2.530 | |
| - | 1,2 kg/viên | " | 200x90x55 mm | 1.090 | |
| 10 | Gạch bê tông rỗng 03 lỗ (M5,0 Mpa) | | | | |
| - | 13 kg/viên | đ/viên | 390x190x190 mm | 6.650 | |
| - | 11 kg/viên | " | 390x150x190 mm | 5.290 | |
| - | 8 kg/viên | " | 390x100x190 mm | 3.700 | |
| - | Gạch bê tông rỗng 06 lỗ (3,3 kg/viên) - M5,0 Mpa | " | 200x130x90 mm | 1.500 | |
| - | Gạch bê tông đặc (1,8 kg/viên) - M(7,5-9) Mpa | " | 190x90x60 mm | 1.400 | |
| 11 | Gạch bê tông | | QCVN 16:2017/BXD | | Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH Nam Phương địa chỉ: thôn Bình An 1, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước |
| - | Gạch rỗng 3 lỗ - M5.0MPa | đ/viên | (200x200x390 mm - 17kg/viên) | 6.500 | |
| - | Gạch rỗng 3 lỗ - M5.0MPa | " | (150x190x390 mm- 12,5kg/viên) | 5.000 | |
| - | Gạch rỗng 3 lỗ - M5.0MPa | " | (90x190x390 mm - 8,5 kg/viên) | 3.400 | |
| - | Gạch đặc - M5.0MPa | " | (60x90x190 mm - 2,0kg/viên) | 1.200 | |
| - | Gạch rỗng 2 lỗ - M5.0MPa | " | (55x90x200 mm - 1,8kg/viên) | 1.000 | |
| - | Gạch rỗng 6 lỗ - M5.0MPa | " | (90x130x200 mm - 3,2kg/viên) | 1.400 | |
| - | Gạch rỗng 8 lỗ - M10.MPa | " | (80x260x390 mm) | 9.000 | |
| 12 | Gạch không nung | | | | Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty TNHH gạch không nung Phú Lộc - địa chỉ: Quảng Tín, Phước Lộc, Tuy Phước |
| - | Gạch 6 lỗ tròn | đ/viên | (200x120x85 mm - Mpa 5.0) | 1.480 | |
| - | Gạch 6 lỗ tròn | " | (200x120x85 mm - Mpa 7.5) | 1.560 | |
| - | Gạch nửa 6 lỗ tròn | " | (100x120x85 mm - Mpa 5.0) | 918 | |
| - | Gạch 2 lỗ tròn | " | (200x120x85 mm - Mpa 5.0) | 1.592 | |
| - | Gạch đặc | " | (200x120x85 mm - Mpa 5.0) | 1.669 | |
| 13 | Gạch bê tông không nung cốt liệu | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----------|---|---|---|-------------------------|---|
| - | Gạch 6 lỗ | đ/viên | 90x130x200 Mpa 5.0 | 1.650 | Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH gạch không nung Tuy Phước - địa chỉ: thôn Phú Mỹ 1, xã Phước Lộc, Tuy Phước |
| - | Gạch 6 lỗ nửa | " | 90x130x100 Mpa 5.0 | 1.000 | |
| - | Gạch 2 lỗ | " | 50x90x200 Mpa 5.0 | 1.200 | |
| - | Gạch đặc | " | 50x90x200 Mpa 7.5 | 1.450 | |
| 14 | Gạch không nung | | | | |
| - | Gạch 6 lỗ | đ/viên | 200x130x90 Mpa 3,5 | 1.480 | Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty Cổ phần Nội thất Kiểu Việt. địa chỉ: Lô B47, KCN Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn |
| - | Gạch 6 lỗ | " | 200x130x90 Mpa 5 | 1.600 | |
| - | Gạch 6 lỗ | " | 200x130x90 Mpa 7,5 | 1.980 | |
| - | Gạch 2 lỗ | " | 200x90x55 Mpa 5 | 1.100 | |
| - | Gạch 2 lỗ | " | 200x90x55 Mpa 7,5 | 1.250 | |
| 15 | Ngói không nung | | | | |
| - | Ngói lợp, Ngói màu không nung (10 viên m ²) | đ/viên | 425x340x11 (mm) | 11.500 | Giá bán trên phương tiện bên mua tại Cụm công nghiệp Phú An, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn của DNTN Sơn Vũ |
| - | Ngói úp nóc, ngói màu không nung (3,5 viên/m) | " | 325x240x18 (mm) | 20.000 | |
| 16 | Ngói nung | | | | |
| - | Ngói lợp | đ/viên | (300x200x12) mm | 4.500 | Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Khu làng nghề sản xuất gạch ngói Phú An, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn của Công ty TNHH TM Thế Sang |
| B | Gạch men, gạch granite các loại | | | | |
| 1 | Gạch Đồng Tâm | Đồng/thùng (đóng gói viên/thùng) | | | |
| a1 | Gạch ốp tường | | Loại AA | | |
| - | 2520, 2541 (men bóng) | 20 | 20x25 | 127.000 | |
| - | 25400 (men bóng) | 10 | 25x40 | 136.000 | |
| b1 | Gạch lát nền | | Loại AA | | |
| - | 2525PHUSY001/003 (men mờ) | 16 | 25x25 | 128.000 | |
| - | 300, 345, 387 (men bóng) | 11 | 30x30 | 146.300 | |
| - | 3030HOADA001 (men mờ) | | | 159.500 | |
| - | 456, 462, 467, 469, 475, 481, 483, 484, 485 | 6 | 40x40 (men bóng) | 126.000 | |
| - | 426 | 6 | | 135.000 | |
| - | 428 | 6 | | 151.200 | |
| | | | | | Giá tại hiện trường xây lắp |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|----------|---|------------------|--|-------------------------|---------------------------------------|
| - | 6060CLASSIC009/010 | 4 | 60x60 (granite men mờ) | 336.000 | Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh |
| - | 6060TAMDAO001/002 | | | | |
| - | 6DM02LA | | | | |
| - | 6060DB006-NANO/014-NANO/038 | 4 | 60x60 (granite bóng kiếng) | 416.000 | |
| - | 6060DB032-NANO/ 034-NANO | | | 444.000 | |
| - | 6060MARMOL002-NANO | | | 472.000 | |
| - | 6060MARMOL005-NANO | | | | |
| - | DTD6060TRUONGSON001-FP (Granite mài men) | 4 | 60x60 | 411.200 | |
| - | DTD8080TRUONGSON001-FP- H+/002-FP-H+ (kháng khuẩn) | 3 | 80x80 | 661.500 | |
| 2 | Gạch Thạch Bàn | | | | |
| a | Gạch ốp tường CERAMIC KTS men bóng; | đ/m ² | Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x600mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI/ CERAMY LITE - TDB/FDB/CTB... | 170.000 | |
| - | Gạch ốp tường CERAMIC KTS men khô ; | " | Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x600mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI/ CERAMY LITE - TDM/FDM/CTM... | 170.000 | |
| - | Gạch ốp tường CERAMIC KTS men bóng; | " | Kiểu: trang trí; Quy cách: 300x600mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI/ CERAMY LITE - TDB/FDB/CTB... | 190.000 | |
| - | Gạch ốp tường CERAMIC KTS men khô; | " | Kiểu: trang trí; Quy cách: 300x600mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI/ CERAMY LITE - TDM/FDM/CTM... | 190.000 | |
| - | Gạch lát sàn vệ sinh CERAMIC KTS men khô; | " | Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x300mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI/ CERAMY LITE - TDM/FDM/CTM... | 180.000 | |
| - | Gạch ốp tường CERAMIC KTS men bóng; | " | Kiểu: thông thường; Quy cách: 400x800mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI/ CERAMY LITE - TDB/FDB/CTB... | 260.000 | |
| - | Gạch ốp tường CERAMIC KTS men khô; | đ/m ² | Kiểu: thông thường; Quy cách: 400x800mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI/ CERAMY LITE - TDM/FDM/CTM... | 260.000 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----------|---|-------------|--|-------------------------|---|
| - | Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng; | " | Kiểu: thông thường; Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGB/FGB... | 280.000 | Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh |
| - | Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: thông thường; | " | Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGM/FGM... | 280.000 | |
| - | Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: hiệu ứng bề mặt; | " | Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGM/FGM... | 330.000 | |
| - | Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng; | " | Kiểu: thông thường; Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGB/FGB... | 350.000 | |
| - | Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: thông thường; | " | Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGB/FGB... | 350.000 | |
| - | Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: hiệu ứng bề mặt; | " | Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI- | 420.000 | |
| - | Gạch lát GRANITE men khô cao cấp; | " | Quy cách: 300x600mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM... | 350.000 | |
| b | Gạch lát GRANITE men khô cao cấp; | " | Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM... | 350.000 | |
| - | Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp; | " | Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSB... | 350.000 | |
| - | Gạch lát GRANITE men khô cao cấp; | " | Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM... | 450.000 | |
| - | Gạch lát GRANITE men khô cao cấp; | " | Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM... | 450.000 | |
| - | Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp; | " | Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSB... | 450.000 | |
| - | Gạch lát GRANITE men khô cao cấp; | " | Quy cách: 195x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM... | 530.000 | |
| - | Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp; | " | Quy cách: 195x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSB... | 530.000 | |
| - | Gạch lát GRANITE men khô cao cấp; | " | Quy cách: 600x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM... | 530.000 | |
| - | Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp; | " | Quy cách: 600x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSB... | 530.000 | |
| 3 | Sản phẩm gạch men nhãn hiệu Cosus; Tiger do Công ty Cổ phần Cosevco 75 sản xuất (Mã gạch ký hiệu B, M, TD) | | | | |
| | Loại 1 | | | | |
| a1 | Gạch ốp lát (Gạch ốp có viền cao hơn không có viền 3.000 đồng/thùng) | | | | Giá bán tại Nhà máy Địa chỉ: QL 1A-KCN Phú Tài - P.Bùi Thi Xuân - TP Quy Nhơn - |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----------|---|------------------|---|-------------------------|--|
| - | 25x40cm (10viên/thùng) | đ/thùng | | 64.500 | Bình Định |
| - | 30x45cm (07viên/thùng) -mài cạnh | " | | 74.500 | |
| b1 | Gạch lát | | | | Giá bán tại Nhà máy Địa chỉ: QL 1A-KCN Phú Tài - P.Bùi Thị Xuân - TP Quy Nhơn - Bình Định |
| - | 30x30cm (11 viên/thùng) | đ/thùng | | 68.200 | |
| - | 40x40cm (06viên/thùng) | " | | 61.800 | |
| - | 50x50cm (04viên/thùng) | " | | 66.400 | |
| | Loại 2 | | | | |
| a2 | Gạch ốp lát (Gạch ốp có viền cao hơn không có viền 3.000 đồng/thùng) | | | | |
| - | 25x40cm (10viên/thùng) | đ/thùng | | 60.900 | |
| - | 30x45cm (07viên/thùng) -mài cạnh | " | | 69.100 | |
| b2 | Gạch lát | | | | |
| - | 30x30cm (11 viên/thùng) | đ/thùng | | 65.500 | |
| - | 40x40cm (06viên/thùng) | " | | 59.100 | |
| - | 50x50cm (04viên/thùng) | " | | 63.600 | |
| | Loại 3 | | | | |
| a3 | Gạch ốp lát (Gạch ốp có viền cao hơn không có viền 3.000 đồng/thùng) | | | | |
| - | 25x40cm (10viên/thùng) | đ/thùng | | 53.600 | |
| b3 | Gạch lát | | | | |
| - | 30x30cm (11 viên/thùng) | đ/thùng | | 58.200 | |
| - | 40x40cm (06viên/thùng) | " | | 56.400 | |
| - | 50x50cm (04viên/thùng) | " | | 59.100 | |
| | Loại 4 | | | | |
| a4 | Gạch ốp lát (Gạch ốp có viền cao hơn không có viền 3.000 đồng/thùng) | | | | |
| - | 25x40cm (10viên/thùng) | đ/thùng | | 45.500 | |
| - | 30x45cm (07viên/thùng) -mài cạnh | " | | 51.800 | |
| b4 | Gạch lát | | | | |
| - | 30x30cm (11 viên/thùng) | đ/thùng | | 46.400 | |
| - | 40x40cm (06viên/thùng) | " | | 46.400 | |
| - | 50x50cm (04viên/thùng) | " | | 51.800 | |
| 4 | Sản phẩm gạch ốp lát Prime của Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime - QCVN 16:2017/BXD | | | | |
| | Ceramic Không mài cạnh | đ/m ² | 250x250 | 137.500 | Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh (không bao gồm chi phí xuống hàng) |
| | | " | 250x400 | 95.000 | |
| | | " | 300x300 | 101.000 | |
| | | " | 400x400 | 123.000 | |
| - | | " | 500x500 | 145.000 | |
| | Ceramic in KTS Mài cạnh | đ/m ² | 300x450 | 131.000 | |
| | | " | 300x300 | 161.000 | |
| | | " | 300x600; 400x400 | 193.000 | |
| | | " | 400x800 | 264.000 | |
| - | | " | 500x500 | 160.000 | |
| - | Ceramic in KTS Mài cạnh | đ/m ² | 600x600 | 175.000 | |
| - | Ceramic Mài cạnh | đ/m ² | 500x500 | 155.000 | |
| - | Semi-Procelain in KTS Mài cạnh | đ/m ² | 500x500 | 185.000 | |
| - | Procelain | đ/m ² | 150x800 | 344.000 | |
| | | đ/m ² | 600x600 | 230.000 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|----------|---|------------------|---|-------------------------|--|
| - | Procelain in KTS Men matt | " | 800x800 | 317.000 | Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh (không bao gồm chi phí xuống hàng) |
| - | | " | 600x1200 | 565.000 | |
| - | Procelain in KTS Men bóng | đ/m ² | 600x600 | 245.000 | |
| - | | " | 800x800 | 327.000 | |
| - | | " | 600x1200 | 575.000 | |
| - | | " | 800x1200 | 720.000 | |
| - | Procelain in KTS Men bóng Carving Sugar matt | đ/m ² | 800x1200 | 770.000 | |
| - | Procelain in KTS Antislip, Semi-polished, | đ/m ² | 600x600 | 345.000 | |
| - | Procelain in KTS Antislip | đ/m ² | 800x800 | 447.000 | |
| - | Procelain in KTS Sugar, Carving | đ/m ² | 600x600 | 315.000 | |
| - | | " | 800x800 | 417.000 | |
| - | | " | 600x1200 | 615.000 | |
| 4 | Sản phẩm gạch Terrazzo ngoại thất - TCVN 7744:2013 của Công ty CP SX TM XD Hải Minh | | | | |
| - | 300x300x32 mm - 4,5kg/viên | đ/m ² | | 110.000 | Giá trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy sản xuất của Công ty tại Lô B6, 14 KKT Nhơn Hội - TP Quy Nhơn - Bình Định |
| - | 400x400x32 mm - 10kg/viên | " | | 110.000 | |
| - | 500x500x32 mm - 18kg/viên | " | | 110.000 | |
| 5 | Sản phẩm gạch Terrazzo ngoại thất - TCVN 7744:2013 của Công ty TNHH TM ĐT XD Định Bình | | | | |
| - | 300x300x30 mm | đ/m ² | | 95.000 | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đã bao gồm chi phí bốc xếp) |
| - | 400x400x32 mm | " | | 95.000 | |
| - | 500x500x32 mm | " | | 95.000 | |
| 6 | Sản phẩm gạch Terrazzo - TCVN 7744:2013 của Công ty TNHH Bình Đô | | | | |
| - | 400x400x25 mm - 10kg/viên | đ/m ² | | 95.455 | Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Cty TNHH Bình Đô thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - TX.Hoài Nhơn |
| 7 | Sản phẩm gạch Terrazzo không nung của Công ty TNHH Trường Giang | | | | |
| - | 400x400x30 mm - 6 viên/m ² | đ/m ² | | 95.000 | Giá đến chân công trình trên địa bàn thị xã An Nhơn (đã bao gồm chi phí bốc xếp) tại nhà máy sản xuất khu vực Tiên Hòa, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn |
| X | Đất san lấp, cát các loại | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú | |
|------------|--|------------------|---|-------------------------|---|--|
| 1 | Đất san lấp | | | | Áp dụng theo Thông báo số 159/TB-XD-TC ngày 02/4/2021 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính về việc công bố, hướng dẫn áp dụng giá đất cấp phối đồi tại mỏ để phục vụ công tác lập dự toán xây dựng trên địa bàn tỉnh. | |
| XI | CÁT CÁC LOẠI | | | | | |
| 1 | Cát xây | | | | | |
| - | Công ty TNHH XD Tổng hợp Hiếu Ngọc | đ/m ³ | | 90.000 | sông Kôn, TT.Phú Phong, huyện Tây Sơn (đã qua sàng) | |
| - | Công ty TNHH XNK Thành Châu | " | | 80.000 | Xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn (đã qua sàng) | |
| - | Công ty TNHH XD TH Minh Hiếu | " | | 90.000 | Phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn | |
| - | Công ty TNHH XD Thành Hương | " | | 95.000 | Phường Hoài Hương, thị xã Hoài Nhơn | |
| - | Công ty TNHH Tân Thịnh | " | | 109.000 | xã Canh Vinh, huyện Vân Canh | |
| - | Công ty TNHH TM & XD Khôi | " | | 109.000 | xã Canh Vinh, huyện Vân Canh | |
| - | DNTN Thành Sơn | " | | 90.000 | Xã Phước Thành, huyện Tuy Phước | |
| - | Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Tường Duy | " | | 95.000 | Sông Kim Sơn, xã Ân Thanh, huyện Hoài Ân | |
| - | Công ty TNHH Tổng hợp Thành Tín | " | | 90.000 | Thôn Vạn Khánh, xã An Hòa, huyện An Lão | |
| - | Công ty TNHH Quốc Nghệ | " | | 90.000 | Xã An Hòa, huyện An Lão | |
| - | DNTN Minh Trọng | " | | 95.000 | xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn | |
| 2 | Cát tô | đ/m ³ | | 200.000 | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh | |
| XII | ĐÁ XÂY DỰNG CÁC LOẠI (Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua) | | | | | |
| 1 | Đá thủ công | | | | | |
| | Đá hộc (Giao hàng tại bãi chứa) | đ/m ³ | | 120.000 | Giá tại các mỏ đá trên địa bàn toàn tỉnh | |
| 2 | Đá chẻ (huyện, thị xã, thành phố) | | | | | |
| 2.1 | | | | | | |
| - | Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy Phước | đ/viên | 20 x 20 x 15 | 5.000 | Giá đến chân công trình | |
| - | Hoài Ân, Hoài Nhơn | " | | 5.200 | | |
| - | Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ | " | | 5.100 | | |
| - | Các huyện miền núi | " | | 5.400 | | |
| 2.2 | | | | | | |
| - | Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy Phước | đ/viên | 20 x 25 x 15 | 5.500 | | |
| - | Hoài Ân, Hoài Nhơn | " | | 5.700 | | |
| - | Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ | " | | 5.600 | | |
| - | Các huyện miền núi | " | | 5.900 | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|----------|--|-------------|---|-------------------------|--|
| 3 | Đá máy (Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua) | | QCVN 16:2019 | | |
| 1 | Công ty TNHH KTĐ và XD Ánh Sinh | đ/m3 | 1x2 | 227.273 | Khu vực Tân Hòa, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn |
| | | " | 2x4 | 213.636 | |
| | | " | 4x6 | 204.545 | |
| | | " | 0,5 | 127.273 | |
| | | " | <0,5-bụi | 109.091 | |
| | | " | Cấp phối Dmax 25 | 127.273 | |
| | | " | Cấp phối Dmax 37,5 | 109.091 | |
| 2 | Công ty CP VRG Bình Định | đ/m3 | 1x2 | 227.273 | Khu vực Tân Hòa, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn |
| | | " | 2x4 | 209.091 | |
| | | " | 4x6 | 200.000 | |
| | | " | 0,5 | 127.273 | |
| | | " | Cấp phối Dmax 25 | 118.182 | |
| 3 | Công ty TNHH ĐT và XD Trường Thịnh | đ/m3 | 1x2 | 231.818 | Phường Hoài Châu Bắc, thị xã Hoài Nhơn |
| | | " | 2x4 | 209.091 | |
| | | " | 4x6 | 168.182 | |
| | | " | 0,5 | 127.273 | |
| | | " | <0,5-bụi | 109.091 | |
| | | " | Cấp phối Dmax 25 | 154.545 | |
| 4 | XN SXVLXD Nhơn Hòa | đ/m3 | 1x2 | 236.364 | Phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn |
| | | " | 2x4 | 218.182 | |
| | | " | 4x6 | 200.000 | |
| | | " | 0,5 | 113.636 | |
| | | " | <0,5-bụi | 90.909 | |
| | | " | Cấp phối Dmax 25 | 118.182 | |
| | | " | Cấp phối Dmax 37,5 | 109.091 | |
| 5 | Công ty CP VLXD Mỹ Quang | đ/m3 | 1x2 | 236.364 | Xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước |
| | | " | 2x4 | 218.182 | |
| | | " | 4x6 | 200.000 | |
| | | " | 0,5 | 118.182 | |
| | | " | <0,5-bụi | 109.091 | |
| | | " | Cấp phối Dmax 25 | 127.273 | |
| | | " | Cấp phối Dmax 37,5 | 118.182 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|---|---|------------------|---|-------------------------|--|
| 6 | HTX SX Đá XD Bình Đê | đ/m ³ | 1x2 | 231.818 | Thôn Chương Hòa, phường Hoài Châu Bắc, thị xã Hoài Nhơn |
| | | " | 2x4 | 218.182 | |
| | | " | 4x6 | 175.455 | |
| | | " | 0,5 | 104.545 | |
| | | " | <0,5-bụi | 90.909 | |
| | | " | Cấp phối Dmax 25 | 131.818 | |
| | | " | Cấp phối Dmax 37,5 | 127.273 | |
| 7 | Công ty TNHH Tân Phát | đ/m ³ | 1x2 | 227.273 | Phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn |
| | | " | 2x4 | 200.000 | |
| | | " | 4x6 | 190.909 | |
| | | " | 0,5 | 109.091 | |
| | | " | <0,5-bụi | 90.909 | |
| | | " | Cấp phối Dmax 25 | 118.181 | |
| | | " | Cấp phối Dmax 37,5 | 109.091 | |
| 8 | Đá sản xuất bê tông nhựa Polime | | Tiêu chuẩn: 22TCN 356-06 | | Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ trên địa bàn tỉnh |
| | | đ/m ³ | 1,25x1,9 | 368.182 | |
| | | " | 0,95x1,25 | 363.636 | |
| | | " | 0,5x0,95 | 363.636 | |
| | | " | <0,5 | 227.273 | |
| X | DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI | | | | |
| LION (Công ty CP dây cáp điện DAPHACO) | | | | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh |
| 1 | Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V | | TCVN 6610-3 (ruột đồng) | | |
| | VC -1,5 | đ/m | | 5.583 | |
| | VC -2,5 | " | | 8.936 | |
| | VC -4 | " | | 13.937 | |
| | VC -6 | " | | 20.536 | |
| | VC -10 | | | 34.523 | |
| 2 | Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V - TCVN 6610-3 | | TCVN 6610-3 | | |
| | VC- 0,50 | đ/m | | 2.328 | |
| | VC- 0,75 | " | | 3.048 | |
| | VC- 1,00 | " | | 3.867 | |
| 4 | Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500V | | TCVN 6610-3 (ruột đồng) | | |
| | VCm-0,5 (1 x 16/0,2) | đ/m | | 2.229 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|----------|--|-------------|---|-------------------------|---------|
| | VCm-0,75 (1 x 24/0,2) | " | | 3.097 | |
| | VCm-1,0 (1 x 32/0,2) | " | | 3.975 | |
| 5 | Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V | | TCVN 6610-3 (ruột đồng) | | |
| | VCm-0.5 (16/0.2) | đ/m | | 2.229 | |
| | VCm-0.75 (24/0.2) | " | | 3.097 | |
| | VCm-1.0 (32/0.2) | " | | 3.975 | |
| | VCm-10 (7 x 12/0,4) | " | | 39.464 | |
| | VCm-16 (7 x 18/0,4) | " | | 58.225 | |
| | VCm-25 (7 x 28/0,4) | " | | 87.134 | |
| | VCm-35 (7 x 40/0,4) | " | | 123.536 | |
| | VCm-50 (19 x 21/0,4) | " | | 177.585 | |
| | VCm-70 (19 x 19/0,5) | " | | 247.082 | |
| | VCm 95 (665/0.425) | " | | 323.838 | |
| | VCm 120 (814/0.425) | " | | 409.835 | |
| | VCm 150 (1036/0.425) | " | | 532.026 | |
| | VCm 185 (1332/0.425) | " | | 630.153 | |
| | VCm 240 (1708/0.425) | " | | 833.668 | |
| | VCm 300 (2135/0.425) | " | | 1.040.605 | |
| B | CÁP ĐIỆN | | | | |
| 1 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV - (ruột đồng) | | TCVN 5935 (ruột đồng) | | |
| | CV -1,0 | đ/m | | 4.320 | |
| | CV -1,5 | " | | 5.948 | |
| | CV -2,5 | " | | 9.706 | |
| | CV -4 | " | | 14.697 | |
| | CV -6 | " | | 21.572 | |
| | CV -10 | " | | 35.736 | |
| | CV -16 | " | | 54.418 | |
| | CV -25 | " | | 85.824 | |
| | CV -35 | " | | 118.758 | |
| | CV -50 | " | | 162.474 | |
| | CV -70 | " | | 231.786 | |
| | CV -95 | " | | 320.529 | |
| | CV -120 | " | | 417.469 | |
| | CV -150 | " | | 498.982 | |
| | CV -185 | " | | 623.027 | |
| | CV -240 | " | | 816.374 | |
| | CV -300 | " | | 1.023.974 | |
| | CV -400 | " | | 1.306.074 | |
| 2 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | | |
| | CVV-1.0 (1x7/0,43) - 0,6/1KV | đ/m | | 6.707 | |
| | CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1KV | " | | 8.650 | |
| | CVV-2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1KV | " | | 12.487 | |
| | CVV-4,0 (1x7/0,85) - 0,6/1KV | " | | 18.159 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|----------|--|-------------|---|-------------------------|---------|
| | CVV-6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1KV | đ/m | | 25.478 | |
| | CVV-10 (1x7/1,35) - 0,6/1KV | " | | 39.839 | |
| | CVV-16 - 0,6/1KV | " | | 59.162 | |
| | CVV-25 - 0,6/1KV | " | | 91.544 | |
| | CVV-35 - 0,6/1KV | " | | 124.686 | |
| | CVV-50 - 0,6/1KV | " | | 169.605 | |
| | CVV-70 - 0,6/1KV | " | | 239.992 | |
| | CVV-95 - 0,6/1KV | " | | 331.211 | |
| | CVV-120 - 0,6/1KV | " | | 429.995 | |
| | CVV-150 - 0,6/1KV | " | | 512.367 | |
| | CVV-185 - 0,6/1KV | " | | 639.213 | |
| | CVV-240 - 0,6/1KV | " | | 836.239 | |
| | CVV-300 - 0,6/1KV | " | | 1.049.027 | |
| | CVV-400 - 0,6/1KV | " | | 1.336.187 | |
| 3 | Cáp điện lực hạ thế -300/500V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | TCVN 6610-4 | | |
| | CVV-2x1,5 (2x7/0,52) | đ/m | | 19.224 | |
| | CVV-2x2,5 (2x7/067)-300/500V | " | | 28.180 | |
| | CVV-2x4 (2x7/0,85)-300/500V | " | | 40.806 | |
| | CVV-2x6 (2x7/1,04)-300/500V | " | | 56.351 | |
| 4 | Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | | |
| | CVV-2x10 -0,6/1kV | đ/m | | 91.012 | |
| | CVV-2x16 -0,6/1kV | " | | 141.099 | |
| | CVV-2x25 -0,6/1kV | " | | 204.582 | |
| | CVV-2x35 -0,6/1kV | " | | 272.591 | |
| | CVV-2x50 -0,6/1kV | " | | 363.061 | |
| | CVV-2x70 -0,6/1kV | " | | 507.405 | |
| 5 | Cáp điện lực hạ thế -300/500V - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | TCVN 6610-4 | | |
| | CVV-3x1,5 (2x7/0,52)-300/500V | đ/m | | 25.369 | |
| | CVV-3x2,5 (2x7/067)-300/500V | " | | 37.571 | |
| | CVV-3x4 (2x7/0,85)-300/500V | " | | 55.059 | |
| | CVV-3x6 (2x7/1,04)-300/500V | " | | 78.376 | |
| 6 | Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | | |
| | CVV-3x10 -0,6/1kV | đ/m | | 126.531 | |
| | CVV-3x16 -0,6/1kV | " | | 195.300 | |
| | CVV-3x25 -0,6/1kV | " | | 291.382 | |
| | CVV-3x35 -0,6/1kV | " | | 391.458 | |
| | CVV-3x50 -0,6/1kV | " | | 527.369 | |
| | CVV-3x70 -0,6/1kV | " | | 741.016 | |
| 7 | Cáp điện lực hạ thế -300/500V - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | TCVN 6610-4 | | |
| | CVV-4x1,5 (2x7/0,52)-300/500V | đ/m | | 32.284 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----------|--|-------------|---|-------------------------|---------|
| | CVV-4x2,5 (2x7/067)-300/500V | " | | 47.829 | |
| | CVV-4x4 (2x7/0,85)-300/500V | " | | 71.896 | |
| | CVV-4x6 (2x7/1,04)-300/500V | " | | 102.996 | |
| 8 | Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | | |
| | CVV-4x10 -0,6/1kV | đ/m | | 164.742 | |
| | CVV-4x16 -0,6/1kV | " | | 250.674 | |
| | CVV-4x25 -0,6/1kV | " | | 379.257 | |
| | CVV-4x35 -0,6/1kV | " | | 512.692 | |
| | CVV-4x50 -0,6/1kV | " | | 694.292 | |
| | CVV-4x70 -0,6/1kV | " | | 980.041 | |
| 9 | Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | | |
| | CVV-3 x 2,5 + 1 x 1,5 | đ/m | | 44.584 | |
| | CVV-3 x 4,0 + 1 x 2,5 | " | | 68.542 | |
| | CVV-3 x 6,0 + 1 x 4,0 | " | | 98.725 | |
| | CVV-3 x 10 + 1 x 6,0 | " | | 158.568 | |
| | CVV-3 x 16 + 1 x 10 | " | | 235.672 | |
| 10 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | | |
| | CVV/DATA-1x25-0,6/1kv | đ/m | | 125.554 | |
| | CVV/DATA-1x35-0,6/1kv | " | | 161.182 | |
| | CVV/DATA-1x50-0,6/1kv | " | | 210.411 | |
| 11 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | | |
| | CVV/DSTA-2x10 -0,6/1kv | đ/m | | 113.244 | |
| | CVV/DSTA-2x16 -0,6/1kv | " | | 162.257 | |
| | CVV/DSTA-2x25-0,6/1kv | " | | 231.243 | |
| | CVV/DSTA-2x35-0,6/1kv | " | | 301.206 | |
| 12 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | | |
| | CVV/DSTA-3x10 -0,6/1kv | đ/m | | 150.490 | |
| | CVV/DSTA-3x16 -0,6/1kv | " | | 218.292 | |
| | CVV/DSTA-3x25-0,6/1kv | " | | 318.369 | |
| | CVV/DSTA-3x35-0,6/1kv | " | | 419.412 | |
| 13 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | | |
| | CVV/DSTA-4x10 -0,6/1kv | đ/m | | 191.404 | |
| | CVV/DSTA-4x16 -0,6/1kv | " | | 275.935 | |
| | CVV/DSTA-4x25-0,6/1kv | " | | 406.786 | |
| | CVV/DSTA-4x35-0,6/1kv | " | | 543.999 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú | |
|-----------------|--|----------------------|---|-------------------------|---------|--|
| 14 | Cáp điện kế - 0,6/1kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | | | |
| | | DK-CVV-2x4 -0,6/1kv | | đ/m | 54.950 | |
| | | DK-CVV-2x6 -0,6/1kv | | " | 76.650 | |
| | | DK-CVV-2x10 -0,6/1kv | | " | 110.443 | |
| | | DK-CVV-2x16 -0,6/1kv | | " | 143.151 | |
| | | DK-CVV-2x25 -0,6/1kv | | " | 224.447 | |
| | | DK-CVV-2x35 -0,6/1kv | | " | 297.211 | |
| 15 | Cáp điện kế - 0,6/1kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | | | |
| | | DK-CVV-3x4 -0,6/1kv | | đ/m | 73.198 | |
| | | DK-CVV-3x6 -0,6/1kv | | " | 99.642 | |
| | | DK-CVV-3x10 -0,6/1kv | | " | 141.425 | |
| | | DK-CVV-3x16 -0,6/1kv | | " | 200.370 | |
| | | DK-CVV-3x25 -0,6/1kv | | " | 314.808 | |
| | | DK-CVV-3x35 -0,6/1kv | | " | 420.388 | |
| 16 | Cáp điện kế - 0,6/1kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | | | |
| | | DK-CVV-4x4 -0,6/1kv | | đ/m | 91.012 | |
| | | DK-CVV-4x6 -0,6/1kv | | " | 124.371 | |
| | | DK-CVV-4x10 -0,6/1kv | | " | 181.047 | |
| | | DK-CVV-4x16 -0,6/1kv | | " | 258.773 | |
| | | DK-CVV-4x25 -0,6/1kv | | " | 407.112 | |
| | | DK-CVV-4x35 -0,6/1kv | | " | 546.692 | |
| 17 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | | | |
| | | CXV-1.0 -0,6/1kv | | đ/m | 6.411 | |
| | | CXV-1.5 -0,6/1kv | | " | 8.315 | |
| | | CXV-2.5 -0,6/1kv | | " | 12.438 | |
| | | CXV-4 -0,6/1kv | | " | 17.705 | |
| | | CXV-6 -0,6/1kv | | " | 24.935 | |
| | | CXV-10 -0,6/1kv | | " | 39.514 | |
| | | CXV-16-0,6/1kv | | " | 59.271 | |
| | | CXV-25 -0,6/1kv | | " | 91.870 | |
| | | CXV-35-0,6/1kv | | " | 125.880 | |
| | | CXV-50-0,6/1kv | | " | 170.897 | |
| | | CXV-70-0,6/1kv | | " | 242.261 | |
| | | CXV-95-0,6/1kv | | " | 332.937 | |
| | | CXV-120-0,6/1kv | | " | 434.207 | |
| | | CXV-150-0,6/1kv | | " | 518.088 | |
| | | CXV-185-0,6/1kv | | " | 645.151 | |
| CXV-240-0,6/1kv | " | 843.903 | | | | |
| CXV-300-0,6/1kv | " | 1.057.333 | | | | |
| CXV-400-0,6/1kv | " | 1.347.521 | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|---|-------------|---|-------------------------|---------|
| 18 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | | |
| | CXV-2x1.5 -0,6/1kv | đ/m | | 22.351 | |
| | CXV-2x2.5-0,6/1kv | " | | 30.755 | |
| | CXV-2x4-0,6/1kv | " | | 43.726 | |
| | CXV-2x6-0,6/1kv | " | | 59.488 | |
| | CXV-2x10 -0,6/1kv | " | | 91.229 | |
| | CXV-2x16-0,6/1kv | " | | 136.355 | |
| | CXV-2x25 -0,6/1kv | " | | 204.365 | |
| | CXV-2x35-0,6/1kv | " | | 274.318 | |
| | CXV-2x50-0,6/1kv | " | | 365.329 | |
| | CXV-2x70-0,6/1kv | " | | 510.640 | |
| 19 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | | |
| | CXV-3x1.0-0,6/1kv | đ/m | | 22.568 | |
| | CXV-3x1.5-0,6/1kv | " | | 28.605 | |
| | CXV-3x2.5-0,6/1kv | " | | 40.480 | |
| | CXV-3x4-0,6/1kv | " | | 58.511 | |
| | CXV-3x6 -0,6/1kv | " | | 81.503 | |
| | CXV-3x10-0,6/1kv | " | | 127.172 | |
| | CXV-3x16-0,6/1kv | " | | 192.055 | |
| | CXV-3x25 -0,6/1kv | " | | 292.023 | |
| | CXV-3x35-0,6/1kv | " | | 394.693 | |
| | CXV-3x50-0,6/1kv | " | | 529.855 | |
| | CXV-3x70-0,6/1kv | " | | 746.746 | |
| 20 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | | |
| | CXV-4x1,5-0,6/1kv | đ/m | | 35.844 | |
| | CXV-4x2,5-0,6/1kv | " | | 51.064 | |
| | CXV-4x4-0,6/1kv | " | | 75.033 | |
| | CXV-4x6-0,6/1kv | " | | 105.472 | |
| | CXV-4x10-0,6/1kv | " | | 165.719 | |
| | CXV-4x16-0,6/1kv | " | | 249.599 | |
| | CXV-4x25 -0,6/1kv | " | | 390.482 | |
| | CXV-4x35-0,6/1kv | " | | 528.780 | |
| | CXV-4x50-0,6/1kv | " | | 698.592 | |
| | CXV-4x70-0,6/1kv | " | | 1.014.258 | |
| 21 | Cáp điện lực 4 lõi (3+1 nối đất) ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bảo vệ PVC (Cu/XLPE/PVC) 0.6/1kV) | | TCVN 5935 | | |
| | CXV 3 x 4.0 + 1 x 2.5 | đ/m | | 69.637 | |
| | CXV 3 x 6.0 + 1 x 4.0 | " | | 98.350 | |
| | CXV 3 x 10 + 1 x 6.0 | " | | 150.924 | |
| | CXV 3 x 16 + 1 x 10 | " | | 233.837 | |
| | CXV 3 x 25 + 1 x 16 | " | | 348.167 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|--|---|-------------|---|-------------------------|---|
| | CXV 3 x 35 + 1 x 16 | " | | 449.752 | |
| | CXV 3 x 35 + 1 x 25 | " | | 483.220 | |
| | CXV 3 x 50 + 1 x 25 | " | | 621.399 | |
| | CXV 3 x 50 + 1 x 35 | " | | 654.867 | |
| | CXV 3 x 70 + 1 x 35 | " | | 872.192 | |
| | CXV 3 x 70 + 1 x 50 | " | | 916.233 | |
| 22 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | | TCVN 6447/AS 3560 | | |
| | ABC-2x16-0,6/1kv (ruột nhôm) | đ/m | | 16.282 | |
| | ABC-2x25-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 21.476 | |
| | ABC-2x35-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 27.427 | |
| | ABC-2x50-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 40.041 | |
| | ABC-2x70-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 51.661 | |
| | ABC-2x95-0,6/1kv (ruột nhôm) | đ/m | | 67.905 | |
| | ABC-2x120-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 84.016 | |
| | ABC-2x150-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 101.312 | |
| 23 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | | TCVN 6447/AS 3560 | | |
| | ABC-3x16-0,6/1kv (ruột nhôm) | đ/m | | 23.551 | |
| | ABC-3x25-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 32.147 | |
| | ABC-3x35-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 43.216 | |
| | ABC-3x50-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 56.541 | |
| | ABC-3x70-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 74.273 | |
| | ABC-3x95-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 100.014 | |
| | ABC-3x120-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 124.058 | |
| | ABC-3x150-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 150.528 | |
| 24 | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | | TCVN 6447/AS 3560 | | |
| | ABC-4x16-0,6/1kv (ruột nhôm) | đ/m | | 30.811 | |
| | ABC-4x25-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 41.283 | |
| | ABC-4x35-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 53.850 | |
| | ABC-4x50-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 72.473 | |
| | ABC-4x70-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 98.336 | |
| | ABC-4x95-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 129.763 | |
| | ABC-4x120-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 164.307 | |
| | ABC-4x150-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 198.227 | |
| Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (CADIVI) | | | | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh |
| 1 | Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V (ruột đồng) | | TCVN 6610-3 | | |
| | VC -1,5 | đ/m | | 5.870 | |
| | VC -2,5 | " | | 9.410 | |
| | VC -4 | " | | 14.670 | |
| | VC -6 | " | | 21.620 | |
| | VC -10 | " | | 36.340 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|----------|--|-------------|---|-------------------------|---------|
| 2 | Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V | | TCVN 6610-3 | | |
| | VC- 0,50 | đ/m | | 2.450 | |
| | VC- 0,75 | " | | 3.210 | |
| | VC- 1,00 | " | | 4.070 | |
| 3 | Dây điện lực (AV) -0,6/1kV | | | | |
| | AV 25 mm2 | đ/m | | 7.330 | |
| | AV 35 mm2 | " | | 10.320 | |
| | AV 50 mm2 | " | | 13.450 | |
| | AV 70 mm2 | " | | 18.820 | |
| | AV 95 mm2 | " | | 25.400 | |
| | AV120 mm2 | " | | 34.500 | |
| | AV150mm2 | " | | 42.000 | |
| | AV185mm2 | " | | 54.000 | |
| | AV240mm2 | " | | 66.100 | |
| | AV300mm2 | " | | 83.600 | |
| | AV350mm2 | " | | 104.700 | |
| | AV400mm2 | " | | 132.400 | |
| | AV500mm2 | " | | 166.800 | |
| 4 | Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng) | | TCVN 6610-3 (ruột đồng) | | |
| | VCm-0,5 (1 x 16/0,2) | đ/m | | 2.350 | |
| | VCm-0,75 (1 x 24/0,2) | " | | 3.260 | |
| | VCm-1,0 (1 x 32/0,2) | " | | 4.190 | |
| 5 | Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V (ruột đồng) | | TCVN 6610-3 (ruột đồng) | | |
| | VCm-1,5 (1 x 30/0,25) | đ/m | | 6.140 | |
| | VCm-2,5 (1 x 50/0,25) | " | | 9.840 | |
| | VCm-4 (1 x 56/0,30) | " | | 15.220 | |
| | VCm-6 (7 x 12/0,30) | " | | 23.060 | |
| B | CÁP ĐIỆN | | | | |
| 1 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV - (ruột đồng) | | TC AS/NZS 5000.1 | | |
| | CV -1,5 | đ/m | | 6.240 | |
| | CV -2,5 | " | | 10.180 | |
| | CV -10 | " | | 37.460 | |
| | CV -50 | " | | 169.310 | |
| | CV -240 | " | | 850.730 | |
| | CV -300 | " | | 1.067.060 | |
| 2 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | | |
| | CVV-1.0 (1x7/0,43) - 0,6/1KV | đ/m | | 6.990 | |
| | CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1KV | " | | 9.010 | |
| | CVV-2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1KV | " | | 13.020 | |
| | CVV-4,0 (1x7/0,85) - 0,6/1KV | " | | 18.920 | |
| | CVV-6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1KV | " | | 26.550 | |
| | CVV-10 (1x7/1,35) - 0,6/1KV | " | | 41.510 | |
| | CVV-25 - 0,6/1KV | " | | 95.400 | |
| | CVV-35 - 0,6/1KV | " | | 129.940 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|----------|--|-------------|---|-------------------------|---------|
| | CVV-50 - 0,6/1KV | " | | 176.740 | |
| | CVV-70 - 0,6/1KV | " | | 250.090 | |
| | CVV-95 - 0,6/1KV | " | | 345.150 | |
| | CVV-120 - 0,6/1KV | đ/m | | 448.090 | |
| | CVV-150 - 0,6/1KV | " | | 533.930 | |
| | CVV-185 - 0,6/1KV | " | | 666.110 | |
| | CVV-240 - 0,6/1KV | " | | 871.430 | |
| | CVV-300 - 0,6/1KV | " | | 1.093.540 | |
| | CVV-400 - 0,6/1KV | " | | 1.392.410 | |
| 3 | Cáp điện lực hạ thế -300/500V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | TCVN 6610-4 | | |
| | CVV-2x1,5 (2x7/0,52) | đ/m | | 20.040 | |
| | CVV-2x2,5 (2x7/067)-300/500V | " | | 29.360 | |
| | CVV-2x4 (2x7/0,85)-300/500V | " | | 42.530 | |
| | CVV-2x6 (2x7/1,04)-300/500V | " | | 58.730 | |
| | CVV-2x10 (2x7/1,35)-300/500V | " | | 94.840 | |
| 4 | Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | | |
| | CVV-2x16 -0,6/1kV | đ/m | | 147.040 | |
| | CVV-2x25 -0,6/1kV | " | | 213.190 | |
| | CVV-2x35 -0,6/1kV | " | | 284.060 | |
| | CVV-2x50 -0,6/1kV | " | | 378.340 | |
| | CVV-2x70 -0,6/1kV | " | | 528.750 | |
| 5 | Cáp điện lực hạ thế -300/500V - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | TCVN 6610-4 | | |
| | CVV-3x1,5 (2x7/0,52)-300/500V | đ/m | | 26.440 | |
| | CVV-3x2,5 (2x7/067)-300/500V | " | | 39.150 | |
| | CVV-3x6 (2x7/1,04)-300/500V | " | | 81.680 | |
| 6 | Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | | |
| | CVV-3x16 -0,6/1kV | đ/m | | 203.510 | |
| | CVV-3x25 -0,6/1kV | " | | 303.640 | |
| | CVV-3x35 -0,6/1kV | " | | 407.930 | |
| | CVV-3x50 -0,6/1kV | " | | 548.330 | |
| | CVV-3x70 -0,6/1kV | " | | 772.200 | |
| 7 | Cáp điện lực hạ thế -300/500V - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | TCVN 6610-4 | | |
| | CVV-4x1,5 (2x7/0,52)-300/500V | đ/m | | 33.640 | |
| | CVV-4x2,5 (2x7/067)-300/500V | " | | 49.840 | |
| | CVV-4x4 (2x7/0,85)-300/500V | " | | 74.930 | |
| | CVV-4x6 (2x7/1,04)-300/500V | " | | 107.330 | |
| | CVV-4x10 (2x7/1,35)-300/500V | " | | 171.680 | |
| 8 | Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | | |
| | CVV-4x16 -0,6/1kV | đ/m | | 261.230 | |
| | CVV-4x25 -0,6/1kV | " | | 395.210 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----------|---|-------------|---|-------------------------|---------|
| | CVV-4x35 -0,6/1kV | " | | 534.260 | |
| | CVV-4x50 -0,6/1kV | " | | 722.480 | |
| | CVV-4x70 -0,6/1kV | " | | 1.021.280 | |
| 9 | Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | | |
| | CVV-3 x 16 + 1 x 10 | đ/m | | 245.590 | |
| | CVV-3 x 25 + 1 x 16 | " | | 361.690 | |
| | CVV-3 x 35 + 1 x 16 | " | | 465.980 | |
| | CVV-3 x 35 + 1 x 25 | " | | 499.500 | |
| | CVV-3 x 50 + 1 x 25 | " | | 642.940 | |
| | CVV-3 x 50 + 1 x 35 | " | | 677.590 | |
| | CVV-3 x 70 + 1 x 35 | " | | 901.350 | |
| | CVV-3 x 70 + 1 x 50 | " | | 946.240 | |
| | CVV-3 x 95+1 x 50 | " | | 1.240.200 | |
| | CVV-3 x 120 + 1 x 70 | " | | 1.635.750 | |
| | CVV-3 x 150 + 1 x 70 | " | | 1.948.950 | |
| | CVV-3 x 185 + 1 x 95 | " | | 2.394.790 | |
| | CVV-3 x 240 + 1 x 120 | " | | 3.215.590 | |
| | CVV-3 x 300 + 1 x 150 | " | | 4.015.580 | |
| | CVV-3 x 400 + 1 x 240 | " | | 5.317.650 | |
| 10 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | | |
| | CVV/DATA-1x25-0,6/1kv | đ/m | | 130.840 | |
| | CVV/DATA-1x35-0,6/1kv | " | | 167.960 | |
| | CVV/DATA-1x50-0,6/1kv | " | | 219.260 | |
| 11 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | | |
| | CVV/DSTA-2x10 -0,6/1kv | đ/m | | 118.010 | |
| | CVV/DSTA-2x16 -0,6/1kv | " | | 169.090 | |
| | CVV/DSTA-2x25-0,6/1kv | " | | 240.980 | |
| | CVV/DSTA-2x35-0,6/1kv | " | | 313.880 | |
| 12 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | | |
| | CVV/DSTA-3x10 -0,6/1kv | đ/m | | 156.830 | |
| | CVV/DSTA-3x16 -0,6/1kv | " | | 227.480 | |
| | CVV/DSTA-3x25-0,6/1kv | " | | 331.760 | |
| | CVV/DSTA-3x35-0,6/1kv | " | | 437.060 | |
| 13 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | | |
| | CVV/DSTA-4x10 -0,6/1kv | đ/m | | 199.460 | |
| | CVV/DSTA-4x16 -0,6/1kv | " | | 287.550 | |
| | CVV/DSTA-4x25-0,6/1kv | " | | 423.900 | |
| | CVV/DSTA-4x35-0,6/1kv | " | | 566.890 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----------------|--|----------------------|---|-------------------------|---------|
| 14 | Cáp điện kế - 0,6/1kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | | |
| | | DK-CVV-2x4 -0,6/1kv | đ/m | 57.260 | |
| | | DK-CVV-2x6 -0,6/1kv | " | 79.880 | |
| | | DK-CVV-2x10 -0,6/1kv | đ/m | 115.090 | |
| | | DK-CVV-2x16 -0,6/1kv | " | 149.180 | |
| | | DK-CVV-2x25 -0,6/1kv | " | 233.890 | |
| | | DK-CVV-2x35 -0,6/1kv | " | 309.710 | |
| 15 | Cáp điện kế - 0,6/1kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | | |
| | | DK-CVV-3x4 -0,6/1kv | đ/m | 76.280 | |
| | | DK-CVV-3x6 -0,6/1kv | " | 103.840 | |
| | | DK-CVV-3x10 -0,6/1kv | " | 147.380 | |
| | | DK-CVV-3x16 -0,6/1kv | " | 208.800 | |
| | | DK-CVV-3x25 -0,6/1kv | " | 328.050 | |
| | | DK-CVV-3x35 -0,6/1kv | " | 438.080 | |
| 16 | Cáp điện kế - 0,6/1kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | | |
| | | DK-CVV-4x4 -0,6/1kv | đ/m | 94.840 | |
| | | DK-CVV-4x6 -0,6/1kv | " | 129.600 | |
| | | DK-CVV-4x10 -0,6/1kv | " | 188.660 | |
| | | DK-CVV-4x16 -0,6/1kv | " | 269.660 | |
| | | DK-CVV-4x25 -0,6/1kv | " | 424.240 | |
| | | DK-CVV-4x35 -0,6/1kv | " | 569.700 | |
| 17 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | | |
| | | CXV-1.0 -0,6/1kv | đ/m | 6.680 | |
| | | CXV-1.5 -0,6/1kv | " | 8.660 | |
| | | CXV-2.5 -0,6/1kv | " | 12.960 | |
| | | CXV-4 -0,6/1kv | " | 18.450 | |
| | | CXV-6 -0,6/1kv | " | 25.990 | |
| | | CXV-10 -0,6/1kv | " | 41.180 | |
| | | CXV-16-0,6/1kv | " | 61.760 | |
| | | CXV-25 -0,6/1kv | " | 95.740 | |
| | | CXV-35-0,6/1kv | " | 131.180 | |
| | | CXV-50-0,6/1kv | " | 178.090 | |
| | | CXV-70-0,6/1kv | " | 252.450 | |
| | | CXV-95-0,6/1kv | " | 346.950 | |
| | | CXV-120-0,6/1kv | " | 452.480 | |
| | | CXV-150-0,6/1kv | " | 539.890 | |
| | | CXV-185-0,6/1kv | " | 672.300 | |
| CXV-240-0,6/1kv | " | 879.410 | | | |
| CXV-300-0,6/1kv | " | 1.101.830 | | | |
| CXV-400-0,6/1kv | " | 1.404.230 | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----------------------|--|--|---|-------------------------|---------|
| 18 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | | |
| | CXV-2x1.0 -0,6/1kv | đ/m | | 18.830 | |
| | CXV-2x1.5 -0,6/1kv | " | | 23.290 | |
| | CXV-2x2.5-0,6/1kv | " | | 31.950 | |
| | CXV-2x4-0,6/1kv | " | | 45.560 | |
| | CXV-2x6-0,6/1kv | " | | 61.990 | |
| | CXV-2x10 -0,6/1kv | đ/m | | 95.060 | |
| | CXV-2x16-0,6/1kv | " | | 142.090 | |
| | CXV-2x25 -0,6/1kv | " | | 212.960 | |
| | CXV-2x35-0,6/1kv | " | | 285.860 | |
| | CXV-2x50-0,6/1kv | " | | 380.700 | |
| | CXV-2x70-0,6/1kv | " | | 532.130 | |
| | 19 | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | |
| CXV-3x1.0-0,6/1kv | | đ/m | | 23.510 | |
| CXV-3x1.5-0,6/1kv | | " | | 29.810 | |
| CXV-3x2.5-0,6/1kv | | " | | 42.190 | |
| CXV-3x4-0,6/1kv | | " | | 60.980 | |
| CXV-3x6 -0,6/1kv | | " | | 84.940 | |
| CXV-3x10-0,6/1kv | | " | | 132.530 | |
| CXV-3x16-0,6/1kv | | " | | 200.140 | |
| CXV-3x25 -0,6/1kv | | " | | 304.310 | |
| CXV-3x35-0,6/1kv | | " | | 411.300 | |
| CXV-3x50-0,6/1kv | | " | | 552.150 | |
| CXV-3x70-0,6/1kv | | " | | 778.160 | |
| 20 | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | | TCVN 5935 | |
| | CXV-4x1.0-0,6/1kv | đ/m | | 29.140 | |
| | CXV-4x1,5-0,6/1kv | " | | 37.350 | |
| | CXV-4x2,5-0,6/1kv | " | | 53.210 | |
| | CXV-4x4-0,6/1kv | " | | 78.190 | |
| | CXV-4x6-0,6/1kv | " | | 109.910 | |
| | CXV-4x10-0,6/1kv | " | | 172.690 | |
| | CXV-4x16-0,6/1kv | " | | 260.100 | |
| | CXV-4x25 -0,6/1kv | " | | 406.910 | |
| | CXV-4x35-0,6/1kv | " | | 551.030 | |
| | CXV-4x50-0,6/1kv | " | | 727.990 | |
| | CXV-4x70-0,6/1kv | " | | 1.056.940 | |
| | 21 | Cáp điện lực 4 lõi (3+1 nối đất) ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bảo vệ PVC (Cu/XLPE/PVC) 0.6/1kV) | | TCVN 5935 | |
| CXV 3 x 2.5 + 1 x 1.5 | | đ/m | | | |
| CXV 3 x 4.0 + 1 x 2.5 | | " | | 72.560 | |
| CXV 3 x 6.0 + 1 x 4.0 | | " | | 102.490 | |
| CXV 3 x 10 + 1 x 6.0 | | " | | 157.280 | |
| CXV 3 x 16 + 1 x 10 | | " | | 243.680 | |
| CXV 3 x 25 + 1 x 16 | | " | | 362.810 | |
| CXV 3 x 35 + 1 x 16 | | " | | 468.680 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|------------------------------------|--|-------------|---|-------------------------|---|
| | CXV 3 x 35 + 1 x 25 | " | | 503.550 | |
| | CXV 3 x 50 + 1 x 25 | " | | 647.550 | |
| | CXV 3 x 50 + 1 x 35 | " | | 682.430 | |
| | CXV 3 x 70 + 1 x 35 | " | | 908.890 | |
| | CXV 3 x 70 + 1 x 50 | " | | 954.790 | |
| 22 | Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1kV - (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | | TCVN 6447/AS 3560 | | |
| | ABC-2x16-0,6/1kv (ruột nhôm) | đ/m | | 16.680 | |
| | ABC-2x25-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 22.000 | |
| | ABC-2x35-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 28.100 | |
| | ABC-2x50-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 41.000 | |
| | ABC-2x70-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 52.900 | |
| | ABC-2x95-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 68.000 | |
| | ABC-2x120-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 86.100 | |
| | ABC-2x150-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 103.500 | |
| 23 | Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1kV - (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | | TCVN 6447/AS 3560 | | |
| | ABC-3x16-0,6/1kv (ruột nhôm) | đ/m | | 24.100 | |
| | ABC-3x25-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 32.000 | |
| | ABC-3x35-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 41.000 | |
| | ABC-3x50-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 56.800 | |
| | ABC-3x70-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 76.100 | |
| | ABC-3x95-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 101.500 | |
| | ABC-3x120-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 127.100 | |
| | ABC-3x150-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 153.200 | |
| 24 | Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1kV - (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | | TCVN 6447/AS 3560 | | |
| | ABC-4x16-0,6/1kv (ruột nhôm) | đ/m | | 31.600 | |
| | ABC-4x25-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 42.300 | |
| | ABC-4x35-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 54.200 | |
| | ABC-4x50-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 73.500 | |
| | ABC-4x70-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 100.700 | |
| | ABC-4x95-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 132.900 | |
| | ABC-4x120-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 168.300 | |
| | ABC-4x150-0,6/1kv (ruột nhôm) | " | | 203.000 | |
| PHỤ LỤC 2: THIẾT BỊ VỆ SINH | | | | | |
| A | Thiết bị vệ sinh sứ Thiên Thanh - Sản phẩm của Công ty CP Đồng Tâm (sản phẩm màu trắng) | | | | |
| 1 | Bộ cầu hai khối | | | | Ghi chú: Nếu khách hàng sử dụng nắp nhựa thường cho bộ cầu 2 khối: giá bán được giảm trừ 99.000 đồng/bộ (có VAT) |
| | Era (nắp thường, phụ kiện gạt) | đ/bộ | E0101TGTTT | 1.166.000 | |
| | Roma (nắp thường, phụ kiện gạt) | " | B5353TGTT | 1.287.000 | |
| | Queen (nắp roi êm, phụ kiện 2 nhấn) | " | B4429HS2T | 1.469.000 | |
| | King (nắp roi êm, phụ kiện 2 nhấn) | " | B4829HS2T | 1.469.000 | |
| 2 | Bộ cầu một khối | | | | |
| | Gold (nắp roi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano) | đ/bộ | K3130HS2T-N | 2.695.000 | |
| | Diamond (nắp roi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano) | " | K5030HS2T-N | 2.695.000 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----------------|--|-------------|--|-------------------------|---|
| 3 | Chậu và chân chậu (chỉ tính phần sứ) | | | | |
| | Chậu tròn treo 35-lỗ lớn | đ/cái | LT35LLT | 300.000 | |
| | Chậu tròn treo 01 - lỗ lớn | " | LT01LLT | 264.000 | |
| | Chậu tròn treo 04 - lỗ lớn | " | LT04LL | 264.000 | |
| | Chậu âm bàn 10 | " | LB1000 | 271.000 | |
| | Chậu bàn 01 | " | LB01L1 | 249.000 | |
| | Chân chậu 01 | " | PD0100 | 249.000 | |
| | Chân chậu Ý | " | PDY100 | 249.000 | |
| | Chân chậu 35 | " | PT3500 | 265.000 | |
| 4 | Các loại bồn tiểu (chỉ tính phần sứ) | | | | |
| | Bồn tiểu 01 | đ/cái | UT01XV | 210.000 | |
| | Bồn tiểu 14 | " | UT14XV | 541.000 | |
| | Bồn tiểu 15 | " | UT15XV | 433.000 | |
| B | Bồn chứa nước Tân Á của Công ty TNHH SX và TM Tân Á | | | | |
| | BỒN CHỨA NƯỚC INOX - BỒN DÂN DỤNG - | | | | |
| | ĐK(mm)xDT(l) | | Tiêu chuẩn TC 07:2006 | Bồn đứng | Bồn ngang |
| | 760x500 | đ/cái | | 2.544.545 | 2.662.727 |
| | 760x700 | " | | 3.135.455 | 3.262.727 |
| | 940x1000 | " | | 4.199.091 | 4.380.909 |
| | 980x1200 | " | | 5.026.364 | 5.244.545 |
| | 1200x1500 | " | | 6.417.273 | 6.662.727 |
| | 1200x2000 | " | | 8.399.091 | 8.717.273 |
| | 1200x2500 | " | | 10.271.818 | 10.726.364 |
| | 1380x3000 | " | | 12.226.364 | 12.726.364 |
| | 1380x3500 | " | | 14.108.182 | 14.653.636 |
| | 1380x4000 | " | | 15.862.727 | 16.453.636 |
| | 1380x4500 | " | | 17.826.364 | 18.526.364 |
| | 1420x5000 | " | | 19.953.636 | 20.753.636 |
| | 1420x6000 | " | | 23.808.182 | 24.744.545 |
| | BỒN NHỰA - Dung tích (Lít) | | Tiêu chuẩn TC 07:2006 | Bồn đứng | Bồn ngang |
| | 300 | đ/cái | | 1.190.000 | 1.371.818 |
| | 400 | " | | 1.508.182 | 1.690.000 |
| | 500 | " | | 1.790.000 | 1.862.727 |
| | 700 | " | | 2.317.273 | 2.590.000 |
| | 1000 | " | | 3.026.364 | 3.571.818 |
| | 1500 | " | | 4.590.000 | 5.590.000 |
| | 2000 | " | | 5.962.727 | 7.235.455 |
| | 3000 | " | | 8.490.000 | |
| | 4000 | " | | 11.108.182 | |
| | 5000 | " | | 14.771.818 | |
| | 10000 | " | | 30.453.636 | |
| | PHỤ LỤC 3: GIÁ SẢN PHẨM CÁC LOẠI SƠN | | | | |
| SƠN KOVA | | | | | |
| 1 | Bột bả tường | | TCVN 7239:2014; TCCS25:2018/KOVAN ANOPRO | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|----------|--|-------------|---|-------------------------|------------|
| | Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg) | đ/bao | 35-40 m ² /bao/2 lớp | 435.069 | Bao 40kg |
| | Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg) | " | | 412.987 | |
| | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg) | " | | 550.887 | |
| | Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg) | " | | 547.887 | |
| | Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg) | đ /thùng | 0.88-1.0 m ² /kg/ 2 lớp | 763.793 | Thùng 25kg |
| | Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg) | " | | 931.975 | |
| 2 | Sơn nhũ tương | | QCVN 16:2019/BXD;TCVN 8652:2012 | | |
| | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg) | đ /thùng | 7.0-7.5 m ² /kg/1 lớp | 1.350.975 | Thùng 25kg |
| | Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (20kg) | " | 10-12 m ² /lít /1 lớp | 1.507.149 | Thùng 20kg |
| | Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg) | đ/thùng | 4.0-5.0 m ² /kg/2 lớp | 1.476.611 | Thùng 25kg |
| | Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria (20kg) | " | 5.0-6.0 m ² /kg/2 lớp | 3.844.580 | Thùng 20kg |
| | Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg) | " | 4.5-5.0 m ² /kg/2 lớp | 1.760.884 | Thùng 25kg |
| | Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg) | " | | 1.944.398 | Thùng 20kg |
| | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 | " | 10-12 m ² /lít/1 lớp | 2.710.058 | Thùng 25kg |
| | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 | " | | 3.321.058 | |
| | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 | " | 8-10 m ² /kg /1 lớp | 2.100.884 | |
| | Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 | " | 5.5-6.5 m ² /kg/2 lớp | 4.169.489 | |
| | Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA | " | 4.0-5.0 m ² /kg/2 lớp | 2.332.125 | |
| | Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg) | " | 5.0-6.0 m ² /kg/ 2 lớp | 2.615.125 | Thùng 20kg |
| | Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg) | " | | 4.668.489 | |
| | Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg) | " | 5.0-5.5 m ² /kg/2 lớp | 6.465.762 | |
| | Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg) | " | 0.7-1.0 m ² /kg/ 2 lớp | 4.741.580 | |
| | Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg) | " | 100-125 m ² /thùng/2 lớp | 1.628.338 | Thùng 25kg |
| | Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg) | " | 120-125 m ² /thùng/2 lớp | 2.293.793 | |
| | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg) | " | 110-130 m ² /thùng/2 lớp | 3.471.580 | Thùng 20kg |
| | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg) | " | 120-140 m ² /thùng /2 lớp | 3.854.307 | Thùng 20kg |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú | |
|----------|---|-------------|---|---------------------------------------|------------|-----------|
| | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg) | " | 175-187.5 m ² /thùng/1 lớp | 3.388.338 | Thùng 25kg | |
| | Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg) | " | 100-125 m ² /thùng/2 lớp | 2.626.520 | Thùng 25kg | |
| | Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg) | " | | 2.983.793 | Thùng 25kg | |
| | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg) | " | 100-120 m ² /thùng/2 lớp | 3.740.671 | Thùng 20kg | |
| | Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (20kg) | " | 120-130 m ² /thùng/2 lớp | 4.972.489 | Thùng 20kg | |
| | Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANO SELF-CLEANING (Bóng mờ) (4kg) | " | 20-22 m ² /thùng/2 lớp | 1.555.952 | Thùng 4kg | |
| | Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg) | đ /lon | 4.0-5.0 m ² /kg/ 2 lớp | 579.897 | Lon 1kg | |
| | Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg) | đ /thùng | 112.5-137.5 m ² /thùng/2 lớp | 1.642.884 | Thùng 25kg | |
| | Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg) | " | 0.8-1.0 m ² /kg/ 1 lớp | 1.319.551 | Thùng 30kg | |
| 3 | Chất chống thấm | | BS EN 14891:2017;TCCS15:2018/KOVANANOPRO | | | |
| | Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần (bộ 35kg) | đ /bộ | 1.0-1.3 kg/m ² /2 lớp | 1.634.341 | Bộ 35kg | |
| | Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg) | đ /thùng | Tùy theo cách sử dụng và bề mặt vật liệu. | 406.909 | Thùng 4kg | |
| | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (20kg) | " | 40 -50 m ² / thùng / 2 lớp | 1.927.273 | Thùng 20kg | |
| | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (20kg) | " | | 2.549.091 | | |
| | Sơn ngoại thất chống nóng mái tôn KOVA CN-05 (20kg) | " | | 3.0-4.0 m ² /kg/ 2 lớp | | 5.034.307 |
| | Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (20kg) | " | | 80 - 120 m ² /thùng/ 2 lớp | | 2.158.852 |
| 4 | Sơn epoxy - TCCS | | | | | |
| | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn(1kg) | đ/bộ | 3 - 4 m ² /bộ/ 2 lớp | 382.806 | Bộ 1kg | |
| | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường (1kg) | " | 4 - 5 m ² /bộ/ 2 lớp | 435.352 | Bộ 1kg | |
| | Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg) | " | 5 - 6 m ² /bộ/2 lớp | 504.031 | Bộ 5kg | |
| | Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling(5kg) | " | 4 - 8 m ² /bộ tùy theo độ dày | 1.049.486 | Bộ 5kg | |
| | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng(1kg) | " | 3 - 4 m ² /bộ/2 lớp | 289.352 | Bộ 1kg | |
| 5 | Sơn sàn đa năng - TCCS | | | | | |
| | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng | đ/bộ (1kg) | 3.4 - 4.4 m ² /bộ/2 lớp | 396.443 | | |
| | Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phân quang) | " | Tùy thuộc vào bề rộng của từng loại đường | 46.261 | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|------------------------------------|--|-----------------|---|-----------------------------------|--|
| | Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang) | " | Cửa tung loại đường | 47.897 | Bộ 1kg |
| | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng | đ/lon (1lit) | 3 - 3.6 m ² /lon/ 1 lớp | 224.806 | |
| | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ | đ/m | | 269.170 | |
| | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng | " | | 270.443 | |
| | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác | " | | 344.461 | |
| | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen | " | | 284.079 | |
| | Keo nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect | " | | 12 - 14 m ² /lon/1 lớp | |
| | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) | đ /thùng (20kg) | 60 - 70 m ² /thùng /1 lớp | 9.056.125 | |
| SƠN MEGATEX | | | | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh |
| 1 | Sơn nội thất | | QCVN 16:2017/BXD | | |
| | Megatex Chống nấm mốc cho bề mặt láng mịn | đ/thùng | 60 - 70m ² | 654.000 | 18 lít/thùng |
| | | đ/lon | 20 - 30m ² | 167.000 | 4 lít/lon |
| | MegaPro Sơn láng mịn nội thất | đ/thùng | 60 - 70m ² | 654.000 | 18 lít/thùng |
| | Megatex Lót kiềm nội thất cao cấp | đ/thùng | 80 - 100m ² | 1.353.000 | 18 lít/thùng |
| | | đ/lon | 40 - 50m ² | 351.000 | 4 lít/lon |
| | Megatex Nội thất cao cấp | đ/thùng | 60 - 70m ² | 1.165.000 | 18 lít/thùng |
| | | đ/lon | 20 - 30m ² | 255.000 | 4 lít/lon |
| | Megatex Lau chùi vượt trội nội thất cao cấp | đ/thùng | 60 - 70m ² | 1.334.000 | 18 lít/thùng |
| | | đ/lon | 20 - 30m ² | 460.000 | 5 lít/lon |
| | Megatex Nội thất cao cấp siêu bóng | đ/thùng | 60 - 70m ² | 2.680.000 | 18 lít/thùng |
| | | đ/lon | 20 - 30m ² | 900.000 | 5 lít/lon |
| 2 | Sơn ngoại thất | | | | |
| | Megatex Lót kiềm ngoại thất cao cấp | đ/thùng | 80 - 100m ² | 2.300.000 | 18 lít/thùng |
| | | đ/lon | 30 - 40m ² | 447.000 | 4 lít/lon |
| | Megatex Siêu bóng ngoại thất cao cấp | đ/lon | 40 - 50m ² | 1.196.000 | 5 lít/lon |
| | | | 8 - 10m ² | 250.000 | 1 lít/lon |
| | Megatex Bóng Ngọc Trai nội - ngoại thất cao cấp | đ/lon | 40 - 50m ² | 882.000 | 5 lít/lon |
| | | | 8 - 10m ² | 230.000 | 1 lít/lon |
| 3 | Sơn chống thấm | | | | |
| | Megatex Chống thấm pha xi măng CT-11A | đ/thùng | 60 - 70m ² | 1.950.000 | 18 lít/thùng |
| | | đ/lon | 20 - 30m ² | 450.000 | 4 lít/lon |
| | Megatex Chống thấm đa màu cao cấp | đ/thùng | 60 - 70m ² | 2.480.000 | 18 lít/thùng |
| | | đ/lon | 20 - 30m ² | 532.000 | 4 lít/lon |
| 4 | Bột bả | | | | |
| | Bột bả Megatex nội thất | đ/bao | 30-35m ² | 245.000 | 40kg/bao |
| | Bột bả Megatex ngoại thất | | 40-45m ² | 315.000 | |
| CÁC MẶT HÀNG SƠN PETROLIMEX | | | | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh |
| 1 | Sơn ngoại thất | | | | |
| | Sơn nước GoldSun EcoDigital | đ/lon | | 190.000 | 1 lít/lon |
| | | đ/lon | | 920.000 | 5 lít/lon |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-------------------|--|-------------|---|-------------------------|--|
| | | đ/thùng | 12-14m ² /Lít | 3.130.000 | 17,5 lít/thùng |
| | Sơn nước GoldTex EcoDigital | đ/lon | | 380.000 | 3,8 lít/lon |
| | | đ/thùng | | 1.580.000 | 18 lít/thùng |
| | Sơn nước GoldLuck EcoDigital | đ/lon | 10-12m ² /Lít | 220.000 | 3,35 lít/lon |
| | | đ/thùng | | 1.000.000 | 18 lít/thùng |
| 2 | Sơn nội thất | | | | |
| | Sơn nước GoldSun EcoDigital | đ/lon | 12-14m ² /Lít | 160.000 | 1 lít/lon |
| | | đ/lon | | 810.000 | 5 lít/lon |
| | | đ/thùng | | 2.710.000 | 17,5 lít/thùng |
| | Sơn nước GoldTex EcoDigital | đ/lon | | 320.000 | 3,8 lít/lon |
| | | đ/thùng | | 1.160.000 | 18 lít/thùng |
| | Sơn nước GoldLuck EcoDigital | đ/lon | 9-11m ² /Lít | 190.000 | 3,35 lít/lon |
| | | đ/thùng | | 820.000 | 18 lít/thùng |
| 3 | Sơn lót chống kiềm - | | TCCS 9001:2008 | | |
| | Sơn lót chống kiềm GoldSun EcoDigital | đ/lon | 10-12m ² /Lít | 630.000 | 5 lít/lon |
| | | đ/thùng | | 2.110.000 | 17,5 lít/thùng |
| | Sơn lót chống kiềm GoldTex EcoDigital | đ/lon | 8-10m ² /Lít | 370.000 | 3,8 lít/lon |
| | | đ/thùng | | 1.610.000 | 18 lít/thùng |
| | Sơn lót chống kiềm GoldLuck EcoDigital | đ/thùng | | 1.000.000 | |
| 4 | Bột trét tường - TCCS 9001:2008 | | | | |
| | Bột trét GoldSun EcoDigital - 2 trong 1 | đ/bao | | 340.000 | |
| | Bột trét GoldTex EcoDigital - 2 trong 1 | " | 1-1,3m ² /Kg | 260.000 | 40 kg/bao |
| | Bột trét GoldLuck EcoDigital - 2 trong 1 | " | | 180.000 | |
| 5 | Chất chống thấm xi măng CT-PRO - | | <i>TCCS 9001:2008</i> | | |
| | Chất chống thấm xi măng bê tông | đ/lon | 2-2,5m ² /kg/2lốp | 500.000 | 4 lít/lon |
| | | đ/thùng | 2-2,5m ² /kg/2lốp | 2.140.000 | 20 lít/thùng |
| SON HENRY- | | | QCVN 16:2017/BXD | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh |
| 1 | Sơn nội thất | | | | |
| | HENRY: Sơn nội thất cao cấp (Y6.1) | đ/thùng | 4-5m ² /lít/2 lớp | 704.364 | 23kg |
| | | đ/lon | | 225.545 | 6kg |
| | HENRY: Sơn mịn nội thất cao cấp (Y6.2) | đ/lon | 7-9m ² /1 lớp/1kg | 1.134.000 | 23kg |
| | | đ/thùng | | 389.364 | 6kg |
| | HENRY: Sơn siêu trắng trần (YST) | đ/thùng | 10-12m ² /1 lớp/1kg | 1.234.818 | 22kg |
| | | đ/lon | | 313.727 | 6kg |
| | HENRY: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (Y6.3) | đ/thùng | 12-14m ² /1 lớp/1kg | 2.140.727 | 22kg |
| | | đ/lon | | 578.364 | 6kg |
| | HENRY: Sơn bóng nội thất cao cấp (Y6.5 NO) | đ/thùng | 10-12m ² /1 lớp/1kg | 2.934.545 | 20kg |
| | | đ/lon | | 924.818 | 5kg |
| | | đ/lon | | 204.091 | 1kg |
| | HENRY: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (Y6.10 NO) | đ/thùng | | 3.399.455 | 20kg |
| | | đ/lon | | 1.094.909 | 5kg |
| | | đ/lon | | 238.182 | 1kg |
| 2 | Sơn ngoại thất | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú | | |
|------------------------------------|--|-------------|---|----------------------------------|-------------------------|--------------|--|
| | HENRY: Sơn mịn ngoại thất cao cấp (Y 6.4) | đ/thùng | 7-9m ² /1 lớp/1kg | 1.787.909 | 23kg | | |
| | | đ/lon | | 653.909 | 6kg | | |
| | HENRY: Sơn bóng ngoại thất cao cấp (Y6.5 NG) | đ/thùng | 10-12m ² /1 lớp/1kg | 3.355.364 | 20kg | | |
| | | đ/lon | | 1.094.909 | 5kg | | |
| | | đ/lon | | 238.182 | 1kg | | |
| | HENRY: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (Y6.10 NG) | đ/lon | | 1.233.545 | 5kg | | |
| | | đ/lon | | 275.909 | 1kg | | |
| 3 | Sơn lót kháng kiềm | | | | | | |
| | HENRY: Sơn lót nội thất | đ/thùng | 10-12m ² /1 lớp/1 lít | 1.246.182 | 23kg | | |
| | | đ/lon | | 288.545 | 6kg | | |
| | HENRY: Sơn lót kháng kiềm nội thất | đ/thùng | | 1.750.182 | 22kg | | |
| | | đ/lon | | 653.909 | 5.7kg | | |
| | HENRY: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano | đ/thùng | | 2.290.636 | 22kg | | |
| | | đ/lon | | 715.636 | 5.7kg | | |
| | HENRY: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất | đ/thùng | | 2.342.364 | 22kg | | |
| | | đ/lon | | 779.909 | 5.7kg | | |
| | HENRY: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano | đ/thùng | | 2.682.545 | 22kg | | |
| | | đ/lon | | 918.545 | 5.7kg | | |
| 4 | Chống thấm | | | | | | |
| | HENRY: Sơn chống thấm đa năng | đ/thùng | | 10-12m ² /1 lớp/1 lít | 2.506.091 | 20kg | |
| | | đ/lon | | | 767.364 | 5kg | |
| | | đ/lon | | | 225.545 | 1kg | |
| | HENRY: Sơn chống thấm màu hiệu quả | đ/thùng | 3.098.364 | | 20kg | | |
| | | đ/lon | 943.727 | | 5kg | | |
| 5 | Trang trí | | | | | | |
| | HENRY: Sơn phủ bóng | đ/lon | 10-12m ² /1 lớp/1 lít | | 1.069.727 | 5kg | |
| | | đ/lon | | | 288.545 | 1kg | |
| 6 | Bột bả | | | | | | |
| | HENRY: Bột bả nội | đ/bao | | | 313.636 | 40kg | |
| | HENRY: Bột bả ngoại | đ/bao | | | 414.545 | 40kg | |
| SƠN ICI VIETNAM LTD | | | | | | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh |
| CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI | | | | | | | |
| | DULUX WEATHERSHIELD bề mặt mờ - Màu trắng 25155 | đ/lon | | | 12-13m ² /11 | 428.636 | 1 lít/lon |
| | DULUX WEATHERSHIELD bề mặt mờ - Màu chuẩn | " | | 1.937.273 | | 5 lít/lon | |
| | DULUX WEATHERSHIELD bề mặt bóng - Màu trắng 25155 | đ/lon | | 376.818 | | 1 lít/lon | |
| | DULUX WEATHERSHIELD bề mặt bóng - Màu chuẩn | " | | 1.706.818 | | 5 lít/lon | |
| | MAXILITE ngoài trời | đ/lon | | 10m ² /11 | 550.000 | 5 lít/lon | |
| | | đ/thùng | | | 1.804.091 | 18 lít/thùng | |
| | DULUX Inspire ngoài trời | đ/lon | | 11-13m ² /11 | 987.273 | 5 lít/lon | |
| | | đ/thùng | 3.383.636 | | 18 lít/thùng | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|---|--|-------------|---|-------------------------|--|
| CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ | | | | | |
| | DULUX 5-IN-1 | đ/lon | 13-16m ² /11 | 873.800 | 5 lít/lon |
| | DULUX Easy Clean lau chùi hiệu quả | đ/lon | 12-14m ² /11 | 707.273 | 5 lít/lon |
| | | đ/thùng | | 2.375.455 | 18 lít/thùng |
| | DULUX Inspire | đ/lon | 11-13m ² /11 | 524.545 | 4 lít/lon |
| | | đ/thùng | | 1.777.273 | 18 lít/thùng |
| | MAXILITE trong nhà | đ/thùng | 10m ² /11 | 1.392.727 | 18 lít/thùng |
| | | đ/lon | | 404.909 | 5 lít/lon |
| | MAXILITE kính tế | đ/lon | | 180.909 | 5 lít/lon |
| | | đ/thùng | | 619.091 | 18 lít/thùng |
| CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT | | | | | |
| | DULUX INTERIOR PRIMER - sơn lót trong nhà | đ/lon | 10-12m ² /11ốp/11 | 447.300 | 5 lít/lon |
| | | đ/thùng | | 1.536.400 | 18 lít/thùng |
| | WEATHERSHIELD - Sơn lót cao cấp ngoài trời chống kiềm | đ/lon | | 893.636 | 5 lít/lon |
| | | đ/thùng | | 3.091.818 | 18 lít/thùng |
| | MAXILITE chống gỉ - sơn lót chống gỉ | đ/thùng | | 1.367.500 | 18 lít/thùng |
| | | đ/lon | | 312.727 | 3 lít/lon |
| | | đ/lon | | 91.818 | 0,8 lít/lon |
| CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT | | | | | |
| | DULUX - Bột trét cao cấp trong nhà và ngoài trời | đ/bao | 1-1,2m ² /1kg | 521.818 | 40kg/bao |
| CÁC SẢN PHẨM SƠN DÀNH CHO BỀ MẶT SẮT VÀ KIM LOẠI | | | | | |
| | MAXILITE DẦU - màu chuẩn | đ/lon | 13-14 m ² /11ốp/11 | 390.000 | 3 lít/lon |
| | | " | | 111.818 | 0,8 lít/lon |
| | MAXILITE DẦU - màu đặc biệt (74446, 74302, 76582, 76323) | đ/lon | | 127.273 | 0,8 lít/lon |
| | | " | | 445.455 | 3 lít/lon |
| | MAXILITE DẦU - màu trắng | đ/lon | | 409.091 | 3 lít/lon |
| | | " | | 118.182 | 0,8 lít/lon |
| SƠN VALSPAR VANIR | | | | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh |
| | Loại đặc biệt dùng cho tường ngoài nhà: VANIR WALL FILLER S555 | đ/thùng | 500-800gr/lốp/m ² | 597.273 | 40kg/thùng |
| | Dùng cho tường trong và ngoài nhà: VANIR CEM S502 | đ/bao | 450-650gr/lốp/m ² | 487.273 | 40kg/bao |
| | Dùng cho tường trong và ngoài nhà: VANIR SAFE-COTE S505 | " | | 444.545 | |
| | Sơn lót ngoài nhà: VANIR SEALER S931 | đ/lon | 7-12m ² /lít/lốp | 885.455 | 5L/lon |
| | | đ/thùng | | 2.880.909 | 18L/thùng |
| | Sơn lót trong nhà: VANIR PRIMER S935 | đ/lon | | 614.545 | 5L/lon |
| | | đ/thùng | | 2.092.727 | 18L/thùng |
| | Sơn lót trong nhà: VANIR SEALER IN A937 | đ/lon | | 550.000 | 5L/lon |
| | | đ/thùng | | 1.800.000 | 17L/thùng |
| | Sơn phủ trong nhà: VANIR MEWATER S966 | đ/lon | 9-14m ² /lít/lốp | 267.273 | 1L/lon |
| | | " | | 1.221.818 | 5L/lon |
| | Sơn phủ trong nhà: VANIR SUPER CLEAN S965 | đ/lon | 7-13m ² /lít/lốp | 149.091 | 1L/lon |
| | | " | | 656.364 | 5L/lon |
| | | đ/thùng | | 2.159.091 | 18L/thùng |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|----------------|--|-------------|---|-------------------------|--|
| | Sơn phủ trong nhà: VANIR SENNES INT S901 | đ/lon | 7-12m ² /lít/lớp | 355.455 | 4L/lon |
| | | đ/thùng | | 1.390.000 | 18L/thùng |
| | Sơn phủ trong nhà: VANIR BRIGHTNESS A932 | đ/lon | 7-11m ² /lít/lớp | 381.818 | 5L/lon |
| | | đ/thùng | | 1.223.636 | 17L/thùng |
| | Sơn phủ trong nhà: VANIR MOCA S938 | đ/lon | 7-12m ² /lít/lớp | 196.364 | 4L/lon |
| | | đ/thùng | | 760.000 | 17L/thùng |
| | Sơn phủ ngoài nhà: VANIR POWER ELASTOMERIC ES65 | đ/lon | 9-13m ² /lít/lớp | 380.000 | 1L/lon |
| | | " | | 1.720.000 | 5L/lon |
| | Sơn phủ ngoài nhà: VANIR MEALLION S989 | đ/lon | 10-13m ² /lít/lớp | 355.455 | 1L/lon |
| | | " | | 1.662.727 | 5L/lon |
| | | đ/thùng | | 5.906.364 | 18L/thùng |
| | Sơn phủ ngoài nhà: VANIR CENTENAR S918 | đ/lon | 7-12m ² /lít/lớp | 286.364 | 1L/lon |
| | | " | | 1.395.455 | 5L/lon |
| | | đ/thùng | | 4.967.273 | 18L/thùng |
| | Sơn phủ ngoài nhà: VANIR PRUDENT2 S920 | đ/lon | 7-12m ² /lít/lớp | 208.182 | 1L/lon |
| | | " | | 899.091 | 5L/lon |
| | | đ/thùng | | 2.823.636 | 18L/thùng |
| | Sơn phủ ngoài nhà: VANIR SENNES S919 | đ/lon | 10-12m ² /lít/lớp | 461.818 | 4L/lon |
| | | đ/thùng | | 1.787.273 | 18L/thùng |
| | Màng chống thấm CT11A: VANIR SUPERWALLSHIELD S969 | đ/lon | 6-8m ² /kg/lớp | 185.455 | 1kg/lon |
| | | " | | 775.455 | 5kg/lon |
| | | đ/thùng | | 2.790.909 | 20kg/thùng |
| | Sơn Epoxy 2 thành phần: VANIR SUPERCRETE V1959 | đ/cặp | 6-10 m ² /kg/lớp | 2.245.455 | 5kg/cặp |
| | | " | | 8.658.182 | 20kg/cặp |
| | Sơn dầu cho gỗ, sắt: VANIR SENNES V1823 | đ/lon | 10-12m ² /lít/lớp | 183.636 | 0.8L/lon |
| | | " | | 656.364 | 3L/lon |
| | Sơn chống thấm một thành phần, có màu VANIR WATERLOCK ELASTOMERIC WK2195 | đ/thùng | 13 m ² /kg/lớp | 954.545 | 6Kg |
| | | " | 13 m ² /kg/lớp | 2.981.818 | 20Kg |
| | Bột bả Epoxy đặc biệt dùng cho Sàn VANIR SUPER CRETE V112 | " | 2 m ² /kg/lớp | 1.513.636 | 25kg/cặp |
| | Dùng cho trong nhà VANIR SAFE FILLER S509 | " | 2 m ² /kg/lớp | 353.636 | 40kg |
| SƠN KCC | | | | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh |
| | Nội thất kinh tế | | QCVN 16:2017/BXD | | |
| | SUPRO INTEX-1000-4L | đồng/lon | | 247.405 | 4L |
| | SUPRO INTEX-1000-18L | đồng/thùng | | 914.537 | 18L |
| | Nội thất chất lượng LATEX | | | | |
| | KORETON PLUS BASE 1-5 | đồng/lon | | 561.100 | 5L |
| | KORETON PLUS BASE 2-5 | " | | 561.100 | 5L |
| | KORETON PLUS BRILLIANT WHITE 9145-5 | " | | 640.622 | 5L |
| | KORETON PLUS BASE 1-18 | đồng/thùng | | 1.665.596 | 18L |
| | KORETON PLUS BASE 2-18 | " | | 1.665.596 | 18L |
| | KORETON PLUS BRILLIANT WHITE 9145-18 | " | | 1.842.339 | 18L |
| | Nội thất dễ lau chùi | | | | |
| | VINYL FRESH BASE 1-1 | đồng/lon | | 223.118 | 1L |
| | VINYL FRESH BASE 3-1 | " | | 223.118 | 1L |
| | VINYL FRESH BASE 1-5 | " | | 976.404 | 5L |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|--|-------------|---|-------------------------|---------|
| | VINYL FRESH BASE 2-5 | " | | 976.404 | 5L |
| | VINYL FRESH BASE 3-5 | " | | 976.404 | 5L |
| | VINYL FRESH BASE 4-5 | " | | 976.404 | 5L |
| | VINYL FRESH BASE 1-15 | đồng/thùng | | 2.635.374 | 15L |
| | VINYL FRESH BASE 2-15 | " | | 2.635.374 | 15L |
| | VINYL FRESH BASE 3-15 | " | | 2.635.374 | 15L |
| | VINYL FRESH BASE 4-15 | " | | 2.635.374 | 15L |
| | VINYL LITE BASE 4-1 | đồng/lon | | 152.422 | 5L |
| | VINYL LITE BASE 1-5 | " | | 693.646 | 5L |
| | VINYL LITE BASE 2-5 | " | | 693.646 | 5L |
| | VINYL LITE BASE 3-5 | " | | 693.646 | 5L |
| | VINYL LITE BASE 4-5 | " | | 693.646 | 5L |
| | VINYL LITE BASE 1-15 | đồng/thùng | | 1.868.870 | 15L |
| | VINYL LITE BASE 2-15 | " | | 1.868.870 | 15L |
| | VINYL LITE BASE 3-15 | " | | 1.868.870 | 15L |
| | VINYL LITE BASE 4-15 | " | | 1.868.870 | 15L |
| | HI SHEEN BASE 1-1 | đồng/lon | | 238.577 | 5L |
| | HI SHEEN BASE 2-1 | " | | 238.577 | 5L |
| | HI SHEEN BASE 1-5 | " | | 1.044.899 | 5L |
| | HI SHEEN BASE 2-5 | " | | 1.044.899 | 5L |
| | HI SHEEN - 15 | đồng/thùng | | 3.300.382 | 15L |
| | Nội thất cao cấp bóng ngọc trai | | | | |
| | VINYL GLOW BASE 1-5 | đồng/lon | | 1.420.429 | 5L |
| | VINYL GLOW BASE 2-5 | " | | 1.420.429 | 5L |
| | VINYL GLOW BASE 3-5 | " | | 1.420.429 | 5L |
| | VINYL GLOW BASE 4-5 | " | | 1.420.429 | 5L |
| | VINYL GLOW BASE 1-15 | đồng/thùng | | 4.055.884 | 15L |
| | VINYL GLOW BASE 2-15 | " | | 4.055.884 | 15L |
| | VINYL GLOW BASE 3-15 | " | | 4.055.884 | 15L |
| | VINYL GLOW BASE 4-15 | " | | 4.055.884 | 15L |
| | Ngoại thất | | | | |
| | KORECARE HS BASE 3-1 | đồng/lon | | 245.206 | 1L |
| | KORECARE HS BASE 4-1 | " | | 245.206 | 1L |
| | KORECARE HS BASE 1-5 | " | | 1.060.343 | 5L |
| | KORECARE HS BASE 2-5 | " | | 1.060.343 | 5L |
| | KORECARE HS BASE 3-5 | " | | 1.060.343 | 5L |
| | KORECARE HS BASE 4-5 | " | | 1.060.343 | 5L |
| | KORECARE HS BASE 2-18 | đồng/thùng | | 3.273.839 | 18L |
| | KORECARE HS BASE 3-18 | " | | 3.273.839 | 18L |
| | KORECARE HS BASE 4-18 | " | | 3.273.839 | 18L |
| | KORELITE BASE 2-1 | đồng/lon | | 174.515 | 1L |
| | KORELITE BASE 3-1 | " | | 174.515 | 1L |
| | KORELITE BASE 4-1 | " | | 174.515 | 1L |
| | KORELITE BASE 1-5 | " | | 773.169 | 5L |
| | KORELITE BASE 2-5 | " | | 773.169 | 5L |
| | KORELITE BASE 3-5 | " | | 773.169 | 5L |
| | KORELITE BASE 4-5 | " | | 773.169 | 5L |
| | KORELITE BASE 1-18 | đồng/thùng | | 2.281.953 | 18L |
| | KORELITE BASE 2-18 | " | | 2.281.953 | 18L |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|---|-------------|---|-------------------------|--|
| | KORELITE BASE 3-18 | " | | 2.281.953 | 18L |
| | KORELITE BASE 4-18 | " | | 2.281.953 | 18L |
| | KORESHIELD HS BASE 1-1 | đồng/lon | | 273.927 | 1L |
| | KORESHIELD HS BASE 2-1 | " | | 273.927 | 1L |
| | KORESHIELD HS BASE 3-1 | " | | 273.927 | 1L |
| | KORESHIELD HS BASE 4-1 | " | | 273.927 | 1L |
| | KORESHIELD HS BASE 1-5 | " | | 1.082.452 | 5L |
| | KORESHIELD HS BASE 2-5 | " | | 1.082.452 | 5L |
| | KORESHIELD HS BASE 3-5 | " | | 1.082.452 | 5L |
| | KORESHIELD HS BASE 4-5 | " | | 1.082.452 | 5L |
| | KORESHIELD HS -18 | đồng/thùng | | 3.888.000 | 18L |
| | Ngoại thất ACRYLIC cao cấp | | | | |
| | KOREVER HS BASE 1-1 | đồng/lon | | 397.633 | 1L |
| | KOREVER HS BASE 2-1 | " | | 397.633 | 1L |
| | KOREVER HS BASE 4-1 | " | | 397.633 | 1L |
| | KOREVER HS BASE 1-5 | " | | 1.709.826 | 5L |
| | KOREVER HS BASE 2-5 | " | | 1.709.826 | 5L |
| | KOREVER HS BASE 3-5 | " | | 1.709.826 | 5L |
| | KOREVER HS BASE 4-5 | " | | 1.709.826 | 5L |
| | KOREVER HS BASE 1-18 | đồng/thùng | | 5.613.243 | 18L |
| | Sơn lót | | | | |
| | KORESIL 450 WHITE-5 | đồng/lon | | 1.009.541 | 5L |
| | KORESIL 450 WHITE-18 | đồng/thùng | | 3.242.919 | 18L |
| | WALL SEALER 100-5 | đồng/lon | | 733.394 | 5L |
| | KORESIL 400 WHITE-18 | đồng/thùng | | 2.430.000 | 18L |
| | WALL SEALER 500-5 | đồng/lon | | 1.150.920 | 5L |
| | WALL SEALER 500-18 | đồng/thùng | | 3.704.577 | 18L |
| | Sơn chống thấm | | | | |
| | SUPRO WATERPROOF | đồng/lon | | 843.851 | 4kg |
| | SUPRO WATERPROOF | đồng/thùng | | 3.306.989 | 17kg |
| | Bột trét tường | | | | |
| | DURA PUTTY (Ngoại thất cao cấp) | đồng/bao | | 289.677 | 40kg |
| | SUPRO PUTTY INTERIOR - NEW (Nội thất) | đồng/bao | | 201.035 | 40kg |
| | SUPRO PUTTY EXTERIOR - NEW (Nội, ngoại thất) | đồng/bao | | 238.610 | 40kg |
| | SON NERO | | QCVN 16:2017/BXD | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh |
| 1 | Bột trét tường | | | | |
| | NERO N8 (NEW) | đồng/bao | Độ phủ: 0.6 - 0.8 m ² /kg | 286.364 | 40kg |
| | NERO N9 (NEW) | " | | 355.455 | |
| | NERO PLUS INT (NEW) | " | | 332.727 | |
| | NERO PLUS EXT (NEW) | " | | 400.000 | |
| | NERO SUPER SHIELD (NEW) (Sử dụng nội và ngoại thất) | " | Độ phủ: 0.7 - 0.8 m ² /kg | 459.091 | |
| | Sơn lót chống kiềm | | | | |
| | NERO SPECIAL (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp) | đồng/lon | | 495.455 | 5L |
| | | đồng/thùng | | 1.584.545 | 18L |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|--|-------------|--|-------------------------|---------|
| | MODENA SEALER (NEW) (Sơn lót chống kiềm ngoại thất) | đồng/lon | Độ phủ 9-11 m ² /lít/lớp | 112.727 | 1kg |
| | | " | | 577.273 | 5L |
| | | đồng/thùng | | 1.688.182 | 18L |
| | NERO SEALER PLUS (NEW) (Sơn lót chống kiềm cao cấp NERO) | đồng/lon | Độ phủ 10-12 m ² /lít/lớp | 134.545 | 1kg |
| | | " | | 688.182 | 5L |
| | | đồng/thùng | | 2.223.636 | 18L |
| | NERO SUPER PRIMER SHIELD (NEW) (Chống ố, chống kiềm và chống gốc nước) | đồng/lon | Độ phủ 10-12 m ² /lít/lớp | 185.455 | 1kg |
| | | " | | 890.000 | 5L |
| | | đồng/thùng | | 2.993.636 | 18L |
| 2 | Vật liệu chống thấm | | | | |
| | NERO11A (NEW) | đồng/lon | Định mức 2-3 m ² / kg/2 lớp (khi đã pha trộn với xi măng và nước) | 187.273 | 1kg |
| | | " | | 833.636 | 5kg |
| | | " | | 2.969.091 | 20kg |
| | NERO11B (NEW) | đồng/lon | Định mức 2-3 m ² / kg/2 lớp (khi đã pha trộn) | 118.182 | 1kg |
| | | " | | 509.091 | 5kg |
| | | " | | 1.825.455 | 20kg |
| | Sơn nước nội thất | | | | |
| | NERO SUPER WHITE (NEW) (Siêu trắng trần) | đồng/lon | Độ phủ 10-12 m ² / lít/lớp | 390.909 | 4L |
| | | đồng/thùng | | 1.420.000 | 17L |
| | NERO N8 NỘI THẤT (NEW) | đồng/lon | Độ phủ 10-12 m ² / lít/lớp | 257.273 | 5kg |
| | | đồng/thùng | | 992.727 | 25.5kg |
| | NERO PLUS NỘI THẤT (NEW) (Lau chùi hiệu quả) | đồng/lon | Độ phủ 10-12 m ² / lít/lớp | 533.636 | 5L |
| | | đồng/thùng | | 1.717.273 | 18L |
| | NERO SATIN FOR INT (Sơn nước nội thất bóng ngọc trai) | đồng/lon | Độ phủ 10-12 m ² / lít/lớp | 266.364 | 1L |
| | | " | | 1.059.091 | 5L |
| | | đồng/thùng | | 3.187.273 | 17L |
| | NERO SUPER STAR (NEW) (Sơn nội thất bóng cao cấp) | đồng/lon | Độ phủ 11-13 m ² / lít/lớp | 1.370.909 | 5L |
| | | đồng/thùng | | 4.437.273 | 18L |
| 3 | Sơn nước ngoại thất | | | | |
| | NERO N9 NGOẠI THẤT (Khả năng chống bám bụi - Dễ lau chùi) | đồng/lon | Thường - Độ phủ 11-13 m ² / lít/lớp | 127.273 | 1kg |
| | | " | | 497.273 | 3,6L |
| | | đồng/thùng | | 2.206.364 | 18L |
| | | đồng/lon | Đậm (*) - Độ phủ 11-13 m ² / lít/lớp | 149.091 | 1kg |
| | | " | | 560.909 | 3,6L |
| | | đồng/thùng | | 2.506.364 | 18L |
| | NERO PLUS NGOẠI THẤT (Bóng mờ - Chống thấm cao) | đồng/lon | Thường - Độ phủ 11-13 m ² / lít/lớp | 203.636 | 1kg |
| | | " | | 1.120.000 | 5L |
| | | đồng/thùng | | 3.640.909 | 18L |
| | | đồng/lon | Đậm (*) - Độ phủ 11-13 m ² / lít/lớp | 227.273 | 1kg |
| | | " | | 1.231.818 | 5L |
| | | đồng/thùng | | 4.009.091 | 18L |
| | | đồng/lon | Đậm (**) - Độ phủ 11-13 m ² / lít/lớp | 246.364 | 1kg |
| | | " | | 1.344.545 | 5L |
| | | đồng/thùng | | 4.369.091 | 18L |
| | | đồng/lon | Thường - Độ phủ 11-12 m ² / lít/lớp | 300.909 | 1L |
| | | " | | 1.394.545 | 5L |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú | |
|------------------|---|-------------|---|--|--|----|
| | NERO SUPER SHIELD PEARL (Sơn nước ngoài trời bóng ngọc trai) | đồng/thùng | Đậm (*) - Độ phủ 11-12 m ² / lít/lớp | 4.689.091 | 18L | |
| | | đồng/lon | | 336.364 | 1L | |
| | | " | | 1.545.455 | 5L | |
| | | đồng/thùng | | 5.184.545 | 18L | |
| | | đồng/lon | | Đậm (**) - Độ phủ 11-12 m ² / lít/lớp | 370.000 | 1L |
| | | " | | 1.706.364 | 5L | |
| | NERO SUPER SHIELD (NEW) (Sơn nước bóng ngoài trời chống thấm cao cấp) | đồng/lon | Độ phủ 12-14 m ² / lít/lớp | 340.000 | 1L | |
| | | " | | 1.585.455 | 5L | |
| 4 | Sơn dầu | | | | | |
| | Nero trắng bóng | đồng/lon | | 69.091 | 0,375L | |
| | | " | | 130.909 | 0,8L | |
| | | " | | 470.909 | 3L | |
| | | đồng/thùng | | 2.660.000 | 18L | |
| | Nero màu bóng (Ngoại trừ màu 38,39) | đồng/lon | | 67.273 | 0,375L | |
| | | " | | 118.182 | 0,8L | |
| | | " | | 447.273 | 3L | |
| | | đồng/thùng | | 2.450.000 | 18L | |
| | Nero màu bóng (Màu 38,39) | đồng/lon | | 72.727 | 0,375L | |
| | | " | | 130.909 | 0,8L | |
| | | " | | 489.091 | 3L | |
| | | đồng/thùng | | 2.680.000 | 18L | |
| | Nero bóng mờ (Màu DM01, DM 02 và DM03) | đồng/lon | Độ phủ 10-12 m ² / lít/lớp | 77.273 | 0,375L | |
| | | " | | 139.091 | 0,8L | |
| | | " | | 506.364 | 3L | |
| | | đồng/thùng | | 2.693.636 | 18L | |
| | Nero màu bạc | đồng/lon | | 77.273 | 0,375L | |
| | | " | | 139.091 | 0,8L | |
| | | " | | 506.364 | 3L | |
| | | đồng/thùng | | 2.693.636 | 18L | |
| | Nero chống rỉ | đồng/lon | | 48.182 | 0,375L | |
| | | " | | 90.909 | 0,8L | |
| | | " | | 320.000 | 3L | |
| | | đồng/thùng | | 1.741.818 | 18L | |
| | Nero chống rỉ xám | đồng/lon | | 52.727 | 0,375L | |
| | | " | | 91.818 | 0,8L | |
| | | " | | 339.091 | 3L | |
| | | đồng/thùng | | 1.805.455 | 18L | |
| SON LAZTU | | | QCVN 16:2017/BXD | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh | |
| | Sơn nội thất | | | | | |
| | LAZTU-CLASSIC: Sơn nội thất cao cấp, độ phủ cao, màng sơn mịn (U6.1) | đ/thùng | | 590.909 | 23kg/thùng | |
| | | đ/lon | | 212.727 | 6kg/lon | |
| | LAZTU-CLASSIC: Sơn mịn nội thất cao cấp, mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc (U6.2) | đ/thùng | | 890.000 | 23kg/thùng | |
| | | đ/lon | | 323.636 | 6kg/lon | |
| | LAZTU-SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần, màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng (UST) | đ/thùng | 7-9m ² /1lớp/ 1kg | 935.455 | 22kg/thùng | |
| | | đ/lon | | 340.909 | 6kg/lon | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú | |
|-----|---|-------------|---|-----------------------------------|------------|------------|
| | LAZTU-EASY CLEAN: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả, kháng khuẩn, lau chùi hiệu quả (U6.3) | đ/thùng | 10-12m ² /1lốp/ 1kg | 1.665.455 | 22kg/thùng | |
| | | đ/lon | | 466.364 | 6kg/lon | |
| | LAZTU-GOLD: Sơn bóng nội thất cao cấp, màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả (U6.5NO) | đ/thùng | | 2.320.909 | 20kg/thùng | |
| | | đ/lon | | 730.909 | 5kg/lon | |
| | | " | | 164.545 | 1kg/lon | |
| | LAZTU-PLATINUM: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian (U6.10NO) | đ/thùng | | 2.740.000 | 20kg/thùng | |
| | | đ/lon | | 881.818 | 5kg/lon | |
| | | " | | 191.818 | 1kg/lon | |
| | Sơn ngoại thất | | | | | |
| | LAZTU-STAIN: Sơn mịn ngoại thất cao cấp, màng sơn mịn, chống rêu mốc, láng đẹp, bền màu (U6.4) | đ/thùng | | 7-9m ² /1lốp 1kg | 1.380.909 | 23kg/thùng |
| | | đ/lon | | | 485.455 | 6kg/lon |
| | LAZTU-GOLD: Sơn bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bóng, chống bám bụi, kháng khuẩn, dễ lau chùi (U6.5NG) | đ/thùng | | 10-12m ² /1lốp/ 1kg | 2.654.545 | 20kg/thùng |
| | | đ/lon | | | 854.545 | 5kg/lon |
| | | " | | | 185.455 | 1kg/lon |
| | LAZTU-NANO PROTEC: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, siêu bóng, chống tia cực tím, thách thức thời gian, bảo vệ tối ưu (U6.10NG) | đ/lon | 1.008.182 | | 5kg/lon | |
| | | " | 218.182 | | 1kg/lon | |
| | Sơn lót kiềm | | | | | |
| | LAZTU-NANO.INT: Sơn lót nội thất, trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng (U6.11) | đ/thùng | 8-10m ² /1lốp/ 1kg | 1.028.182 | 22kg/thùng | |
| | | đ/lon | | 373.636 | 6kg/lon | |
| | LAZTU-PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất, trung hòa độ PH, chống rêu mốc hiệu quả, chống thấm (U6.6NO) | đ/thùng | 10-12m ² /1lốp/ 1kg | 1.426.364 | 22kg/thùng | |
| | | đ/lon | | 525.455 | 5.7kg/lon | |
| | LAZTU-PRIMER.INT-LUXURY: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano, trung hòa độ PH, tăng độ bám dính, độ phủ cao (U6.12NO) | đ/thùng | | 1.569.091 | 22kg/thùng | |
| | | đ/lon | | 576.364 | 5.7kg/lon | |
| | LAZTU-PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất, trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian (U6.6NG) | đ/thùng | | 1.841.818 | 22kg/thùng | |
| | | đ/lon | | 628.182 | 5.7kg/lon | |
| | LAZTU-PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano, trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa, chống rêu mốc hiệu quả (U6.12NG) | đ/thùng | | 2.026.364 | 22kg/thùng | |
| | | đ/lon | | 690.000 | 5.7kg/lon | |
| | Sơn chống thấm | | | | | |
| | LAZTU-CT07: Sơn chống thấm đa năng, chống thấm, chống rêu mốc tối đa hệ trộn xi măng (U6.7) | đ/thùng | | 3-3.5m ² /1lốp/ 1kg | 2.060.000 | 20kg/thùng |
| | | đ/lon | 610.909 | | 5kg/lon | |
| | | " | 181.818 | | 1kg/lon | |
| | LAZTU-COLOR FLEX: Sơn chống thấm màu hiệu quả, chống rêu mốc, màu sắc đa dạng (U6.77) | đ/lon | 2.497.273 | | 20kg/thùng | |
| | | " | 760.000 | | 5kg/lon | |
| | Sơn trang trí | | | | | |
| | LAZTU-SURFACE: Sơn phủ bóng, làm bóng và bảo vệ bề mặt tối đa (UCL) | đ/lon | 773.636 | 5kg/lon | | |
| | | " | 213.636 | 1kg/lon | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|------------------------|---|-------------|---|-------------------------|--|
| | Bột bả | | | | |
| | LAZTU-BB: Bột bả nội thất (U6.8) | đ/bao | 1-1,3m ² /1lốp/ 1kg | 277.273 | 40kg/bao |
| | LAZTU-BB: Bột bả ngoại thất (U6.9) | " | | 367.273 | |
| SƠN NICE SPACE- | | | QCVN 16:2017/BXD | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh |
| | Sơn nội thất | | | | |
| | Sơn nội thất (Nice Space - Interior) HT18 | đ/thùng | 140-145m ² /thùng | 544.545 | 23kg/thùng |
| | | đ/lon | 25-30m ² /thùng | 208.182 | 5kg/lon |
| | Sơn nội thất cao cấp (Nice Space High Interior) HT06 | đ/thùng | 145-150m ² /thùng | 1.180.909 | 22kg/thùng |
| | | đ/lon | 30-35m ² /thùng | 390.000 | 5kg/lon |
| | Sơn siêu trắng trần nội thất (Super White Interior) HT05 | đ/thùng | 150-165m ² /thùng | 1.390.909 | 23kg/thùng |
| | | đ/lon | 32-40m ² /thùng | 472.727 | 5kg/lon |
| | Sơn nội thất bóng cao cấp (Nice Space Original Interior) HT08 | đ/thùng | 155-165m ² /thùng | 2.418.182 | 19kg/thùng |
| | | đ/lon | 35-40m ² /thùng | 781.818 | 5kg/lon |
| | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp (Nice Space Super Original Interior) HT09 | đ/thùng | 168-180m ² /thùng | 2.890.909 | 19kg/thùng |
| | | đ/lon | 40-45m ² /thùng | 954.545 | 5kg/lon |
| | Sơn lót kháng kiềm nội thất (Nice Space Sealer Interior) | đ/thùng | 140-150m ² /thùng | 1.672.727 | 21kg/thùng |
| | | đ/lon | 35-40m ² /thùng | 500.000 | 4,5kg/lon |
| | Sơn ngoại thất | | | | |
| | Sơn ngoại thất (Nice Space Exterior) HT19 | đ/thùng | 155-160m ² /thùng | 1.454.545 | 22kg/thùng |
| | | đ/lon | 30-35m ² /thùng | 463.636 | 5kg/lon |
| | Sơn ngoại thất cao cấp (Nice Space High Exterior Products) HT10 | đ/thùng | 160-175m ² /thùng | 1.590.909 | 22kg/thùng |
| | | đ/lon | 35-40m ² /thùng | 522.727 | 5kg/lon |
| | | đ/kg | 7-10m ² /thùng | 172.727 | |
| | Sơn ngoại thất bóng siêu sạch (Nice Space Super Glossy Clean Exterior) HT22 | đ/thùng | 170-175m ² /thùng | 3.718.182 | 19kg/thùng |
| | | đ/lon | 40-45m ² /thùng | 1.000.000 | 5kg/lon |
| | | đ/kg | 8-12m ² /thùng | 277.273 | |
| | Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Nice Space High Exterior Glaze) HT11 | đ/lon | 40-45m ² /thùng | 1.072.727 | 5kg/lon |
| | | đ/kg | 0.7-10m ² /thùng | 318.182 | |
| | Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp (Nice Space Super Exterior) HT16 | đ/lon | 45-50m ² /thùng | 1.518.182 | 5kg/lon |
| | | đ/kg | 0.8-10m ² /thùng | 354.545 | |
| | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (Nice Space Sealer Exterior) | đ/thùng | 140-150m ² /thùng | 2.209.091 | 21kg/thùng |
| | | đ/lon | 30-35m ² /thùng | 600.000 | 4,5kg/lon |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú | |
|------------------|--|-------------|---|-------------------------|--|--------------|
| | Sơn chống thấm cao cấp (Nice Space Water Wroof) HT03 | đ/thùng | 135-140m2/thùng | 2.227.273 | 20kg/thùng | |
| | | đ/lon | 27-30m2/thùng | 672.727 | 4,5kg/lon | |
| | Sơn chống thấm màu cao cấp (Nice Space High quality Waterproof paint) HT031C | đ/thùng | 130-140m2/thùng | 2.772.727 | 20kg/thùng | |
| | | đ/lon | 30-35m2/thùng | 863.636 | 4,5kg/lon | |
| | Sơn trang trí | | | | | |
| | Sơn nhũ đồng cao cấp (Nice Space High Grade Copper) | đ/kg | 0.8-12m2/thùng | 463.636 | | |
| | Sơn bóng không màu (Nice Space Clear 01) | đ/lon | 35-40m2/thùng | 636.364 | 4,4kg/lon | |
| | Bột bả | | | | | |
| | Bột bả nội thất (Nice Space Interior Mastic) | đ/bao | 36-40m2/thùng | 245.455 | 40kg/bao | |
| | Bột bả ngoại thất (Nice Space Exterior Mastic) | " | | 327.273 | | |
| SƠN BEWIN | | | QCVN 16:2017/BXD | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh | |
| | Sơn phủ nội thất | | | | | |
| | Sơn nội thất láng mịn, độ phủ cao (BT3) | đ/thùng | 12-14m2/kg/lớp | 1.089.000 | 18 lít/thùng | |
| | | đ/lon | | 371.000 | 5 lít/lon | |
| | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả, lau chùi dễ dàng các vết bẩn (BT4) | đ/thùng | | 1.459.000 | 18 lít/thùng | |
| | | đ/lon | | 418.000 | 5 lít/lon | |
| | Sơn nội thất cao cấp, bề mặt sáng bóng (BT5) | đ/thùng | | 1.974.000 | 18 lít/thùng | |
| | | đ/lon | | 523.000 | 5 lít/lon | |
| | Sơn nội thất cao cấp siêu bóng ngọc trai, công nghệ sinh học (BT6) | đ/lon | | 774.000 | 5 lít/lon | |
| | Sơn phủ ngoại thất | | | | | |
| | Sơn ngoại thất láng mịn, độ phủ cao, bền màu (BN3) | đ/thùng | | 12-14m2/kg/lớp | 1.442.000 | 18 lít/thùng |
| | | đ/lon | | | 393.000 | 5 lít/lon |
| | Sơn ngoại thất cao cấp ứng dụng công nghệ nano đặc biệt, bề mặt sơn bóng, chống bám bụi (BN4) | đ/thùng | | 12-14m2/kg/lớp | 2.811.000 | 18 lít/thùng |
| | | đ/lon | | | 781.000 | 5 lít/lon |
| | Sơn ngoại thất cao cấp đặc biệt, bề mặt sơn siêu bóng, tự làm sạch, không bám bụi, thách thức mọi nắng mưa (BN5) | đ/lon | | | 1.051.000 | 5 lít/lon |
| | Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất | | | | | |
| | Sơn lót kiềm nội thất (K1 - 70001) | đ/thùng | 9-11m2/kg/lớp | 1.485.000 | 24 kg/thùng | |
| | | đ/lon | | 396.000 | 6 kg/lon | |
| | Sơn lót nội thất nano, công nghệ sinh học (K1 - 70002) | đ/lon | | 481.000 | 6 kg/lon | |
| | Sơn lót kiềm ngoại thất (K2 - 70004) | đ/thùng | | 2.074.000 | 22 kg/thùng | |
| | | đ/lon | | 594.000 | 6 kg/lon | |
| | Sơn lót nano ngoại thất đặc biệt (K2 - 70005) | đ/lon | | 630.000 | 6 kg/lon | |
| | Sơn lót kháng muối chống mặn (K2 - 70006) | đ/lon | | 802.000 | 6 kg/lon | |
| | Sơn chống thấm | | | | | |
| | Sơn chống thấm đa năng, hệ trộn xi măng thế hệ mới, dễ thi công, màng sơn co giãn theo nhiệt độ (BCT) | đ/thùng | | 7-8m2/kg/lớp | 2.120.000 | 20 lít/thùng |
| | | đ/lon | | | 576.000 | 6 lít/lon |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----------------|---|-------------|---|-------------------------|--|
| | Sơn chống thấm màu, công nghệ tiên tiến, dễ thi công, màu sắc đa dạng, bền màu (BCTM) | đ/thùng | | 2.586.000 | 20 lít/thùng |
| | | đ/lon | | 855.000 | 6 lít/lon |
| | Sơn siêu trắng | | | | |
| | Sơn siêu trắng trần, bề mặt sơn láng mịn (BT0) | đ/thùng | 7-9m ² /kg/lớp | 1.313.000 | 22 lít/thùng |
| | | đ/lon | | 363.000 | 6 lít/lon |
| | Bột bả | | | | |
| | Bộ trét tường nội thất cao cấp (BB - 50001) | đ/bao | 1,0 - 1,3m ² /kg/lớp | 270.000 | 40kg/bao |
| | Bộ trét tường nội ngoại thất 2 trong 1 (BB - 50003) | " | | 309.000 | |
| SƠN SEMY | | | QCVN 16:2017/BXD | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh |
| | Sơn nội thất | | | | |
| | SEMY - INTERIOR: Sơn nội thất kinh tế (SM8.1) | đ/thùng | 7-9m ² / 1lớp/1kg | 645.455 | 23kg/thùng |
| | | đ/lon | | 236.364 | 6kg/lon |
| | SEMY - IN CLASSIC: Sơn mờ mịn nội thất cao cấp (SM8.2) | đ/thùng | 7-9m ² / 1lớp/1kg | 1.022.727 | 23kg/thùng |
| | | đ/lon | | 344.545 | 6kg/lon |
| | SEMY - SUPER WHITE: Sơn siêu trắng trần (SMST) | đ/thùng | 7-9m ² / 1lớp/1kg | 1.121.818 | 22kg/thùng |
| | | đ/lon | | 361.818 | 6kg/lon |
| | SEMY - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (SM8.3) | đ/thùng | 10-12m ² / 1lớp/1kg | 1.768.182 | 22kg/thùng |
| | | đ/lon | | 495.455 | 6kg/lon |
| | SEMY - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp (SM8.5) | đ/thùng | 10-12m ² / 1lớp/1kg | 2.590.909 | 20kg/thùng |
| | | đ/lon | | 779.091 | 5kg/lon |
| | | " | | 173.636 | 1kg/lon |
| | SEMY - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (SM8.10) | đ/thùng | 10-12m ² / 1lớp/1kg | 3.086.364 | 20kg/thùng |
| | | đ/lon | | 940.909 | 5kg/lon |
| | | " | | 210.000 | 1kg/lon |
| | Sơn ngoại thất | | | | |
| | SEMY - GOLD.EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp (SM8.4) | đ/thùng | 7-9m ² / 1lớp/1kg | 1.618.182 | 23kg/thùng |
| | | đ/lon | | 516.364 | 6kg/lon |
| | | " | | 140.000 | 1,2kg/lon |
| | SEMY - SATIN.EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp (SM8.55) | đ/thùng | 10-12m ² / 1lớp/1kg | 2.962.727 | 20kg/thùng |
| | | đ/lon | | 904.545 | 5kg/lon |
| | | " | | 199.091 | 1kg/lon |
| | SEMY - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (SM8.100) | đ/thùng | 10-12m ² / 1lớp/1kg | 3.527.273 | 20kg/thùng |
| | | đ/lon | | 1.077.273 | 5kg/lon |
| | | " | | 300.909 | 1kg/lon |
| | Sơn lót kiềm | | | | |
| | SEMY - PRIMER.INT - NANO: Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt Nano (SM8.99) | đ/thùng | 8-10m ² / 1lớp/1kg | 1.970.909 | 22kg/thùng |
| | | đ/lon | | 730.000 | 5,7kg/lon |
| | | " | | 182.727 | 1kg/lon |
| | SEMY-PRIMER.EXT-NANO: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt Nano (SM8.990) | đ/thùng | 8-10m ² / 1lớp/1kg | 2.550.000 | 22kg/thùng |
| | | đ/lon | | 867.273 | 5,7kg/lon |
| | | " | | 217.273 | 1kg/lon |
| | SEMY-PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà (SM8.111) | đ/thùng | 7-9m ² / 1lớp/1kg | 1.090.909 | 22kg/thùng |
| | | đ/lon | | 395.455 | 6kg/lon |
| | SEMY-PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất (SM8.66) | đ/thùng | 8-10m ² / 1lớp/1kg | 1.518.182 | 22kg/thùng |
| | | đ/lon | | 558.182 | 5,7kg/lon |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú | |
|-----|---|-------------|---|-------------------------|--|--|
| | SEMY-PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (SM8.68) | đ/thùng | 8-10m ² / 1lốp/1kg | 1.958.182 | 22kg/thùng | |
| | | đ/lon | | 671.818 | 5,7kg/lon | |
| | SEMY: Sơn lót kháng kiềm thế hệ mới (SM8.69) | đ/thùng | 8-10m ² / 1lốp/1kg | 4.294.545 | 22kg/thùng | |
| | | đ/lon | | 1.044.545 | 5kg/lon | |
| | | " | | 215.455 | 1kg/lon | |
| | Sơn chống thấm | | | | | |
| | SEMY-CT: Sơn chống thấm đa năng (SM CT8.77) | đ/thùng | 8-10m ² / 1lốp/1kg | 2.192.727 | 20kg/thùng | |
| | | đ/lon | | 652.727 | 5kg/lon | |
| | SEMY-CT: : Sơn chống thấm thế hệ mới (SM 8.79) | đ/thùng | | 3.492.727 | 20kg/thùng | |
| | | đ/lon | | 927.273 | 5kg/lon | |
| | | " | | 206.364 | 1kg/lon | |
| | SEMY: Sơn đặc chủng chống nấm mốc nhà tắm (SM8.00) | đ/lon | | 229.091 | 1kg/lon | |
| | Sơn trang trí | | | | | |
| | SEMY-CLEAR: Sơn phủ bóng (SMCL) | đ/lon | | 824.545 | 5kg/lon | |
| | | " | | 226.364 | 1kg/lon | |
| | Bột bả | | | | | |
| | SEMY-Bột bả cao cấp trong và ngoài nhà (SMBBTN8.011) | đ/bao | 1-1.3m ² / 1lốp/1kg | 286.364 | 20kg/bao | |
| | SEMY: Bột bả nội (SMBBT8.88) | " | | 310.000 | 40kg/bao | |
| | SEMY: Bột bả ngoại | " | | 404.545 | 40kg/bao | |
| | SƠN LAVISSON AMSTERDAM | | QCVN 16:2017/BXD | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh | |
| | Sơn nội thất | | | - | | |
| | Sơn Lavisson Amsterdam Sammy - Sơn trong nhà thông dụng - Đóng gói thùng 25 Kg và 7 Kg (Mã sản phẩm: LA101) | đ/kg | | 74.643 | | |
| | Sơn Lavisson Amsterdam Easy Clean - Sơn trong nhà hoàn thiện - Đóng gói thùng 24 Kg và 7 Kg (Mã sản phẩm: LA102) | đ/kg | | 97.115 | | |
| | Sơn Lavisson Amsterdam Extra White - Sơn siêu trắng - Đóng gói thùng 25 Kg và 8 Kg (Mã sản phẩm: LA103) | đ/kg | | 88.628 | | |
| | Sơn Lavisson Amsterdam Silk - Sơn hoàn thiện trong nhà - Đóng gói thùng 20 Kg và 6 Kg (Mã sản phẩm: LA104) | đ/kg | | 186.450 | | |
| | Sơn Lavisson Amsterdam Satin - Sơn bóng cao cấp trong nhà - Đóng gói thùng 19 Kg, 6Kg và 2 Kg (Mã sản phẩm: LA105) | đ/kg | | 37.675 | | |
| | Sơn ngoại thất | | | | | |
| | Sơn Lavisson Amsterdam Tex Extra - Sơn hoàn thiện ngoài trời - Đóng gói thùng 24 Kg và 7 Kg (Mã sản phẩm: LA301) | đ/kg | | 105.915 | | |
| | Sơn Lavisson Amsterdam Silver 5 - Sơn hoàn thiện cao cấp ngoài trời. Sơn bóng nhẹ, chống hiện tượng phản hóa, chống thấm nước, màu sắc bền và tươi - Đóng gói thùng 21 Kg, 6Kg và 2 Kg (Mã sản phẩm: LA302) | đ/kg | | 238.150 | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----------------|--|-------------|---|-------------------------|--|
| | Sơn Lavisson Amsterdam Golden 6 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời. Sơn siêu bóng, tăng cường chống thấm, màu sắc bền và tươi - Đóng gói thùng 6Kg và 2 Kg (Mã sản phẩm: LA303) | đ/kg | | 286.000 | |
| | Sơn Lavisson Amsterdam Diamond 7 - Sơn bóng ngoài trời cao cấp. Sơn bóng sang trọng, màng sơn chống nóng - Đóng gói thùng 6Kg và 2 Kg (Mã sản phẩm: LA304) | đ/kg | | 312.216 | |
| | Sơn lót chống kiềm | | | | |
| | Sơn Lavisson Amsterdam Sealer- Sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp. Đóng gói thùng 26Kg và thùng 7Kg (Mã sản phẩm: LA201) | đ/kg | | 110.315 | |
| | Sơn Lavisson Amsterdam Fix- Sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp. Đóng gói thùng 20Kg và thùng 6Kg (Mã sản phẩm: LA202) | đ/kg | | 177.650 | |
| | Sơn chống thấm | | | | |
| | Sơn Lavisson Amsterdam CT11A - Chất chống thấm gốc xi măng. Đóng gói thùng 20 Kg, 6Kg và 1 Kg (Mã sản phẩm: LV401) | đ/kg | | 143.000 | |
| SƠN EXPO | | | TCCS 570.10-3:2014/4 ORANGES | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh |
| | Bột bả nội thất EXPO | bao | | 267.000 | 40kg/bao |
| | Bột bả ngoại thất EXPO | bao | | 358.000 | 40kg/bao |
| | Sơn lót nội thất kháng kiềm EXPO AKAKI FOR INT | thùng | | 446.000 | 4,375L/thùng |
| | Sơn lót nội thất kháng kiềm EXPO AKAKI FOR INT | thùng | | 1.950.000 | 18L/thùng |
| | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm EXPO AKAKI PRIMER | thùng | | 625.000 | 4,375L/thùng |
| | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm EXPO AKAKI PRIMER | thùng | | 2.100.000 | 18L/thùng |
| | Sơn chống thấm pha xi măng EXPO EX PROOF | thùng | | 724.000 | 4,375L/thùng |
| | Sơn chống thấm pha xi măng EXPO EX PROOF | thùng | | 2.800.000 | 18L/thùng |
| | Sơn lót chống rỉ LUCKY OXIDE PRIMER | thùng | | 247.000 | 3L/thùng |
| | Sơn lót chống rỉ LUCKY OXIDE PRIMER | thùng | | 1.485.000 | 17,75L |
| | Sơn nội thất mờ EXPO EASY TINT | thùng | | 330.000 | 4,375L/thùng |
| | Sơn nội thất mờ EXPO EASY TINT | thùng | | 1.100.000 | 17,5l/thùng |
| | Sơn nội thất bóng mờ EXPO MATTE FINISH TINT | thùng | | 420.000 | 4,375L/thùng |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|---------------------|--|-------------|---|-------------------------|--|
| | Sơn nội thất bóng mờ EXPO MATTE FINISH TINT | thùng | | 1.400.000 | 17,5l/thùng |
| | Sơn nội thất siêu bóng EXPO SHINE FOR INT TINT | thùng | | 1.000.000 | 4,375L/thùng |
| | Sơn nội thất siêu bóng EXPO SHINE FOR INT TINT | thùng | | 3.000.000 | 17,5l/thùng |
| | Sơn ngoại thất mờ EXPO RAINKOTE TINT | thùng | | 700.000 | 4,375L/thùng |
| | Sơn ngoại thất mờ EXPO RAINKOTE TINT | thùng | | 2.400.000 | 17,5l/thùng |
| | Sơn ngoại thất siêu bóng EXPO SHINE FOR EXTERIOR | thùng | | 1.200.000 | 4,375L/thùng |
| | Sơn ngoại thất siêu bóng EXPO SHINE FOR EXTERIOR | thùng | | 4.000.000 | 17,5l/thùng |
| SƠN TP NESAN | | | QCVN 16:2017/BXD | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh |
| I | SƠN NỘI THẤT | | | | |
| | Sơn nội thất 23kg - NESAN | đ/thùng | 6-8m ² /lít/1lốp | 692.727 | 17L |
| | Sơn nội thất 5,32kg - NESAN | đ/lon | 6-8m ² /lít/1lốp | 260.000 | 4L |
| | Sơn mịn nội thất siêu trắng 24,48 kg - NESAN | đ/thùng | 6-8m ² /lít/1lốp | 1.824.545 | 17L |
| | Sơn mịn nội thất siêu trắng 5,76 kg - NESAN | đ/lon | 6-8m ² /lít/1lốp | 550.000 | 4L |
| | Sơn mịn nội thất cao cấp 23kg -NESAN | đ/thùng | 8-10m ² /lít/1lốp | 1.726.364 | 17L |
| | Sơn mịn nội thất cao cấp 5,32kg - NESAN | đ/lon | 8-10m ² /lít/1lốp | 487.273 | 4L |
| | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp 19,72kg- NESAN | đ/thùng | 10-12m ² /lít/1lốp | 3.086.364 | 17L |
| | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp 4,64kg- NESAN | đ/lon | 10-12m ² /lít/1lốp | 931.818 | 4L |
| | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp 1,16kg- NESAN | đ/lon | 10-12m ² /lít/1lốp | 211.364 | 1L |
| | Sơn bóng nội thất cao cấp 18,36kg - NESAN | đ/thùng | 10-12m ² /lít/1lốp | 3.786.364 | 17L |
| | Sơn bóng nội thất cao cấp 5,4kg - NESAN | đ/lon | 10-12m ² /lít/1lốp | 1.123.636 | 5L |
| | Sơn bóng nội thất cao cấp 1,08kg - NESAN | đ/lon | 10-12m ² /lít/1lốp | 255.000 | 1L |
| | Sơn nội thất men siêu bóng đặc biệt 5,4kg -NESAN | đ/lon | 10-12m ² /lít/1lốp | 1.335.455 | 5L |
| | Sơn men sứ nội thất siêu hạng 4,4kg - NESAN | đ/lon | 10-12m ² /lít/1lốp | 1.549.091 | 4L |
| | Sơn men sứ nội thất siêu hạng 1,1kg - NESAN | đ/lon | 10-12m ² /lít/1lốp | 395.909 | 1L |
| II | SƠN NGOẠI THẤT | | | | |
| | Sơn mịn ngoại thất cao cấp 22,95kg- NESAN | đ/thùng | 8-10m ² /lít/1lốp | 1.998.182 | 17L |
| | Sơn mịn ngoại thất cao cấp 5,4kg- NESAN | đ/lon | 8-10m ² /lít/1lốp | 619.091 | 4L |
| | Sơn mịn ngoại thất cao cấp 1,35kg- NESAN | đ/lon | 8-10m ² /lít/1lốp | 184.091 | 1L |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-------------------|---|-------------|---|-------------------------|------------|
| | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp 19,72kg -NESAN | đ/thùng | 10-12m ² /lít/1lớp | 3.524.545 | 17L |
| | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp 4,64kg -NESAN | đ/lon | 10-12m ² /lít/1lớp | 1.090.000 | 4L |
| | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp 1,35kg -NESAN | đ/lon | 10-12m ² /lít/1lớp | 239.545 | 1L |
| | Sơn bóng ngoại thất cao cấp 18,36kg -NESAN | đ/thùng | 10-12m ² /lít/1lớp | 4.197.273 | 17L |
| | Sơn bóng ngoại thất cao cấp 5,4kg -NESAN | đ/lon | 10-12m ² /lít/1lớp | 1.284.545 | 5L |
| | Sơn bóng ngoại thất cao cấp 1,08kg -NESAN | đ/lon | 10-12m ² /lít/1lớp | 361.364 | 1L |
| III | SON PHỦ BÓNG | | | | |
| | Sơn phủ bóng Clear 4k - NESAN | đ/lon | 12-15 m ² /lít/1lớp | 984.454 | 4L |
| | Sơn phủ bóng Clear 1k - NESAN | đ/lon | 12-15 m ² /lít/1lớp | 271.364 | 1L |
| SON NIPPON | | | QCVN 16:2019/BXD | | |
| I | SON LÓT CHỐNG KIỂM TRONG | | | | |
| 1 | Sơn lót nội thất Nippon: NP Matex Sealer | đ/thùng | 7,0-7,5 m ² /kg/1 lớp | 1.336.364 | Thùng 25kg |
| 2 | Sơn lót nội thất Nippon cao cấp :NP Odourless Sealer | " | 10-12 m ² /lít/1 lớp | 2.735.455 | Thùng 25kg |
| II | SƠN HOÀN THIỆN TRONG | | | | |
| 1 | Sơn nội thất: NP VATEX | " | 100-125 m ² /thùng/2 Lớp | 787.273 | Thùng 25kg |
| 2 | Sơn nội thất :NP MATEX sắc màu dịu mát | " | 120-125 m ² /thùng/2 lớp | 1.085.455 | Thùng 25kg |
| 3 | Sơn nội thất: NP Udourless (Lau Chùi rửa vượt trội kháng khuẩn) | " | 110-130 m ² /thùng/2 lớp | 2.591.818 | Thùng 25kg |
| 4 | Sơn nội thất siêu cao cấp: NP ODOURLESS bóng | " | 120-140 m ² /thùng/2 lớp | 5.343.636 | |
| III | SON LÓT CHỐNG KIỂM NGOẠI | đ/thùng | | | |
| 1 | Sơn lót ngoại thất: NP Super Matex Sealer | " | 10-12 m ² /lít/1 lớp | 2.090.909 | Thùng 25kg |
| 2 | Sơn lót ngoại thất cao cấp: NP Weathergard Sealer | " | 10-12 m ² /lít/1 lớp | 3.729.091 | Thùng 25kg |
| IV | SƠN HOÀN THIỆN NGOÀI | đ/thùng | | | |
| 1 | Sơn ngoại thất: NP Super Matex | " | 100-125 m ² /thùng/2 lớp | 2.380.909 | Thùng 25kg |
| 2 | Sơn ngoại thất: NP SUPERGARD | " | 100-125 m ² /thùng/2 lớp | 3.931.818 | Thùng 25kg |
| 3 | Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng: WEATHERGARD siêu bóng | " | 20-22 m ² /thùng/2 lớp | 2.307.273 | Thùng 6kg |
| V | SƠN HOÀN THIỆN NGOÀI (CHỐNG THẨM SÀN - TƯỜNG) | đ/thùng | | | |
| 1 | Sơn chống thấm pha xi măng: NP WP 100 (chống thấm sàn - tường) | " | 30-50 m ² /thùng/2-3 lớp | 3.398.182 | Thùng 18kg |
| 2 | Sơn chống thấm tường: NP WP 100 (3 màu: xám đậm, xám nhạt, vàng nhạt) | " | 40-50 m ² /thùng/2 lớp | 3.458.182 | Thùng 20kg |
| VI | CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT | | | | |
| 1 | Bột trét ngoại thất cao cấp: Weatherbond Skimcoat | Bao | 35-40 m ² /bao/2 lớp | 350.000 | 40 Kg |
| 2 | Bột trét nội thất: Interio Skimcoat | Bao | 35-40 m ² /bao/2 lớp | 280.000 | 40 Kg |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|---|---|-------------|---|-------------------------|--|
| PHỤ LỤC 4: TẤM LỢP, TÔN CÁC LOẠI | | | | | |
| I | TÔN LẠNH DẠNG CUỘN HOA SEN - Tiêu chuẩn kỹ thuật: ASTM A755/A755M:2015; AS 1397; JIS G 3322:2010 | | | | |
| 1 | Tôn lạnh AZ070 phủ AF | đ/m | 0.20mmx1200mm G550 | 41.455 | Giá bán tại kho các chi nhánh của Hoa Sen tại tỉnh Bình Định |
| 2 | Tôn lạnh AZ070 phủ AF | " | 0.22mmx1200mm G550 | 44.636 | |
| 3 | Tôn lạnh AZ100 phủ AF | " | 0.25mmx1200mm G550 | 51.364 | |
| 4 | Tôn lạnh AZ070 phủ AF | " | 0.30mmx1200mm G550 | 57.545 | |
| 5 | Tôn lạnh AZ100 phủ AF | " | 0.30mmx1200mm G550 | 59.455 | |
| 6 | Tôn lạnh AZ100 phủ AF | " | 0.35mmx1200mm G550 | 67.182 | |
| 7 | Tôn lạnh AZ100 phủ AF | " | 0.40mmx1200mm G550 | 75.727 | |
| 8 | Tôn lạnh AZ100 phủ AF | đ/m | 0.45mmx1200mm G550 | 84.182 | |
| 9 | Tôn lạnh AZ100 phủ AF | " | 0.50mmx1200mm G550 | 93.091 | |
| 10 | Tôn lạnh AZ100 phủ AF | " | 0.52mmx1200mm G550 | 96.455 | |
| 11 | Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg | " | 0.20mmx1200mm G550 | 42.364 | |
| 12 | Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg | " | 0.22mmx1200mm G550 | 45.545 | |
| 13 | Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST | " | 0.14mmx800mmx2000 mm G550 | 44.182 | |
| 14 | Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST | " | 0.14mmx800mmx2400 mm G550 | 52.909 | |
| 15 | Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST | " | 0.14mmx800mmx3000 mm G550 | 66.091 | |
| II | NGÓI MÀU ĐỒNG TÂM - CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM - CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH | | | | |
| 1 | Ngói chính | | | | Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh |
| - | Ngói lợp | đ/viên | | 14.600 | |
| 2 | Ngói phụ kiện | | | | |
| - | Ngói rìa | đ/viên | | 22.000 | |
| - | Ngói nóc có gờ | " | | 27.000 | |
| - | Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ | " | | 39.000 | |
| - | Ngói đuôi (cuối mái) | " | | 31.000 | |
| - | Ngói ốp cuối rìa | " | | 36.000 | |
| - | Ngói chạc 2 (L phải/L trái) | " | | 36.000 | |
| - | Ngói chữ T | " | | 49.000 | |
| - | Ngói chạc ba | " | | 49.000 | |
| - | Ngói chạc tư | " | | 49.000 | |
| - | Ngói nóc có gờ có giá gắn ống | " | | 200.000 | |
| - | Ngói lợp có giá gắn ống | " | | 200.000 | |
| - | Ngói chạc 3 có giá gắn ống | " | | 200.000 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|------------|---|-------------|---|-------------------------|---------------------------------------|
| - | Ngói chạc 4 có giá gắn ống | " | | 200.000 | |
| III | Công ty TNHH Tôn Pomina (KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam) | | | | |
| 1 | Tôn lạnh AZ70 Phủ AF | Kg/m | 0.25mmx1200mm TCT G550 | 79.439 | Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh |
| 2 | Tôn lạnh AZ70 Phủ AF | " | 0.30mmx1200mm TCT G550 | 89.009 | |
| 3 | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF | " | 0.35mmx1200mm TCT G550 | 109.322 | |
| 4 | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF | " | 0.40mmx1200mm TCT G550 | 123.163 | |
| 5 | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF | " | 0.45mmx1200mm TCT G550 | 135.031 | |
| 6 | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF | " | 0.50mmx1200mm TCT G550 | 146.430 | |
| 7 | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF | " | 0.55mmx1200mm TCT G550 | 157.359 | |
| 8 | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát | " | 0.40mmx1200mm TCT G550 | 139.183 | |
| 9 | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát | " | 0.45mmx1200mm TCT G550 | 153.166 | |
| 10 | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát | " | 0.50mmx1200mm TCT G550 | 164.430 | |
| 11 | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát | " | 0.55mmx1200mm TCT G550 | 177.239 | |
| 12 | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát | " | 0.60mmx1200mm TCT G550 | 192.297 | |
| 13 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 | " | 0.25mmx1200mm APT G550 | 85.804 | |
| 14 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 | " | 0.30mmx1200mm APT G550 | 99.252 | |
| 15 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 | " | 0.35mmx1200mm APT G550 | 114.794 | |
| 16 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 | " | 0.40mmx1200mm APT G550 | 127.882 | |
| 17 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 | " | 0.45mmx1200mm APT G550 | 140.465 | |
| 18 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 | " | 0.50mmx1200mm APT G550 | 152.579 | |
| 19 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 | Kg/m | 0.60mmx1200mm APT G550 | 178.106 | |
| 20 | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10 | " | 0.40mm x 1200mm APT G550 | 131.694 | Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh |
| 21 | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10 | " | 0.45mm x 1200mm APT G550 | 145.787 | |
| 22 | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10 | " | 0.50mm x 1200mm APT G550 | 157.271 | |
| 23 | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10 | " | 0.55mm x 1200mm APT G550 | 170.190 | |
| 24 | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10 | " | 0.40mm x 1200mm APT G550 | 140.170 | |
| 25 | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10 | " | 0.45mm x 1200mm APT G550 | 154.126 | |
| 26 | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10 | " | 0.50mm x 1200mm APT G550 | 167.140 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|----------|---|-------------|---|-------------------------|--|
| 27 | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10 | " | 0.55mm x 1200mm APT G550 | 179.302 | |
| 28 | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10 | " | 0.60mm x 1200mm APT G550 | 195.535 | |
| | PHỤ LỤC 5: BÊ TÔNG LY TÂM | | | | |
| A | Cột điện BTLT của Công ty cổ phần xây lắp điện An Nhơn | | Tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 5847-2016 | | |
| 1 | Cột BTLT 7m | đ/cột | PC.I 7,0-160-2,5, Thân liền | 2.003.000 | |
| 2 | Cột BTLT 7m | " | PC.I 7,0-160-4,3, Thân liền | 2.806.000 | |
| 3 | Cột BTLT 7,5m | " | PC.I 7,5-160-2,0, Thân liền | 2.131.000 | |
| 4 | Cột BTLT 7,5m | " | PC.I 7,5-160-2,5, Thân liền | 2.179.000 | |
| 5 | Cột BTLT 7,5m | " | PC.I 7,5-160-3,0, Thân liền | 2.400.000 | |
| 6 | Cột BTLT 7,5m | " | PC.I 7,5-160-4,3, Thân liền | 2.867.000 | |
| 7 | Cột BTLT 7,5m | " | PC.I 7,5-160-5,4, Thân liền | 3.099.000 | |
| 8 | Cột BTLT 8,5m | " | PC.I 8,5-160-2,0, Thân liền | 2.510.000 | |
| 9 | Cột BTLT 8,5m | " | PC.I 8,5-160-2,5, Thân liền | 2.563.000 | |
| 10 | Cột BTLT 8,5m | " | PC.I 8,5-160-3,0, Thân liền | 2.624.000 | |
| 11 | Cột BTLT 8,5m | " | PC.I 8,5-160-4,3, Thân liền | 3.538.000 | |
| 12 | Cột BTLT 8,5m | " | PC.I 8,5-160-5,0, Thân liền | 3.709.000 | |
| 13 | Cột BTLT 10m | " | PC.I 10-190-3,5, Thân liền | 4.241.000 | |
| 14 | Cột BTLT 10m | " | PC.I 10-190-4,3, Thân liền | 4.893.000 | |
| 15 | Cột BTLT 10m | " | PC.I 10-190-5,0, Thân liền | 5.144.000 | |
| 16 | Cột BTLT 12m | " | PC.I 12-190-3,5, Thân liền | 5.547.000 | |
| 17 | Cột BTLT 12m | " | PC.I 12-190-4,3, Thân liền | 5.862.000 | |
| 18 | Cột BTLT 12m | " | PC.I 12-190-5,4, Thân liền | 7.169.000 | Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: Quốc lộ 19, xã Nhơn Hoà, An Nhơn |
| 19 | Cột BTLT 12m | " | PC.I 12-190-7,2, Thân liền | 8.188.000 | |
| 20 | Cột BTLT 12m | " | PC.I 12-190-9,0, Thân liền | 9.412.000 | |
| 21 | Cột BTLT 12m | " | PC.I 12-190-10,0, Thân liền | 10.262.000 | |
| 22 | Cột BTLT 14m | " | PC.I 14-190-6,5, Thân liền | 10.744.000 | |
| 23 | Cột BTLT 14m | " | PC.I 14-190-8,5, Thân liền | 11.747.000 | |
| 24 | Cột BTLT 14m | " | PC.I 14-190-9,2, Thân liền | 12.068.000 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|----------|--|-------------|---|-------------------------|---------|
| 25 | Cột BTLT 14m | " | PC.I 14-190-11,0, Thân liền | 13.033.000 | |
| 26 | Cột BTLT 14m | " | PC.I 14-190-13,0, Thân liền | 14.450.000 | |
| 27 | Cột BTLT 16m | " | PC.I 16-190-9,2, Nối bích | 21.002.000 | |
| 28 | Cột BTLT 16m | " | PC.I 16-190-11,0, Thân liền | 21.799.000 | |
| 29 | Cột BTLT 16m | " | PC.I 16-190-13,0, Nối bích | 23.312.000 | |
| 30 | Cột BTLT 18m | " | PC.I 18-190-9,2,0, Nối bích | 23.735.000 | |
| 31 | Cột BTLT 18m | " | PC.I 18-190-11,0, Nối bích | 25.531.000 | |
| 32 | Cột BTLT 18m | " | PC.I 18-190-12,0, Nối bích | 25.914.000 | |
| 33 | Cột BTLT 18m | " | PC.I 18-190-13,0, Nối bích | 27.342.000 | |
| 34 | Cột BTLT 20m | " | PC.I 20-190-9,2, Thân liền | 27.000.000 | |
| 35 | Cột BTLT 20m | " | PC.I 20-190-11,0, Nối bích | 28.458.000 | |
| 36 | Cột BTLT 20m | " | PC.I 20-190-13,0, Nối bích | 30.719.000 | |
| B | Cột điện BTLT tâm của Công ty CP Xây lắp điện Tuy Phước Bình Định | | | | |
| I | Cột bê tông ly tâm không ứng suất trước | | Tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 5847:2016 | | |
| 1 | Cột BTLT 7,5m | đ/cột | NPC.I-7,5-160-2,0.TCVN 5847:2016 | 2.978.000 | |
| 2 | Cột BTLT 7,5m | " | NPC.I-7,5-160-3,0.TCVN 5847:2016 | 3.835.000 | |
| 3 | Cột BTLT 7,5m | " | NPC.I-7,5-160-5,4.TCVN 5847:2016 | 4.228.000 | |
| 4 | Cột BTLT 8m | " | NPC.I-8-160-2,0.TCVN 5847:2016 | 3.010.000 | |
| 5 | Cột BTLT 8m | " | NPC.I-8-160-2,5.TCVN 5847:2016 | 3.205.000 | |
| 6 | Cột BTLT 8m | " | NPC.I-8-160-3,0.TCVN 5847:2016 | 3.910.000 | |
| 7 | Cột BTLT 8m | " | NPC.I-8-160-3,5.TCVN 5847:2016 | 3.982.000 | |
| 8 | Cột BTLT 8m | " | NPC.I-8-160-4,3.TCVN 5847:2016 | 4.010.000 | |
| 9 | Cột BTLT 8m | " | NPC.I-8-160-5,0.TCVN 5847:2016 | 4.350.000 | |
| 10 | Cột BTLT 8,5m | " | NPC.I-8,5-190-2,0.TCVN 5847:2016 | 3.138.000 | |
| 11 | Cột BTLT 8,5m | " | NPC.I-8,5-190-2,5.TCVN 5847:2016 | 3.312.000 | |
| 12 | Cột BTLT 8,5m | " | NPC.I-8,5-190-3,0.TCVN 5847:2016 | 3.954.000 | |
| 13 | Cột BTLT 8,5m | " | NPC.I-8,5-190-4,3.TCVN 5847:2016 | 4.206.000 | |
| 14 | Cột BTLT 8,5m | " | NPC.I-8,5-190-5.TCVN 5847:2016 | 4.539.000 | |
| 15 | Cột BTLT 10m | " | NPC.I-10-190-3,5.TCVN 5847:2016 | 4.888.000 | |

Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty Địa chỉ: số 01 Trần Phú

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú | |
|-----------|--|-------------|---|-------------------------|--|--|
| 16 | Cột BTLT 10m | " | NPC.I-10-190-4.3.TCVN 5847:2016 | 5.279.000 | ty, Địa chỉ: số 04 Trần Phú, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định | |
| 17 | Cột BTLT 10m | " | NPC.I-10-190-5.TCVN 5847:2016 | 6.065.000 | | |
| 18 | Cột BTLT 12m | " | NPC.I-12-190-3.5.TCVN 5847:2016 | 6.368.000 | | |
| 19 | Cột BTLT 12m | " | NPC.I-12-190-4.3.TCVN 5847:2016 | 6.747.000 | | |
| 20 | Cột BTLT 12m | " | NPC.I-12-190-5.4.TCVN 5847:2016 | 7.606.000 | | |
| 21 | Cột BTLT 12m | " | NPC.I-12-190-7.2.TCVN 5847:2016 | 10.806.000 | | |
| 22 | Cột BTLT 12m | " | NPC.I-12-190-9.TCVN 5847:2016 | 11.134.000 | | |
| 23 | Cột BTLT 12m | " | NPC.I-12-190-10.TCVN 5847:2016 | 12.816.000 | | |
| 24 | Cột BTLT 14m | " | NPC.I-14-190-6.5.TCVN 5847:2016 | 12.279.000 | | |
| 25 | Cột BTLT 14m | " | NPC.I-14-190-8.5.TCVN 5847:2016 | 12.680.000 | | |
| 26 | Cột BTLT 14m | " | NPC.I-14-190-9.2.TCVN 5847:2016 | 15.133.000 | | |
| 27 | Cột BTLT 14m | " | NPC.I-14-190-11.TCVN 5847:2016 | 16.759.000 | | |
| 28 | Cột BTLT 14m | " | NPC.I-14-190-13.TCVN 5847:2016 | 19.674.000 | | |
| 29 | Cột BTLT 16m | " | NPC.I-16-190-9.2.TCVN 5847:2016 | 19.784.000 | | |
| 30 | Cột BTLT 16m | " | NPC.I-16-190-11.TCVN 5847:2016 | 20.926.000 | | |
| 31 | Cột BTLT 16m | " | NPC.I-16-190-13.TCVN 5847:2016 | 22.482.000 | | |
| 32 | Cột BTLT 18m | " | NPC.I-18-190-9.2.TCVN 5847:2016 | 23.471.000 | | |
| 33 | Cột BTLT 18m | " | NPC.I-18-190-11.TCVN 5847:2016 | 24.154.000 | | |
| 34 | Cột BTLT 18m | " | NPC.I-18-190-12.TCVN 5847:2016 | 30.758.000 | | |
| 35 | Cột BTLT 18m | " | NPC.I-18-190-13.TCVN 5847:2016 | 35.333.000 | | |
| 36 | Cột BTLT 20m | " | NPC.I-20-190-9.2.TCVN 5847:2016 | 30.611.000 | | |
| 37 | Cột BTLT 20m | " | NPC.I-20-190-11.TCVN 5847:2016 | 32.512.000 | | |
| 38 | Cột BTLT 20m | " | NPC.I-20-190-13.TCVN 5847:2016 | 35.512.000 | | |
| 39 | Cột BTLT 20m | " | NPC.I-20-190-14.TCVN 5847:2016 | 38.657.000 | | |
| 40 | Cột BTLT 22m | " | NPC.I-22-190-9.2.TCVN 5847:2016 | 30.819.000 | | |
| 41 | Cột BTLT 22m | " | NPC.I-22-190-11.TCVN 5847:2016 | 35.062.000 | | |
| 42 | Cột BTLT 22m | " | NPC.I-22-190-13.TCVN 5847:2016 | 38.798.000 | | |
| 43 | Cột BTLT 22m | " | NPC.I-22-190-14.TCVN 5847:2016 | 41.544.000 | | |
| II | Cột bê tông ly tâm ứng suất trước | | | | | |
| 1 | Cột BTLT 7,5m | đ/cột | PC.I-7,5-160-2.0.TCVN 5847:2016 | 2.380.000 | | |
| 2 | Cột BTLT 7,5m | " | PC.I-7,5-160-3.0.TCVN 5847:2016 | 2.840.000 | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------|-------------|---|-------------------------|---|
| 3 | Cột BTLT 7,5m | " | PC.I-7,5-160-5,4.TCVN 5847:2016 | 3.330.000 | Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: số 04 Trần Phú, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định |
| 4 | Cột BTLT 8m | " | PC.I-8-160-2,0.TCVN 5847:2016 | 2.405.000 | |
| 5 | Cột BTLT 8m | " | PC.I-8-160-2,5.TCVN 5847:2016 | 2.702.000 | |
| 6 | Cột BTLT 8m | " | PC.I-8-160-3,0.TCVN 5847:2016 | 2.912.000 | |
| 7 | Cột BTLT 8m | " | PC.I-8-160-3,5.TCVN 5847:2016 | 2.952.000 | |
| 8 | Cột BTLT 8m | " | PC.I-8-160-4,3.TCVN 5847:2016 | 3.360.000 | |
| 9 | Cột BTLT 8m | " | PC.I-8-160-5,0.TCVN 5847:2016 | 3.520.000 | |
| 10 | Cột BTLT 8,5m | " | PC.I-8,5-160-2,0.TCVN 5847:2016 | 2.565.000 | |
| 11 | Cột BTLT 8,5m | " | PC.I-8,5-160-2,5.TCVN 5847:2016 | 2.834.000 | |
| 12 | Cột BTLT 8,5m | " | PC.I-8,5-160-3,0.TCVN 5847:2016 | 3.005.000 | |
| 13 | Cột BTLT 8,5m | " | PC.I-8,5-160-4,3.TCVN 5847:2016 | 3.425.000 | |
| 14 | Cột BTLT 8,5m | " | PC.I-8,5-160-5.TCVN 5847:2016 | 3.666.000 | |
| 15 | Cột BTLT 10m | " | PC.I-10-190-3,5.TCVN 5847:2016 | 3.594.000 | |
| 16 | Cột BTLT 10m | " | PC.I-10-190-4,3.TCVN 5847:2016 | 4.035.000 | |
| 17 | Cột BTLT 10m | " | PC.I-10-190-5.TCVN 5847:2016 | 5.025.000 | |
| 18 | Cột BTLT 12m | " | PC.I-12-190-3,5.TCVN 5847:2016 | 4.409.000 | |
| 19 | Cột BTLT 12m | " | PC.I-12-190-4,3.TCVN 5847:2016 | 5.253.000 | |
| 20 | Cột BTLT 12m | " | PC.I-12-190-5,4.TCVN 5847:2016 | 6.314.000 | |
| 21 | Cột BTLT 12m | " | PC.I-12-190-7,2.TCVN 5847:2016 | 8.346.000 | |
| 22 | Cột BTLT 12m | " | PC.I-12-190-9.TCVN 5847:2016 | 9.270.000 | |
| 23 | Cột BTLT 12m | " | PC.I-12-190-10.TCVN 5847:2016 | 10.878.000 | |
| 24 | Cột BTLT 14m | " | PC.I-14-190-6,5.TCVN 5847:2016 | 9.723.000 | |
| 25 | Cột BTLT 14m | " | PC.I-14-190-8,5.TCVN 5847:2016 | 11.186.000 | |
| 26 | Cột BTLT 14m | " | PC.I-14-190-9,2.TCVN 5847:2016 | 11.860.000 | |
| 27 | Cột BTLT 14m | " | PC.I-14-190-11.TCVN 5847:2016 | 13.290.000 | |
| 28 | Cột BTLT 14m | " | PC.I-14-190-13.TCVN 5847:2016 | 15.510.000 | |
| 29 | Cột BTLT 16m | " | PC.I-16-190-9,2.TCVN 5847:2016 | 21.650.000 | |
| 30 | Cột BTLT 16m | " | PC.I-16-190-11.TCVN 5847:2016 | 22.050.000 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|----------|---|-------------|---|-------------------------|---|
| 31 | Cột BTLT 16m | " | PC.I-16-190-13.TCVN 5847:2016 | 22.798.000 | Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: số 04 Trần Phú, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định |
| 32 | Cột BTLT 18m | " | PC.I-18-190-9,2.TCVN 5847:2016 | 23.750.000 | |
| 33 | Cột BTLT 18m | " | PC.I-18-190-11.TCVN 5847:2016 | 25.580.000 | |
| 34 | Cột BTLT 18m | " | PC.I-18-190-12.TCVN 5847:2016 | 27.986.000 | |
| 35 | Cột BTLT 18m | " | PC.I-18-190-13.TCVN 5847:2016 | 29.112.000 | |
| 36 | Cột BTLT 20m | " | PC.I-20-190-9,2.TCVN 5847:2016 | 27.260.000 | |
| 37 | Cột BTLT 20m | " | PC.I-20-190-11.TCVN 5847:2016 | 29.008.000 | |
| 38 | Cột BTLT 20m | " | PC.I-20-190-13.TCVN 5847:2016 | 30.507.000 | |
| 39 | Cột BTLT 20m | " | PC.I-20-190-14.TCVN 5847:2016 | 31.682.000 | |
| 40 | Cột BTLT 22m | " | PC.I-22-190-9,2.TCVN 5847:2016 | 28.039.000 | |
| 41 | Cột BTLT 22m | " | PC.I-22-190-11.TCVN 5847:2016 | 31.613.000 | |
| 42 | Cột BTLT 22m | " | PC.I-22-190-13.TCVN 5847:2016 | 34.101.000 | |
| 43 | Cột BTLT 22m | " | PC.I-22-190-14.TCVN 5847:2016 | 37.141.000 | |
| C | Sản phẩm cột điện BTLT của Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10 | | | | |
| I | Cột bê tông ly tâm ứng suất trước | | Tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 5847:2016 | | |
| 1 | Cột BTLT 7m | đ/cột | PC.I-7,0-160-3,0, TCVN 5847:2016 | 2.729.000 | Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: Khu vực 6, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định |
| 2 | Cột BTLT 7m | " | PC.I-7,0-160-4,3, TCVN 5847:2016 | 2.768.000 | |
| 3 | Cột BTLT 7,5m | " | PC.I-7,5-160-3,0, TCVN 5847:2016 | 2.827.000 | |
| 4 | Cột BTLT 7,5m | " | PC.I-7,5-160-4,3, TCVN 5847:2016 | 2.922.000 | |
| 5 | Cột BTLT 8m | " | PC.I-8,0-160-3,5, TCVN 5847:2016 | 2.918.000 | |
| 6 | Cột BTLT 8,5m | " | PC.I-8,5-160-2,5, TCVN 5847:2016 | 2.632.000 | |
| 7 | Cột BTLT 8,5m | " | PC.I-8,5-160-3,0, TCVN 5847:2016 | 2.965.000 | |
| 8 | Cột BTLT 8,5m | " | PC.I-8,5-160-4,3, TCVN 5847:2016 | 3.489.000 | |
| 9 | Cột BTLT 8,5m | " | PC.I-8,5-190-4,3, TCVN 5847:2016 | 3.658.000 | |
| 10 | Cột BTLT 8,5m | " | PC.I-8,5-160-5,0, TCVN 5847:2016 | 3.677.000 | |
| 11 | Cột BTLT 8,5m | " | PC.I-8,5-190-5,0, TCVN 5847:2016 | 3.769.000 | |
| 12 | Cột BTLT 10m | " | PC.I-10-190-3,5, TCVN 5847:2016 | 3.952.000 | |
| 13 | Cột BTLT 10m | " | PC.I-10-190-4,3, TCVN 5847:2016 | 4.486.000 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|---|--|-------------|---|-------------------------|---|
| 14 | Cột BTLT 10m | " | PC.I-10-190-5,0, TCVN 5847:2016 | 5.010.000 | Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: Khu vực 6, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định |
| 15 | Cột BTLT 12m | " | PC.I-12-190-5,4, TCVN 5847:2016 | 6.339.000 | |
| 16 | Cột BTLT 12m | " | PC.I-12-190-7,2, TCVN 5847:2016 | 8.272.000 | |
| 17 | Cột BTLT 12m | " | PC.I-12-190-9,0, TCVN 5847:2016 | 9.398.000 | |
| 18 | Cột BTLT 12m | " | PC.I-12-190-10, TCVN 5847:2016 | 10.573.000 | |
| 19 | Cột BTLT 14m | " | PC.I-14-190-6,5, TCVN 5847:2016 | 9.678.000 | |
| 20 | Cột BTLT 14m | đ/cột | PC.I-14-190-8,5, TCVN 5847:2016 | 11.249.000 | |
| 21 | Cột BTLT 14m | " | PC.I-14-190-9,2, TCVN 5847:2016 | 11.954.000 | |
| 22 | Cột BTLT 14m | " | PC.I-14-190-11, TCVN 5847:2016 | 13.179.000 | |
| 23 | Cột BTLT 14m | " | PC.I-14-190-13, TCVN 5847:2016 | 15.063.000 | |
| 24 | Cột BTLT 14m | " | PC.I-16-190-9,2, TCVN 5847:2016 | 20.952.000 | |
| 25 | Cột BTLT 16m | " | PC.I-16-190-11, TCVN 5847:2016 | 22.243.000 | |
| 26 | Cột BTLT 16m | " | PC.I-16-190-13, TCVN 5847:2016 | 23.068.000 | |
| 27 | Cột BTLT 18m | " | PC.I-18-190-9,2, TCVN 5847:2016 | 23.646.000 | |
| 28 | Cột BTLT 18m | " | PC.I-18-190-11, TCVN 5847:2016 | 25.294.000 | |
| 29 | Cột BTLT 18m | " | PC.I-18-190-12, TCVN 5847:2016 | 27.309.000 | |
| 30 | Cột BTLT 18m | " | PC.I-18-190-13, TCVN 5847:2016 | 29.090.000 | |
| 31 | Cột BTLT 20m | " | PC.I-20-190-9,2, TCVN 5847:2016 | 27.295.000 | |
| 32 | Cột BTLT 20m | " | PC.I-20-190-11, TCVN 5847:2016 | 28.941.000 | |
| 33 | Cột BTLT 20m | " | PC.I-20-190-13, TCVN 5847:2016 | 30.341.000 | |
| 34 | Cột BTLT 20m | " | PC.I-20-190-14, TCVN 5847:2016 | 31.754.000 | |
| 35 | Cột BTLT 22m | " | PC.I-22-190-9,2, TCVN 5847:2016 | 28.880.000 | |
| 36 | Cột BTLT 22m | " | PC.I-22-190-11, TCVN 5847:2016 | 31.563.000 | |
| 37 | Cột BTLT 22m | " | PC.I-22-190-13, TCVN 5847:2016 | 34.413.000 | |
| 38 | Cột BTLT 22m | " | PC.I-22-190-14, TCVN 5847:2016 | 37.203.000 | |
| PHỤ LỤC 6: SẢN PHẨM GÓI CỐNG, ỚNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM | | | | | |
| I | Gối cống bê tông cốt thép ly tâm (mác 200, độ sụt 6-8cm/đá 1x2) | | | | |
| 1 | D 300 | đ/cái | | 78.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------|-------------|---|-------------------------|------------------------------|
| 2 | D 400 | " | | 93.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 3 | D 500 | " | | 112.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 4 | D 600 | " | | 130.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 5 | D 800 | " | | 155.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 6 | D 1000 | " | | 220.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 7 | D 1200 | " | | 302.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 8 | D 1500 | " | | 369.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 9 | D 1800 | " | | 435.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 10 | D 2000 | " | | 497.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 11 | D 300 | " | | 78.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 12 | D 400 | " | | 93.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 13 | D 500 | " | | 112.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 14 | D 600 | " | | 130.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 15 | D 800 | " | | 155.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 16 | D 1000 | " | | 220.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 17 | D 1200 | " | | 302.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 18 | D 1500 | " | | 369.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 19 | D 1800 | " | | 435.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 20 | D 2000 | " | | 497.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 22 | D 400 | " | | 108.000 | Công ty CP xây lắp An Nhơn |
| 24 | D 600 | " | | 140.000 | Công ty CP xây lắp An Nhơn |
| 25 | D 800 | " | | 171.000 | Công ty CP xây lắp An Nhơn |
| 26 | D 1000 | " | | 235.000 | Công ty CP xây lắp An Nhơn |
| 27 | D 1200 | " | | 373.000 | Công ty CP xây lắp An Nhơn |
| 28 | D 1500 | " | | 427.000 | Công ty CP xây lắp An Nhơn |
| 31 | D 300 | " | | 75.000 | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 32 | D 400 | " | | 85.000 | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 34 | D 600 | " | | 125.000 | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 35 | D 800 | " | | 150.000 | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----------|---|-------------|---|-------------------------|-----------------------------------|
| 36 | D 1000 | " | | 210.000 | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 37 | D 1200 | " | | 290.000 | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 38 | D 1500 | " | | 350.000 | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 40 | D 2000 | " | | 490.000 | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| II | Ống công bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H30, mác 300) (TCVN 5847-1994) | | | | |
| 2 | D 400 - 5 | đ/mét | | 370.000 | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 4 | D 600 - 6 | " | | 600.000 | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 5 | D 800 - 8 | " | | 890.000 | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 6 | D 1000 - 10 | " | | 1.300.000 | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 7 | D 1200 - 12 | " | | 2.240.000 | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 8 | D 1500 - 12 | " | | 2.130.000 | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 11 | D 300 - 5 | " | | 330.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 12 | D 400 - 5 | " | | 379.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 13 | D 500 - 6 | " | | 516.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 14 | D 600 - 6 | " | | 609.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 15 | D 800 - 8 | " | | 894.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 16 | D 1000 - 10 | " | | 1.302.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 17 | D 1200 - 12 | " | | 2.250.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 18 | D 1500 - 12 | " | | 2.874.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 19 | D 1800 - 15 | " | | 3.890.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 20 | D 2000 - 15 | " | | 4.916.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 21 | D 300 - 5 | " | | 330.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 22 | D 400 - 5 | " | | 379.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 23 | D 500 - 6 | " | | 516.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 24 | D 600 - 6 | " | | 609.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 25 | D 800 - 8 | " | | 894.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 26 | D 1000 - 10 | " | | 1.302.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 27 | D 1200 - 12 | " | | 2.250.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 28 | D 1500 - 12 | " | | 2.874.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------|-------------|---|-------------------------|------------------------------|
| 29 | D 1800 - 15 | " | | 3.890.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 30 | D 2000 - 15 | " | | 4.916.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 31 | D 300 - 5 | " | | 334.100 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 32 | D 400 - 5 | " | | 382.900 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 34 | D 600 - 6 | " | | 615.700 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 35 | D 800 - 8 | " | | 906.000 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 36 | D 1000 - 10 | " | | 1.327.000 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 37 | D 1200 - 12 | " | | 2.275.000 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 38 | D 1500 - 12 | " | | 2.905.000 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 39 | D 1800 - 15 | " | | 4.202.000 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 40 | D 2000 - 15 | " | | 4.968.000 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 41 | D 300 - 5 | " | | 344.000 | Công ty CP xây lắp An Nhơn |
| 42 | D 400 - 5 | " | | 419.000 | Công ty CP xây lắp An Nhơn |
| 44 | D 600 - 6 | " | | 628.000 | Công ty CP xây lắp An Nhơn |
| 45 | D 800 - 8 | " | | 983.000 | Công ty CP xây lắp An Nhơn |
| 46 | D 1000 - 10 | " | | 1.440.000 | Công ty CP xây lắp An Nhơn |
| 47 | D 1200 - 12 | " | | 2.223.000 | Công ty CP xây lắp An Nhơn |
| 48 | D 1500 - 12 | " | | 2.880.000 | Công ty CP xây lắp An Nhơn |
| 51 | D 300 - 5 | " | | 330.000 | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 52 | D 400 - 5 | " | | 380.000 | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 54 | D 600 - 6 | " | | 615.000 | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 55 | D 800 - 8 | " | | 890.000 | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 56 | D 1000 - 10 | " | | 1.300.000 | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 57 | D 1200 - 12 | " | | 2.245.000 | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 58 | D 1500 - 12 | " | | 2.880.000 | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 60 | D 2000 - 15 | " | | 4.920.000 | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 61 | D 300 - 5 | " | | 290.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 62 | D 400 - 5 | " | | 360.000 | CTCP XD TC Bình Định |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|------------|---|-------------|---|-------------------------|-----------------------------------|
| 64 | D 600 - 6 | " | | 600.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 65 | D 800 - 8 | " | | 880.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 66 | D 1000 - 10 | " | | 1.240.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 67 | D 1200 - 12 | " | | 2.180.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 68 | D 1500 - 12 | " | | 2.740.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 69 | D 1800 - 15 | " | | 4.200.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 70 | D 2000 - 15 | " | | 4.680.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| III | Ống công bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H10, mác 300) (TCVN 5847-1994) | | | | |
| 2 | D 400 - 5 | đ/mét | | 340.000 | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 4 | D 600 - 6 | " | | 510.000 | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 5 | D 800 - 8 | " | | 820.000 | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 6 | D 1000 - 10 | " | | 1.149.000 | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 7 | D 1200 - 12 | " | | 2.130.000 | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 8 | D 1500 - 12 | " | | 2.820.000 | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 11 | D 300 - 5 | " | | 300.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 12 | D 400 - 5 | " | | 343.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 13 | D 500 - 6 | " | | 440.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 14 | D 600 - 6 | " | | 514.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 15 | D 800 - 8 | " | | 827.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 16 | D 1000 - 10 | " | | 1.250.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 17 | D 1200 - 12 | " | | 2.132.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 18 | D 1500 - 12 | " | | 2.821.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 19 | D 1800 - 15 | " | | 3.370.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 20 | D 2000 - 15 | " | | 3.975.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 21 | D 300 - 5 | " | | 300.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 22 | D 400 - 5 | " | | 343.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 23 | D 500 - 6 | " | | 440.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 24 | D 600 - 6 | " | | 514.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------|-------------|---|-------------------------|---------------------------------|
| 25 | D 800 - 8 | " | | 827.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 26 | D 1000 - 10 | " | | 1.250.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 27 | D 1200 - 12 | " | | 2.132.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 28 | D 1500 - 12 | " | | 2.821.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 29 | D 1800 - 15 | " | | 3.370.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 30 | D 2000 - 15 | " | | 3.975.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 31 | D 300 - 5 | " | | 262.300 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 32 | D 400 - 5 | " | | 346.700 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 34 | D 600 - 6 | " | | 520.800 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 35 | D 800 - 8 | " | | 836.000 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 36 | D 1000 - 10 | " | | 1.264.000 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 37 | D 1200 - 12 | " | | 2.156.000 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 38 | D 1500 - 12 | " | | 2.850.000 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 39 | D 1800 - 15 | " | | 3.702.000 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 40 | D 2000 - 15 | " | | 4.017.000 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 41 | D 300 - 5 | " | | 302.000 | Công ty cổ phần xây lắp An Nhơn |
| 42 | D 400 - 5 | " | | 385.000 | Công ty cổ phần xây lắp An Nhơn |
| 44 | D 600 - 6 | " | | 557.000 | Công ty CP xây lắp An Nhơn |
| 45 | D 800 - 8 | " | | 886.000 | Công ty CP xây lắp An Nhơn |
| 46 | D 1000 - 10 | " | | 1.297.000 | Công ty CP xây lắp An Nhơn |
| 47 | D 1200 - 12 | " | | 2.126.000 | Công ty CP xây lắp An Nhơn |
| 48 | D 1500 - 12 | " | | 2.822.000 | Công ty CP xây lắp An Nhơn |
| 51 | D 300 - 5 | " | | 260.000 | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 52 | D 400 - 5 | " | | 340.000 | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 54 | D 600 - 6 | " | | 515.000 | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 55 | D 800 - 8 | " | | 820.000 | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 56 | D 1000 - 10 | " | | 1.240.000 | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 57 | D 1200 - 12 | " | | 2.130.000 | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----------|---|-------------|---|-------------------------|------------------------------|
| 58 | D 1500 - 12 | " | | 2.820.000 | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 60 | D 2000 - 15 | " | | 4.020.000 | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 61 | D 300 - 5 | " | | 260.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 62 | D 400 - 5 | " | | 320.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 64 | D 600 - 6 | " | | 500.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 65 | D 800 - 8 | " | | 800.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 66 | D 1000 - 10 | " | | 1.150.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 67 | D 1200 - 12 | " | | 2.010.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 68 | D 1500 - 12 | " | | 2.650.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 69 | D 1800 - 15 | " | | 3.700.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 70 | D 2000 - 15 | " | | 4.260.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| IV | Ống công bê tông cốt thép ly tâm (vĩa hè, mác 300) | | | | |
| 1 | D 300 - 5 | đ/mét | | 260.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 2 | D 400 - 5 | " | | 330.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 3 | D 500 - 6 | " | | 403.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 4 | D 600 - 6 | " | | 468.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 5 | D 800 - 8 | " | | 744.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 6 | D 1000 - 10 | " | | 1.165.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 7 | D 1200 - 12 | " | | 1.940.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 8 | D 1500 - 12 | " | | 2.766.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 9 | D 1800 - 15 | " | | 3.168.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 10 | D 2000 - 15 | " | | 3.695.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 11 | D 300 - 5 | " | | 260.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 12 | D 400 - 5 | " | | 330.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 13 | D 500 - 6 | " | | 403.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 14 | D 600 - 6 | " | | 468.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 15 | D 800 - 8 | " | | 744.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 16 | D 1000 - 10 | " | | 1.165.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|----------|---|-------------|---|-------------------------|-----------------------------------|
| 17 | D 1200 - 12 | " | | 1.940.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 18 | D 1500 - 12 | " | | 2.766.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 19 | D 1800 - 15 | " | | 3.168.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 20 | D 2000 - 15 | " | | 3.695.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 21 | D 300 - 5 | " | | 257.900 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 22 | D 400 - 5 | " | | 319.500 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 24 | D 600 - 6 | " | | 474.100 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 25 | D 800 - 8 | " | | 752.300 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 26 | D 1000 - 10 | " | | 1.179.000 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 27 | D 1200 - 12 | " | | 1.961.000 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 28 | D 1500 - 12 | " | | 2.795.000 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 29 | D 1800 - 15 | " | | 3.204.000 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 30 | D 2000 - 15 | " | | 3.734.000 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 31 | D 300 - 5 | " | | 255.000 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 32 | D 400 - 5 | " | | 315.000 | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 34 | D 600 - 6 | " | | 470.000 | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 35 | D 800 - 8 | " | | 740.000 | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 36 | D 1000 - 10 | " | | 1.160.000 | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 37 | D 1200 - 12 | " | | 1.940.000 | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 38 | D 1500 - 12 | " | | 2.765.000 | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 40 | D 2000 - 15 | " | | 3.700.000 | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| V | Ống công bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H5, mác 300) | | | | |
| 2 | D 400 - 5 | đ/mét | | 300.000 | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 3 | D 600 - 6 | " | | 449.000 | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 4 | D 800 - 8 | " | | 720.000 | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 5 | D 1000 - 10 | " | | 1.050.000 | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 6 | D 1200 - 12 | " | | 1.820.000 | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 7 | D 1500 - 12 | " | | 2.400.000 | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----------|---|-------------|---|-------------------------|-----------------------------------|
| 8 | D 300 - 5 | " | | 270.000 | Công ty CP xây lắp An Nhơn |
| 9 | D 400 - 5 | " | | 336.000 | Công ty CP xây lắp An Nhơn |
| 10 | D 600 - 6 | " | | 490.000 | Công ty CP xây lắp An Nhơn |
| 11 | D 800 - 8 | " | | 791.000 | Công ty CP xây lắp An Nhơn |
| 12 | D 1000 - 10 | " | | 1.152.000 | Công ty CP xây lắp An Nhơn |
| 13 | D 1200 - 12 | " | | 1.867.000 | Công ty CP xây lắp An Nhơn |
| 14 | D 1500 - 12 | " | | 2.477.000 | Công ty CP xây lắp An Nhơn |
| 15 | D 300 - 5 | " | | 230.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 16 | D 400 - 5 | " | | 300.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 17 | D 600 - 6 | " | | 450.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 18 | D 800 - 8 | " | | 720.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 19 | D 1000 - 10 | " | | 1.060.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 20 | D 1200 - 12 | " | | 1.830.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 21 | D 1500 - 12 | " | | 2.400.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| VI | Gói công bê tông cốt thép ly tâm | | | | |
| 2 | D 400 | đ/cái | | 90.000 | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 4 | D 600 | " | | 130.000 | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 5 | D 800 | " | | 150.000 | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 6 | D 1000 | " | | 210.000 | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 7 | D 1200 | " | | 300.000 | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 8 | D 1500 | " | | 360.000 | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 11 | D 300 | " | | 78.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 12 | D 400 | " | | 93.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 13 | D 500 | " | | 112.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 14 | D 600 | " | | 130.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 15 | D 800 | " | | 155.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 16 | D 1000 | " | | 220.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 17 | D 1200 | " | | 302.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 18 | D 1500 | " | | 369.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|----------|--|-------------|---|-------------------------|-----------------------------|
| 19 | D 1800 | " | | 435.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 20 | D 2000 | " | | 497.000 | Công ty TNHH Thuận Đức III |
| 21 | D 300 | " | | 78.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 22 | D 400 | " | | 93.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 23 | D 500 | " | | 112.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 24 | D 600 | " | | 130.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 25 | D 800 | " | | 155.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 26 | D 1000 | " | | 220.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 27 | D 1200 | " | | 302.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 28 | D 1500 | " | | 369.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 29 | D 1800 | " | | 435.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 30 | D 2000 | " | | 497.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 31 | D 300 | " | | 81.300 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 32 | D 400 | " | | 96.600 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 34 | D 600 | " | | 134.800 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 35 | D 800 | " | | 160.600 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 36 | D 1000 | " | | 228.800 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 37 | D 1200 | " | | 318.700 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 38 | D 1500 | " | | 382.500 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 39 | D 1800 | " | | 449.500 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 40 | D 2000 | " | | 516.600 | Công ty TNHH XDTH Kim Thành |
| 41 | D 300 | " | | 70.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 42 | D 400 | " | | 80.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 44 | D 600 | " | | 124.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 45 | D 800 | " | | 145.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 46 | D 1000 | " | | 195.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 47 | D 1200 | " | | 270.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 48 | D 1500 | " | | 330.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 49 | D 1800 | " | | 420.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 50 | D 2000 | " | | 495.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| X | Ống công bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H30) | | | | |
| 1 | D 300 | đ/mét | | 310.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|------------|--|-------------|---|-------------------------|--------------------------|
| 2 | D 400 | " | | 360.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 3 | D 600 | " | | 550.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 4 | D 800 | " | | 830.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 5 | D 1000 | " | | 1.100.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 6 | D 1200 | " | | 2.050.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 7 | D 1500 | " | | 2.500.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 9 | D 2000 | " | | 4.450.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 11 | D 400 | " | | 305.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 12 | D 600 | " | | 495.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 13 | D 800 | " | | 775.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 14 | D 1000 | " | | 1.040.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 15 | D 1200 | " | | 1.980.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 16 | D 1500 | " | | 2.420.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 17 | D 1800 | " | | 3.700.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 18 | D 2000 | " | | 4.370.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| XI | Ống công bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H10) | | | | |
| 1 | D 300 | đ/mét | | 280.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 2 | D 400 | " | | 325.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 3 | D 600 | " | | 460.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 4 | D 800 | " | | 760.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 5 | D 1000 | " | | 1.030.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 6 | D 1200 | " | | 1.850.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 7 | D 1500 | " | | 2.350.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 9 | D 2000 | " | | 3.730.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 11 | D 400 | " | | 280.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 12 | D 600 | " | | 400.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 13 | D 800 | " | | 700.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 14 | D 1000 | " | | 950.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 15 | D 1200 | " | | 1.770.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 16 | D 1500 | " | | 2.280.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 17 | D 1800 | " | | 3.400.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 18 | D 2000 | " | | 3.650.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| XII | Ống công bê tông cốt thép rung ép (tải trọng VH) | | | | |
| 1 | D 300 | đ/mét | | 250.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 2 | D 400 | " | | 320.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-------------|----------------------------------|-------------|---|-------------------------|--------------------------|
| 3 | D 600 | " | | 420.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 4 | D 800 | " | | 680.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 5 | D 1000 | " | | 950.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 6 | D 1200 | " | | 1.700.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 7 | D 1500 | " | | 2.150.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 9 | D 2000 | " | | 3.350.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 11 | D 400 | " | | 260.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 12 | D 600 | " | | 365.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 13 | D 800 | " | | 620.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 14 | D 1000 | " | | 890.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 15 | D 1200 | " | | 1.635.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 16 | D 1500 | " | | 2.080.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 17 | D 1800 | " | | 3.000.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 18 | D 2000 | " | | 3.250.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| XIII | Gói công bê tông các loại | | | | |
| 1 | D 300 | đ/cái | | 65.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 2 | D 400 | " | | 75.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 3 | D 600 | " | | 112.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 4 | D 800 | " | | 135.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 5 | D 1000 | " | | 178.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 6 | D 1200 | " | | 245.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 7 | D 1500 | " | | 310.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 8 | D 1800 | " | | - | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 9 | D 2000 | " | | 475.000 | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 10 | D 300 | " | | - | CTCP XD TC Bình Định |
| 11 | D 400 | " | | 70.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 12 | D 600 | " | | 100.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 13 | D 800 | " | | 120.000 | CTCP XD TC Bình Định |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------|-------------|---|-------------------------|----------------------|
| 14 | D 1000 | " | | 160.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 15 | D 1200 | " | | 220.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 16 | D 1500 | " | | 290.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 17 | D 1800 | " | | 400.000 | CTCP XD TC Bình Định |
| 18 | D 2000 | " | | 450.000 | CTCP XD TC Bình Định |

Ghi chú: Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của công ty:

- Công ty TNHH Thuận Đức III và Công ty TNHH Thanh Thành - Đ/c: Khu Công nghiệp Phú Tài.

- Công ty TNHH XD tổng hợp Kim Thành. - Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, Cụm công nghiệp phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Công ty CP Xây lắp An Nhơn - Đ/c: 662 Trần Phú, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Công ty CP SX TM XD Hải Minh - Đ/c: Lô B6.14 KKT Nhơn Hội

- Công ty CP Xây dựng TC Bình Định - Đc số 03 đường Lê Lai, P Ngô Mây, TP Quy Nhơn.

- Công ty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt - Đc Lô đất B47, P. Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn

| PHỤ LỤC 7: SẢN PHẨM ỒNG NHỰA | | | | | |
|-------------------------------------|--|------------------------|------------|--|--|
| A | Ống nước nhựa và phụ kiện nhựa Đệ Nhất (Giá chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe) | | | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh |
| | Kích thước danh nghĩa | Áp lực làm việc | đ/m | Đường kính ngoài x độ dày x chiều dài | |
| | m/m | (Bar) | " | (mm x mm x m) | |
| 1 | 16 | 16 | " | 21 x 1,7 x 4 | 8.800 |
| 2 | 16 | 22 | " | 21 x 3,0 x 4 | 14.700 |
| 3 | 20 | 19 | " | 27 x 1,9 x 4 | 12.400 |
| 4 | 20 | 22 | " | 27 x 3,0 x 4 | 19.400 |
| 6 | 25 | 16 | " | 34 x 2,1 x 4 | 17.400 |
| 7 | 25 | 18 | " | 34 x 3,0 x 4 | 24.600 |
| 9 | 32 | 12 | " | 42 x 2,1 x 4 | 23.000 |
| 10 | 32 | 16 | " | 42 x 3,5 x 4 | 38.100 |
| 11 | 40 | 12 | " | 49 x 2,5 x 4 | 30.100 |
| 12 | 40 | 16 | " | 49 x 3,5 x 4 | 41.600 |
| 14 | 50 | 10 | " | 60 x 2,5 x 4 | 37.700 |
| 15 | 50 | 11 | " | 60 x 3,0 x 4 | 46.400 |
| 16 | 50 | 12 | " | 60 x 4,0 x 4 | 58.400 |
| 17 | 50 | 16 | " | 60 x 4,5 x 4 | 68.500 |
| 18 | 50 | 06 | " | 63 x 1,9 x 4 | 35.000 |
| 19 | 50 | 10 | " | 63 x 3,0 x 4 | 53.200 |
| 20 | 65 | 08 | " | 73 x 3,0 x 4 | 57.300 |
| 21 | 65 | 06 | " | 75 x 2,2 x 4 | 48.600 |
| 22 | 65 | 10 | " | 75 x 3,6 x 4 | 76.300 |
| 23 | 65 | 08 | " | 76 x 3,0 x 4 | 57.900 |
| 24 | 65 | 12 | " | 76 x 4,5 x 4 | 97.800 |
| 26 | 80 | 05 | " | 90 x 2,2 x 6 | 54.200 |
| 27 | 80 | 06 | " | 90 x 2,7 x 6 | 70.800 |
| 28 | 80 | 06 | " | 90 x 3,0 x 4 | 69.600 |
| 29 | 80 | 08 | " | 90 x 3,5 x 6 | 81.100 |
| 30 | 80 | 09 | " | 90 x 4,0 x 4 | 89.100 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------|------|-------------|---|-----------|-------------------------|---------|
| 31 | 80 | 10 | " | 90 x 4,3 | x 6 | 109.100 | |
| 32 | 80 | 12,5 | " | 90 x 5,4 | x 6 | 132.400 | |
| 33 | 100 | 05 | " | 110 x 2,7 | x 6 | 84.800 | |
| 34 | 100 | 06 | " | 110 x 3,2 | x 6 | 101.600 | |
| 35 | 100 | 08 | " | 110 x 4,2 | x 6 | 129.900 | |
| 36 | 100 | 10 | " | 110 x 5,3 | x 6 | 161.800 | |
| 37 | 100 | 12,5 | " | 110 x 6,6 | x 6 | 199.100 | |
| 38 | 100 | 06 | " | 114 x 3,5 | x 4 | 99.600 | |
| 39 | 100 | 09 | " | 114 x 5,0 | x 4 | 146.400 | |
| 40 | 100 | 12 | " | 114 x 7,0 | x 4 | 214.700 | |
| 41 | 100 | 12 | " | 121 x 6,7 | x 6 (AS) | 213.300 | |
| 42 | 125 | 05 | " | 140 x 3,5 | x 4 | 129.800 | |
| 43 | 125 | 06 | " | 140 x 4,1 | x 6 | 164.000 | |
| 44 | 125 | 08 | " | 140 x 5,0 | x 4 | 199.100 | |
| 45 | 125 | 10 | " | 140 x 6,7 | x 6 | 258.300 | |
| 46 | 125 | 12 | " | 140 x 7,5 | x 4 | 293.800 | |
| 47 | 150 | 05 | " | 160 x 4,0 | x 6 | 181.900 | |
| 48 | 150 | 06 | " | 160 x 4,7 | x 6 | 213.200 | |
| 49 | 150 | 08 | " | 160 x 6,2 | x 6 | 274.700 | |
| 50 | 150 | 10 | " | 160 x 7,7 | x 6 | 338.600 | |
| 51 | 150 | 12,5 | " | 160 x 9,5 | x 6 | 411.900 | |
| 52 | 150 | 06 | " | 168 x 4,5 | x 4 | 191.600 | |
| 53 | 150 | 09 | " | 168 x 7,0 | x 4 | 308.300 | |
| 54 | 150 | 12 | " | 168 x 9,0 | x 4 | 431.000 | |
| 55 | 150 | 12 | " | 177 x 9,7 | x 6 (AS) | 450.500 | |
| 56 | 200 | 05 | " | 200 x 4,9 | x 6 | 276.900 | |
| 57 | 200 | 06 | " | 200 x 5,9 | x 6 | 331.900 | |
| 58 | 200 | 08 | " | 200 x 7,7 | x 6 | 428.100 | |
| 59 | 200 | 10 | " | 200 x 9,6 | x 6 | 525.600 | |
| 60 | 200 | 12,5 | " | 200 x 11,9 | x 6 | 647.100 | |
| 61 | 200 | 06 | " | 220 x 6,6 | x 4 | 381.000 | |
| 62 | 200 | 09 | " | 220 x 8,7 | x 6 | 497.300 | |
| 63 | 200 | 10 | " | 222 x 9,7 | x 6 (ISO) | 575.600 | |
| 64 | 200 | 05 | " | 225 x 5,5 | x 6 | 346.400 | |
| 65 | 200 | 06 | " | 225 x 6,6 | x 6 | 417.200 | |
| 66 | 200 | 08 | " | 225 x 8,6 | x 6 | 538.200 | |
| 67 | 200 | 10 | " | 225 x 10,8 | x 6 | 663.500 | |
| 68 | 250 | 05 | " | 250 x 6,2 | x 6 | 437.400 | |
| 69 | 250 | 06 | " | 250 x 7,3 | x 6 | 513.000 | |
| 70 | 250 | 08 | " | 250 x 9,6 | x 6 | 666.800 | |
| 71 | 250 | 10 | " | 250 x 11,9 | x 6 | 812.000 | |
| 72 | 250 | 12,5 | " | 250 x 14,8 | x 6 | 1.005.600 | |
| 73 | 250 | 06 | " | 280 x 8,2 | x 6 | 644.800 | |
| 74 | 250 | 08 | " | 280 x 10,7 | x 6 | 832.800 | |
| 75 | 250 | 10 | " | 280 x 13,4 | x 6 | 1.024.300 | |
| 76 | 300 | 05 | " | 315 x 7,7 | x 6 | 657.000 | |
| 77 | 300 | 06 | " | 315 x 9,2 | x 6 | 811.700 | |
| 78 | 300 | 08 | " | 315 x 12,1 | x 6 | 1.051.500 | |
| 79 | 300 | 10 | " | 315 x 15,0 | x 6 | 1.287.100 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|----------|--|----------------|-------------|---|-----|-------------------------|--|
| 80 | 355 | 05 | " | 355 x 8,7 | x 6 | 881.800 | |
| 81 | 355 | 06 | " | 355 x 10,4 | x 6 | 1.049.200 | |
| 82 | 400 | 05 | " | 400 x 9,8 | x 6 | 1.096.700 | |
| 83 | 400 | 06 | " | 400 x 11,7 | x 6 | 1.303.500 | |
| 84 | 400 | 10 | " | 400 x 19,1 | x 6 | 2.081.000 | |
| 85 | 450 | 08 | " | 450 x 17,2 | x 6 | 2.200.200 | |
| 86 | 500 | 05 | " | 500 x 12,3 | x 6 | 1.773.200 | |
| 87 | 500 | 06 | " | 500 x 14,6 | x 6 | 2.094.700 | |
| 88 | 630 | 06 | " | 630 x 18,4 | x 6 | 3.331.800 | |
| 89 | 630 | 10 | " | 630 x 30,0 | x 6 | 5.329.200 | |
| B | Sản phẩm ống nước và phụ kiện PVC của Công ty TNHH nhựa Đạt Hòa | | | | | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh |
| I | Ống PVC cứng, chiều dài 4 mét/cây (kể cả đầu nối) | | | | | | |
| | Loại | Áp suất | d/m | Quy cách ống | | | |
| 1 | | 13 | " | P16 x 1,00mm | | 4.600 | |
| 2 | | 10 | " | P16 x 0,80mm | | 3.900 | |
| 3 | A1 | 31 | " | P21 x 3,00mm | | 14.900 | |
| 4 | A | 17 | " | P21 x 1,70mm | | 9.600 | |
| 5 | B | 13 | " | P21 x 1,40mm | | 8.000 | |
| 6 | C | Thoát | " | P21 x 1,20mm | | 6.800 | |
| 7 | A1 | 25 | " | P27 x 3,00mm | | 19.400 | |
| 8 | A | 14 | " | P27 x 1,80mm | | 12.600 | |
| 9 | B | 11 | " | P27 x 1,40mm | | 10.200 | |
| 10 | C | Thoát | " | P27 x 1,10mm | | 8.000 | |
| 11 | A1 | 27 | " | P34 x 4,00mm | | 32.800 | |
| 12 | A2 | 19 | " | P34 x 3,00mm | | 24.700 | |
| 13 | A | 12 | " | P34 x 1,90mm | | 16.900 | |
| 14 | B | 10 | " | P34 x 1,60mm | | 13.900 | |
| 15 | C | Thoát | " | P34 x 1,30mm | | 12.000 | |
| 16 | A1 | 15 | " | P42 x 3,00mm | | 31.700 | |
| 17 | A | 10 | " | P42 x 2,10mm | | 23.100 | |
| 18 | B | 8 | " | P42 x 1,70mm | | 19.100 | |
| 19 | C | Thoát | " | P42 x 1,35mm | | 15.700 | |
| 20 | A1 | 12 | " | P49 x 2,80mm | | 35.200 | |
| 21 | A2 | 10 | " | P49 x 2,40mm | | 30.200 | |
| 22 | A3 | 9 | " | P49 x 2,20mm | | 27.700 | |
| 23 | A | 8 | " | P49 x 2,00mm | | 26.100 | |
| 24 | B | 8 | " | P49 x 1,90mm | | 25.000 | |
| 25 | C | Thoát | " | P49 x 1,45mm | | 19.200 | |
| 26 | A1 | 14 | " | P60 x 4,00mm | | 62.600 | |
| 27 | A2 | 10 | " | P60 x 3,00mm | | 46.400 | |
| 28 | A | 8 | " | P60 x 2,30mm | | 35.800 | |
| 29 | B | 6 | " | P60 x 1,90mm | | 31.300 | |
| 30 | C | Thoát | " | P60 x 1,50mm | | 24.000 | |
| 31 | A1 | 11 | " | P76 x 4,00mm | | 80.500 | |
| 32 | A | 8 | " | P76 x 3,00mm | | 59.700 | |
| 33 | B | 6 | " | P76 x 2,50mm | | 50.100 | |
| 34 | C | Thoát | " | P76 x 1,80mm | | 36.900 | |
| 35 | A1 | 12 | " | P90 x 5,00mm | | 115.000 | |
| 36 | A2 | 9 | " | P90 x 4,00mm | | 93.300 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|---|--|----------------|-------------|---|-------------------------|---------|
| 37 | A3 | 7 | " | Đ90 x 3,00mm | 72.100 | |
| 38 | A | 6 | " | Đ90 x 2,60mm | 61.100 | |
| 39 | B | 4 | " | Đ90 x 2,10mm | 49.200 | |
| 40 | C | Thoát | " | Đ90 x 1,65mm | 39.100 | |
| 41 | A1 | 11 | " | Đ114 x 5,00mm | 146.100 | |
| 42 | A2 | 9 | " | Đ114 x 4,00mm | 124.300 | |
| 43 | A3 | 7 | " | Đ114 x 3,50mm | 96.700 | |
| 44 | A | 7 | " | Đ114 x 3,20mm | 109.200 | |
| 45 | B | 6 | " | Đ114 x 2,90mm | 86.700 | |
| 46 | C | Thoát | " | Đ114 x 2,40mm | 74.000 | |
| 47 | A | 10 | " | Đ168 x 6,50mm | 285.800 | |
| 48 | B | 6 | " | Đ168 x 4,50mm | 200.800 | |
| 49 | C | Thoát | " | Đ168 x 3,50mm | 159.000 | |
| 50 | A | 9 | " | Đ220 x 8,00mm | 462.000 | |
| 51 | B | 7 | " | Đ220 x 6,50mm | 379.300 | |
| 52 | C | Thoát | " | Đ220 x 4,00mm | 234.800 | |
| Ống uPVC (Hệ mét) TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2017/BXD | | | | | | |
| | | Áp suất | | | | |
| 1 | | 8 | đ/m | Đ110 x 3,60mm | 107.200 | |
| 2 | | 7 | " | Đ110 x 3,00mm | 87.500 | |
| 3 | | Thoát | " | Đ110 x 2,45mm | 71.500 | |
| 4 | | 8 | " | Đ130 x 4,50mm | 149.600 | |
| 5 | | 7 | " | Đ130 x 4,00mm | 132.400 | |
| 6 | | Thoát | " | Đ130 x 3,50mm | 121.800 | |
| 7 | | 12 | " | Đ140 x 6,50mm | 236.900 | |
| 8 | | 8 | " | Đ140 x 5,00mm | 185.500 | |
| 9 | | 7 | " | Đ140 x 4,00mm | 149.600 | |
| 10 | | Thoát | " | Đ140 x 3,50mm | 132.000 | |
| 11 | | 10 | " | Đ160 x 6,20mm | 258.400 | |
| 12 | | 7 | " | Đ200 x 5,90mm | 330.500 | |
| 13 | | 5 | " | Đ200 x 4,50mm | 243.400 | |
| 14 | | 5 | " | Đ200 x 4,00mm | 219.600 | |
| 15 | | Thoát | " | Đ200 x 3,50mm | 195.100 | |
| 16 | | 6 | " | Đ250 x 6,20mm | 418.600 | |
| 17 | | Thoát | " | Đ250 x 4,90mm | 333.600 | |
| 18 | | Thoát | " | Đ250 x 3,90mm | 264.400 | |
| 19 | | 6 | " | Đ315 x 8,00mm | 700.100 | |
| 20 | | Thoát | " | Đ315 x 6,20mm | 548.400 | |
| 21 | | 5 | " | Đ400 x 9,00mm | 1.039.100 | |
| 22 | | Thoát | " | Đ400 x 7,80mm | 897.800 | |
| II | Ống PVC cứng, 2A chiều dài 4mét/ cây (kể cả đầu nong) | | | | | |
| | Loại | Áp suất (bar) | | | | |
| Ống dùng cho cấp nước 2A (Hệ inch) TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2017/BXD | | | | | | |
| 1 | L.2A | 17 | đ/m | Đ21 x 1,70mm | 10.000 | |
| 2 | L.2A | 16 | " | Đ21 x 1,60mm | 9.000 | |
| 3 | L.2A | 15 | " | Đ27 x 2,00mm | 14.400 | |
| 4 | L.2A | 15 | " | Đ27 x 1,90mm | 13.400 | |
| 5 | L.2A | 14 | " | Đ27 x 1,80mm | 13.000 | |
| 6 | L.2A | 13 | " | Đ34 x 2,10mm | 18.500 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|--|------------------------|------|-------------|---|-------------------------|---------|
| 7 | L.2A | 10 | " | Đ42 x 2,10mm | 23.900 | |
| 8 | L.2A | 10 | " | Đ49 x 2,50mm | 32.900 | |
| 9 | L.2A | 10 | " | Đ49 x 2,40mm | 31.100 | |
| 10 | L.2A | 10 | " | Đ60 x 3,00mm | 48.800 | |
| 11 | L.2A | 8 | " | Đ60 x 2,50mm | 40.700 | |
| 12 | L.2A | 8 | " | Đ60 x 2,30mm | 37.600 | |
| 13 | L.2A | 9 | " | Đ73 x 3,30mm | 65.100 | |
| 14 | L.2A | 9 | " | Đ76 x 3,50mm | 71.500 | |
| 15 | L.2A | 9 | " | Đ76 x 3,30mm | 66.600 | |
| 16 | L.2A | 8 | " | Đ76 x 3,00mm | 63.400 | |
| 17 | L.2A | 9 | " | Đ90 x 4,00mm | 95.800 | |
| 18 | L.2A | 8 | " | Đ90 x 3,80mm | 90.800 | |
| 19 | L.2A | 7 | " | Đ90 x 3,00mm | 72.600 | |
| 20 | L.2A | 6 | " | Đ90 x 2,90mm | 70.700 | |
| 21 | L.2A | 16 | " | Đ114 x 7,00mm | 213.000 | |
| 22 | L.2A | 11 | " | Đ114 x 5,00mm | 156.000 | |
| 23 | L.2A | 7 | " | Đ114 x 3,40mm | 109.000 | |
| 24 | L.2A | 7 | " | Đ114 x 3,20mm | 101.000 | |
| 25 | L.2A | 11 | " | Đ168 x 7,30mm | 328.000 | |
| 26 | L.2A | 10 | " | Đ168 x 7,00mm | 321.000 | |
| 27 | L.2A | 6 | " | Đ168 x 4,50mm | 212.000 | |
| 28 | L.2A | 6 | " | Đ168 x 4,30mm | 199.000 | |
| 29 | L.2A | 10 | " | Đ220 x 8,70mm | 508.000 | |
| 30 | L.2A | 9 | " | Đ220 x 8,00mm | 478.000 | |
| 31 | L.2A | 7 | " | Đ220 x 6,60mm | 392.000 | |
| 32 | L.2A | 6 | " | Đ220 x 5,30mm | 322.000 | |
| 33 | L.2A | 5 | " | Đ220 x 5,10mm | 306.000 | |
| Ống dùng cho cấp nước 2A (Hệ mét) TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2017/BXD | | | | | | |
| 1 | L.2A | 12.5 | đ/m | Đ110 x 5,30mm | 165.000 | |
| 2 | L.2A | 7 | " | Đ110 x 3,20mm | 105.000 | |
| 3 | L.2A | 12.5 | " | Đ140 x 6,70mm | 265.000 | |
| 4 | L.2A | 7 | " | Đ140 x 4,10mm | 165.000 | |
| 5 | L.2A | 12.5 | " | Đ160 x 7,70mm | 342.000 | |
| 6 | L.2A | 7 | " | Đ160 x 4,70mm | 218.000 | |
| 7 | L.2A | 12.5 | " | Đ200 x 9,60mm | 534.000 | |
| 8 | L.2A | 7 | " | Đ200 x 5,90mm | 334.000 | |
| 9 | L.2A | 12.5 | " | Đ225 x 10,80mm | 661.000 | |
| 10 | L.2A | 7 | " | Đ225 x 6,60mm | 423.000 | |
| 11 | L.2A | 12.5 | " | Đ250 x 11,90mm | 825.000 | |
| 12 | L.2A | 7 | " | Đ250 x 7,30mm | 524.000 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|------------|---------------------------|----------------------|-------------|--|-------------------------|---------|
| 13 | L.2A | 12.5 | „ | Đ280 x 13,40mm | 1.039.000 | |
| 14 | L.2A | 7 | „ | Đ280 x 8,20mm | 652.000 | |
| 15 | L.2A | 12.5 | „ | Đ315 x 15,00mm | 1.294.000 | |
| 16 | L.2A | 7 | „ | Đ315 x 9,20mm | 825.000 | |
| 17 | L.2A | 12.5 | „ | Đ400 x 19,10mm | 2.102.000 | |
| 18 | L.2A | 7 | „ | Đ400 x 11,70mm | 1.318.000 | |
| III | Ống HDPE sọc xanh | | | | | |
| | Loại | Áp suất (bar) | | ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2017/BXD | | |
| 1 | Đường kính 25mm x 1,4mm | 8 | đ/m | | 7.700 | |
| 2 | Đường kính 32mm x 1,6mm | 8 | „ | | 11.100 | |
| 3 | Đường kính 40mm x 2,0mm | 8 | „ | | 16.500 | |
| 4 | Đường kính 50mm x 2,4mm | 8 | „ | | 25.200 | |
| 5 | Đường kính 63mm x 3,0mm | 8 | „ | | 39.600 | |
| 6 | Đường kính 75mm x 3,6mm | 8 | „ | | 56.200 | |
| 7 | Đường kính 90mm x 4,3mm | 8 | „ | | 80.500 | |
| 8 | Đường kính 110mm x 5,3mm | 8 | „ | | 121.500 | |
| 9 | Đường kính 125mm x 6,0mm | 8 | „ | | 155.000 | |
| 10 | Đường kính 140mm x 6,7mm | 8 | „ | | 193.500 | |
| 11 | Đường kính 160mm x 7,7mm | 8 | „ | | 254.000 | |
| 12 | Đường kính 180mm x 8,6mm | 8 | „ | | 315.800 | |
| 13 | Đường kính 200mm x 9,6 mm | 8 | „ | | 391.300 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|---------------------------|----|-------------|---|-------------------------|---------|
| 14 | Đường kính 225mm x 10,8mm | 8 | " | | 494.500 | |
| 15 | Đường kính 250mm x 11,9mm | 8 | " | | 605.000 | |
| 16 | Đường kính 280mm x 13,4mm | 8 | " | | 764.000 | |
| 17 | Đường kính 315mm x 15,0mm | 8 | " | | 960.000 | |
| 18 | Đường kính 355mm x 16,9mm | 8 | " | | 1.218.900 | |
| 19 | Đường kính 400mm x 19,1mm | 8 | " | | 1.554.000 | |
| 20 | Đường kính 450mm x 21,5mm | 8 | " | | 1.965.000 | |
| 21 | Đường kính 20mm x 1,4mm | 10 | đ/m | | 6.300 | |
| 22 | Đường kính 25mm x 1,6mm | 10 | " | | 8.600 | |
| 23 | Đường kính 32mm x 2,0mm | 10 | " | | 13.100 | |
| 24 | Đường kính 40mm x 2,4mm | 10 | " | | 19.800 | |
| 25 | Đường kính 50mm x 3,0mm | 10 | " | | 30.700 | |
| 26 | Đường kính 63mm x 3,8mm | 10 | " | | 49.000 | |
| 27 | Đường kính 75mm x 4,5mm | 10 | " | | 69.000 | |
| 28 | Đường kính 90mm x 5,4mm | 10 | " | | 99.400 | |
| 29 | Đường kính 110mm x 6,6mm | 10 | " | | 148.500 | |
| 30 | Đường kính 125mm x 7,4mm | 10 | " | | 189.000 | |
| 31 | Đường kính 140mm x 8,3mm | 10 | " | | 237.500 | |
| 32 | Đường kính 160mm x 9,5mm | 10 | " | | 310.000 | |
| 33 | Đường kính 180mm x 10,7mm | 10 | " | | 387.000 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|----------|--|-------------------------------|---|--|--|
| 34 | Đường kính 200mm x 11,9 mm | 10 | " | 477.700 | |
| 35 | Đường kính 225mm x 13,4mm | 10 | " | 605.900 | |
| 36 | Đường kính 250mm x 14,8mm | 10 | " | 742.700 | |
| 37 | Đường kính 280mm x 16,6mm | 10 | " | 927.200 | |
| 38 | Đường kính 315mm x 18,7mm | 10 | " | 1.181.000 | |
| 39 | Đường kính 355mm x 21,1mm | 10 | " | 1.503.000 | |
| 40 | Đường kính 400mm x 23,7mm | 10 | " | 1.899.000 | |
| 41 | Đường kính 450mm x 26,7mm | 10 | " | 2.407.000 | |
| C | ỐNG NHỰA uPVC - Sản phẩm ống nhựa của CTCP Nhựa Đồng Nai | | | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh |
| | | Áp suất vận hành (BAR) | | Đường kính x Độ dày | |
| 1 | Ống UPVC - Thoát nước tưới tiêu (Tiêu chuẩn: BS 3505:1986; QCVN12-1:2011/BYT; TCVN16:2017/BXD (Hệ Inch)) | PN15 | đ/m | D21x1.6mm | 8.800 |
| 2 | | PN12 | " | D27x1.8mm | 12.400 |
| 3 | | PN12 | " | D34x2.0mm | 17.500 |
| 4 | | PN9 | " | D42x2.1mm | 23.200 |
| 5 | | PN9 | " | D49x2.4mm | 30.100 |
| 6 | | PN6 | " | D60x2.0mm | 31.900 |
| 10 | | PN6 | " | D90x2.9mm | 68.900 |
| 13 | | PN6 | " | D114x3.8mm | 114.300 |
| 18 | | PN5 | " | D168x4.3mm | 191.700 |
| 1 | Ống uPVC DNP-Tiêu chuẩn: AS/NZS 1477:2006 (Hệ Ciod) | PN15 | đ/m | D21x1.6mm | |
| 11 | | PN12 | " | D100x6.7mm | 213.300 |
| 16 | | PN12 | " | D150x9.7mm | 450.500 |
| 20 | | PN10 | " | D200x9.7mm | 575.600 |
| 22 | | PN10 | " | D250x10.7mm | 838.100 |
| E | Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen | Áp suất | | Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét) | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh |
| 1 | Φ21 x 1.6mm | 15 bar | đ/m | | 8.800 |
| 3 | Φ21 x 2.0mm | 15/18 bar | " | | 10.600 |
| 4 | Φ21 x 3.0mm | 25/29/32 bar | " | | 14.700 |
| 5 | Φ27 x 1.8mm | 12/14 bar | " | | 12.400 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------|--------------|----------------|---|-------------------------------|---------|
| 6 | Φ27 x 2.0mm | 15/16 bar | " | | 13.400 | |
| 7 | Φ27x3.0mm | 22/25 bar | " | | 19.400 | |
| 8 | Φ34 x 2.0mm | 12/13 bar | " | | 17.400 | |
| 10 | Φ34 x 3.0mm | 16/19/20 bar | " | | 24.600 | |
| 11 | Φ42 x 2.1mm | 9/10 bar | " | | 23.000 | |
| 12 | Φ42x3.0mm | 12/15 bar | " | | 31.800 | |
| 13 | Φ49 x 2.4mm | 9/10 bar | " | | 30.100 | |
| 14 | Φ49 x 3.0mm | 12/13 bar | " | | 37.000 | |
| 15 | Φ60 x 1.8mm | 5/6 bar | " | | 28.700 | |
| 16 | Φ60 x 2.0mm | 6 bar | " | | 31.900 | |
| 17 | Φ60 x 2.5mm | 9 bar | " | | 38.400 | |
| 19 | Φ60 x 3.0mm | 9/10/12 bar | " | | 46.600 | |
| 20 | Φ60 x 3.5mm | 12 bar | " | | 54.200 | |
| 23 | Φ63 x 3.0mm | 10 bar | " | | 53.200 | |
| 26 | Φ75 x 2.2mm | 6 bar | " | | 48.600 | |
| 28 | Φ75 x 3.0mm | 9.0 bar | " | | 59.200 | |
| 32 | Φ76 x 3.0mm | 7/8 bar | " | | 57.900 | |
| 36 | Φ90 x 2.6mm | 5/6 bar | " | | 61.400 | |
| 38 | Φ90 x 2.9mm | 6 bar | " | | 68.900 | |
| 41 | Φ90 x 3.8mm | 9 bar | " | | 89.100 | |
| 43 | Φ90 x 5.0mm | 12 bar | " | | 114.800 | |
| 47 | Φ110 x 3.2mm | 6 bar | " | | 101.600 | |
| 48 | Φ110 x 4.2mm | 8 bar | " | | 129.800 | |
| 49 | Φ110 x 5.0mm | 9 bar | " | | 144.100 | |
| 52 | Φ114 x 3.2mm | 5/6 bar | " | | 97.100 | |
| 53 | Φ114 x 3.5mm | 6/6.3 bar | " | | 100.900 | |
| 55 | Φ114 x 4.0mm | 6 bar | " | | 120.900 | |
| 57 | Φ114 x 5.0mm | 9/10 bar | " | | 148.900 | |
| 61 | Φ125 x 4.8mm | 8 bar | " | | 175.100 | |
| 62 | Φ125 x 6.0mm | 10 bar | " | | 200.400 | |
| 64 | Φ130 x 4.0mm | 6 bar | " | | 131.800 | |
| 66 | Φ130 x 5.0mm | 8 bar | " | | 167.200 | |
| 68 | Φ140 x 4.0mm | 6 bar | " | | 156.300 | |
| 71 | Φ140 x 5.0mm | 7/8 bar | " | | 199.100 | |
| 72 | Φ140 x 5.4mm | 8 bar | " | | 209.000 | |
| 73 | Φ140 x 6.7mm | 10 bar | " | | 258.300 | |
| 76 | Φ160 x 4.7mm | 6 bar | " | | 213.200 | |
| 77 | Φ160 x 6.2mm | 8 bar | " | | 274.800 | |
| 78 | Φ160 x 7.7mm | 10 bar | " | | 338.600 | |
| 81 | Φ168 x 4.5mm | 3/6 bar | " | | 210.700 | |
| 82 | Φ168 x 5.0mm | 6 bar | " | | 234.900 | |
| 83 | Φ168 x 7.0mm | 9 bar | " | | 308.200 | |
| 84 | Φ168 x 7.3mm | 9 bar | " | | 320.000 | |
| 86 | Φ200 x 5.9mm | 6 bar | " | | 331.900 | |
| 88 | Φ200 x 7.7mm | 8 bar | " | | 428.000 | |
| 89 | Φ200 x 9.6mm | 10 bar | " | | 525.600 | |
| 92 | Φ220 x 5.9mm | 6 bar | " | | 361.400 | |
| 93 | Φ220 x 6.5mm | 6 bar | " | | 397.000 | |
| 95 | Φ220 x 8.7mm | 9 bar | " | | 497.300 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|----------|----------------------------------|--------------|-------------|--|-------------------------|--|
| 97 | Φ225 x 6.6mm | 6 bar | " | | 417.200 | |
| 102 | Φ250 x 7.3mm | 6 bar | " | | 513.000 | |
| 104 | Φ250 x 9.6mm | 8 bar | " | | 725.000 | |
| 105 | Φ250 x 11.9mm | 10 bar | " | | 812.000 | |
| 108 | Φ280 x 8.2mm | 6 bar | " | | 644.400 | |
| 109 | Φ280 x 8.6mm | 6.3 bar | " | | 673.500 | |
| 111 | Φ280 x 13.4mm | 10 bar | " | | 1.024.300 | |
| 114 | Φ315 x 9.2mm | 6 bar | " | | 811.700 | |
| 116 | Φ315x15.0mm | 10 bar | " | | 1.287.100 | |
| 122 | Φ400 x 11.7mm | 6 bar | " | | 1.303.500 | |
| 123 | Φ400 x 12.3mm | 6.3 bar | " | | 1.416.500 | |
| 124 | Φ400 x 15.3mm | 8 bar | " | | 1.833.800 | |
| 127 | Φ450x13.8mm | 6.3 bar | " | | 1.787.200 | |
| 128 | Φ450 x 17.2mm | 8 bar | " | | 2.200.200 | |
| 130 | Φ500 x 15.3mm | 6.3 bar | " | | 2.199.800 | |
| 131 | Φ500 x 19.1mm | 8 bar | " | | 2.651.800 | |
| 133 | Φ560 x 17.2mm | 6.3 bar | " | | 2.769.800 | |
| 134 | Φ560 x 21.4mm | 8 bar | " | | 3.327.800 | |
| 137 | Φ630 x 19.3mm | 6.3 bar | " | | 3.495.500 | |
| 138 | Φ630 x 24.1mm | 8 bar | " | | 4.216.300 | |
| F | Công ty CP Nhựa Bình Minh | | | Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét) | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh |
| 1 | Φ21 x 1.6mm | 15 bar | đ/m | | 8.800 | |
| 4 | Φ21 x 3.0mm | 25/29/32 bar | " | | 14.700 | |
| 5 | Φ27 x 1.8mm | 12/14 bar | " | | 12.400 | |
| 6 | Φ27 x 2.0mm | 15/16 bar | " | | | |
| 7 | Φ27x3.0mm | 22/25 bar | " | | 19.400 | |
| 8 | Φ34 x 2.0mm | 12/13 bar | " | | 17.400 | |
| 9 | Φ34 x 2.5mm | 15 bar | " | | | |
| 10 | Φ34 x 3.0mm | 16/19/20 bar | " | | 24.600 | |
| 11 | Φ42 x 2.1mm | 9/10 bar | " | | 23.000 | |
| 12 | Φ42x3.0mm | 12/15 bar | " | | 31.800 | |
| 13 | Φ49 x 2.4mm | 9/10 bar | " | | 30.100 | |
| 14 | Φ49 x 3.0mm | 12/13 bar | " | | 37.000 | |
| 16 | Φ60 x 2.0mm | 6 bar | " | | 31.900 | |
| 18 | Φ60 x 2.8mm | 9/10 bar | " | | 44.000 | |
| 19 | Φ60 x 3.0mm | 9/10/12 bar | " | | 46.400 | |
| 34 | Φ90 x 1.7mm | 3 bar/thoát | " | | 40.700 | |
| 38 | Φ90 x 2.9mm | 6 bar | " | | 68.900 | |
| 39 | Φ90 x 3.0mm | 6/6.3 bar | " | | 69.600 | |
| 41 | Φ90 x 3.8mm | 9 bar | " | | 89.100 | |
| 52 | Φ114 x 3.2mm | 5/6 bar | " | | 97.100 | |
| 54 | Φ114 x 3.8mm | 6 bar | " | | 114.300 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|----------|--|---------------|-------------|---|-------------------------|--|
| 56 | Φ114 x 4.9mm | 9 bar | " | | 146.400 | |
| 66 | Φ130 x 5.0mm | 8 bar | " | | 167.200 | |
| 80 | Φ168 x 4.3mm | 5/12,5 bar | " | | 191.600 | |
| 84 | Φ168 x 7.3mm | 9 bar | " | | 320.000 | |
| 91 | Φ220 x 5.1mm | 3/5 bar | " | | 296.500 | |
| 94 | Φ220 x 6.6mm | 6 bar | " | | 381.000 | |
| 95 | Φ220 x 8.7mm | 9 bar | " | | 497.300 | |
| G | Công ty CP nhựa Thiều niên Tiên Phong | | | Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002 -ISO 4422:1990/1996 (hệ mét) | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh |
| 1 | Φ21 x 1.6mm | 15 bar | đ/m | | 8.909 | |
| 5 | Φ27 x 1.8mm | 12/14 bar | " | | 12.818 | |
| 6 | Φ27 x 2.0mm | 15/16 bar | " | | 16.091 | |
| 7 | Φ27x3.0mm | 22/25 bar | " | | 20.091 | |
| 8 | Φ34 x 2.0mm | 12/13 bar | " | | 17.818 | |
| 9 | Φ34 x 2.5mm | 15 bar | " | | 21.364 | |
| 10 | Φ34 x 3.0mm | 16/19/20 bar | " | | 25.636 | |
| 11 | Φ42 x 2.1mm | 9/10 bar | " | | 23.727 | |
| 12 | Φ42x3.0mm | 12/15 bar | " | | 33.364 | |
| 13 | Φ49 x 2.4mm | 9/10 bar | " | | 31.000 | |
| 14 | Φ49 x 3.0mm | 12/13 bar | " | | 38.636 | |
| 15 | Φ60 x 1.8mm | 5/6 bar | " | | 39.000 | |
| 16 | Φ60 x 2.0mm | 6 bar | " | | 32.727 | |
| 18 | Φ60 x 2.8mm | 9/10 bar | " | | 45.182 | |
| 19 | Φ60 x 3.0mm | 9/10/12 bar | " | | 48.545 | |
| 21 | Φ63 x 1.6mm | 5 bar | " | | 30.727 | |
| 22 | Φ63 x 1.9mm | 6 bar | " | | 35.727 | |
| 23 | Φ63 x 3.0mm | 10 bar | " | | 55.182 | |
| 24 | Φ75 x 1.5mm | 4 bar | " | | 35.727 | |
| 25 | Φ75 x 1.9mm | 5 bar | " | | 45.182 | |
| 26 | Φ75 x 2.2mm | 6 bar | " | | 49.545 | |
| 27 | Φ75 x 2.9mm | 5/8 bar | " | | 66.818 | |
| 29 | Φ75 x 3.6mm | 10 bar | " | | 77.818 | |
| 30 | Φ75 x 4.5mm | 12,5 bar | " | | 104.091 | |
| 33 | Φ90 x 1.5mm | 3,2 bar/thoát | " | | 43.545 | |
| 34 | Φ90 x 1.7mm | 3 bar/thoát | " | | 41.636 | |
| 35 | Φ90 x 2.2mm | 5 bar | " | | 63.273 | |
| 36 | Φ90 x 2.6mm | 5/6 bar | " | | 63.090 | |
| 37 | Φ90 x 2.7mm | 6 bar | " | | 72.182 | |
| 38 | Φ90 x 2.9mm | 6 bar | " | | 70.727 | |
| 39 | Φ90 x 3.0mm | 6/6.3 bar | " | | 73.000 | |
| 40 | Φ90 x 3.5mm | 8/9 bar | " | | 96.091 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|-------------|---|-------------------------|---------|
| 41 | Φ90 x 3.8mm | 9 bar | " | | 91.182 | |
| 42 | Φ90 x 4.3mm | 10 bar | " | | 111.273 | |
| 43 | Φ90 x 5.0mm | 12 bar | " | | 120.455 | |
| 44 | Φ90 x 5.4mm | 12,5 bar | " | | 147.727 | |
| 46 | Φ110 x 2,7mm | 5 bar | " | | 94.182 | |
| 47 | Φ110 x 3.2mm | 6 bar | " | | 103.636 | |
| 48 | Φ110 x 4.2mm | 8 bar | " | | 150.273 | |
| 50 | Φ110 x 5.3mm | 10 bar | " | | 165.545 | |
| 51 | Φ110 x 6.6mm | 12,5 bar | " | | 222.000 | |
| 52 | Φ114 x 3.2mm | 5/6 bar | " | | 99.545 | |
| 53 | Φ114 x 3.5mm | 6/6.3 bar | " | | 109.273 | |
| 54 | Φ114 x 3.8mm | 6 bar | " | | 117.091 | |
| 55 | Φ114 x 4.0mm | 6 bar | " | | 123.182 | |
| 56 | Φ114 x 4.9mm | 9 bar | " | | 150.000 | |
| 57 | Φ114 x 5.0mm | 9/10 bar | " | | 154.182 | |
| 58 | Φ125 x 3.1mm | 5 bar | " | | 116.364 | |
| 59 | Φ125 x 3.7mm | 6 bar | " | | 137.818 | |
| 61 | Φ125 x 4.8mm | 8 bar | " | | 175.091 | |
| 62 | Φ125 x 6.0mm | 10 bar | " | | 220.364 | |
| 63 | Φ125 x 7.4mm | 12,5 bar | " | | 273.818 | |
| 67 | Φ140 x 3.5mm | 5 bar | " | | 145.545 | |
| 69 | Φ140 x 4.1mm | 6 bar | " | | 167.273 | |
| 72 | Φ140 x 5.4mm | 8 bar | " | | 229.364 | |
| 73 | Φ140 x 6.7mm | 10 bar | " | | 263.455 | |
| 75 | Φ160 x 4mm | 5/6 bar | " | | 185.545 | |
| 76 | Φ160 x 4.7mm | 6 bar | " | | 217.455 | |
| 77 | Φ160 x 6.2mm | 8 bar | " | | 287.364 | |
| 78 | Φ160 x 7.7mm | 10 bar | " | | 345.364 | |
| 79 | Φ160 x 9.5mm | 12,5 bar | " | | 447.727 | |
| 80 | Φ168 x 4.3mm | 5/12,5 bar | " | | 196.091 | |
| 81 | Φ168 x 4.5mm | 3/6 bar | " | | 209.545 | |
| 82 | Φ168 x 5.0mm | 6 bar | " | | 229.818 | |
| 83 | Φ168 x 7.0mm | 9 bar | " | | 317.364 | |
| 84 | Φ168 x 7.3mm | 9 bar | " | | 328.091 | |
| 85 | Φ200 x 4.9mm | 5 bar | " | | 299.818 | |
| 86 | Φ200 x 5.9mm | 6 bar | " | | 338.545 | |
| 88 | Φ200 x 7.7mm | 8 bar | " | | 445.000 | |
| 89 | Φ200 x 9.6mm | 10 bar | " | | 536.091 | |
| 90 | Φ200 x 11.9mm | 12,5 bar | " | | 702.636 | |
| 91 | Φ220 x 5.1mm | 3/5 bar | " | | 303.818 | |
| 94 | Φ220 x 6.6mm | 6 bar | " | | 390.727 | |
| 95 | Φ220 x 8.7mm | 9 bar | " | | 509.727 | |
| 96 | Φ225 x 5.5mm | 5 bar | " | | 365.364 | |
| 97 | Φ225 x 6.6mm | 6 bar | " | | 425.545 | |
| 98 | Φ225 x 8.6mm | 8 bar | " | | 562.545 | |
| 99 | Φ225 x 10.8mm | 10 bar | " | | 676.727 | |
| 100 | Φ225 x 13.4mm | 12.5 bar | " | | 892.091 | |
| 101 | Φ250 x 6.2mm | 5 bar | " | | 480.727 | |
| 102 | Φ250 x 7.3mm | 6 bar | " | | 523.273 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|----------|---------------------------------|-----------|-------------|--|-------------------------|---|
| 104 | Φ250 x 9.6mm | 8 bar | " | | 725.000 | |
| 105 | Φ250 x 11.9mm | 10 bar | " | | 844.182 | |
| 106 | Φ250 x 14.8mm | 12.5 bar | " | | 1.150.091 | |
| 107 | Φ280 x 6.9mm | 5 bar | " | | 571.818 | |
| 108 | Φ280 x 8.2mm | 6 bar | " | | 657.273 | |
| 110 | Φ280 x 10.7mm | 8 bar | " | | 865.273 | |
| 111 | Φ280 x 13.4mm | 10 bar | " | | 1.092.909 | |
| 112 | Φ280 x 16.6mm | 12.5 bar | " | | 1.380.091 | |
| 113 | Φ315 x 7.7mm | 5 bar | " | | 717.364 | |
| 114 | Φ315 x 9.2mm | 6 bar | " | | 827.909 | |
| 115 | Φ315x12.1mm | 8 bar | " | | 1.081.273 | |
| 116 | Φ315x15.0mm | 10 bar | " | | 1.378.909 | |
| 117 | Φ315x18.7mm | 12.5 bar | " | | 1.747.818 | |
| 118 | Φ355 x 8.7mm | 5/6 bar | " | | 937.273 | |
| 119 | Φ355 x 10.4mm | 6 bar | " | | 1.115.000 | |
| 121 | Φ400 x 9.8mm | 5 bar | " | | 1.191.000 | |
| 122 | Φ400 x 11.7mm | 6 bar | " | | 1.392.545 | |
| 124 | Φ400 x 15.3mm | 8 bar | " | | 1.833.818 | |
| 125 | Φ400 x 19.1mm | 10 bar | " | | 2.122.636 | |
| 126 | Φ450x13.2mm | 6 bar | " | | 1.787.182 | |
| 128 | Φ450 x 17.2mm | 8 bar | " | | 2.349.909 | |
| 129 | Φ450 x 21.5mm | 10 bar | " | | 2.731.909 | |
| 131 | Φ500 x 19.1mm | 8 bar | " | | 2.881.545 | |
| 132 | Φ500 x 23.9mm | 10 bar | " | | 3.104.090 | |
| 133 | Φ560 x 17.2mm | 6.3 bar | " | | 2.551.091 | |
| 134 | Φ560 x 21.4mm | 8 bar | " | | 3.592.182 | |
| 135 | Φ560 x 26.7mm | 10 bar | " | | 3.897.364 | |
| H | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | | | Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét) | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |
| 1 | Φ21 x 1.6mm | 16 bar | đ/m | | 10.545 | |
| 3 | Φ21 x 2.4mm | 25 bar | " | | 12.364 | |
| 5 | Φ27 x 1.6mm | 12,5 bar | " | | 12.000 | |
| 6 | Φ27 x 2.0mm | 16 bar | " | | 13.273 | |
| 7 | Φ27x3.0mm | 25 bar | " | | 18.818 | |
| 8 | Φ34 x 2.0mm | 12/13 bar | " | | 18.364 | |
| 9 | Φ34 x 2.6mm | 16 bar | " | | 27.636 | |
| 11 | Φ42 x 2.0mm | 10 bar | " | | 23.545 | |
| 13 | Φ48 x 2.3mm | 10 bar | " | | 28.364 | |
| 14 | Φ48 x 2,9mm | 12/13 bar | " | | 34.364 | |
| 15 | Φ60 x 1.9mm | 6 bar | " | | 34.909 | |
| 17 | Φ60 x 2.3mm | 8 bar | " | | 40.636 | |
| 18 | Φ60 x 2.9mm | 10 bar | " | | 49.091 | |
| 20 | Φ60 x 3.6mm | 12,5 bar | " | | 61.636 | |
| 24 | Φ75 x 1.5mm | 4 bar | " | | 33.545 | |
| 26 | Φ75 x 2.2mm | 6 bar | " | | 44.273 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------|-------------|-------------|---|-------------------------|---------|
| 27 | Φ75 x 2.9mm | 8 bar | " | | 57.818 | |
| 29 | Φ75 x 3.6mm | 10 bar | " | | 71.545 | |
| 30 | Φ75 x 4.5mm | 12,5 bar | " | | 90.091 | |
| 33 | Φ90 x 1.5mm | 3 bar/thoát | " | | 41.000 | |
| 35 | Φ90 x 2.2mm | 5 bar | " | | 54.727 | |
| 37 | Φ90 x 2.7mm | 6 bar | " | | 63.364 | |
| 40 | Φ90 x 3.5mm | 8 bar | " | | 83.091 | |
| 42 | Φ90 x 4.3mm | 12,5 bar | " | | 103.091 | |
| 44 | Φ90 x 5.4mm | 12,5 bar | " | | 128.000 | |
| 45 | Φ110 x 1,9mm | 3bar | " | | 61.818 | |
| 46 | Φ110 x 2,7mm | 5 bar | " | | 81.545 | |
| 47 | Φ110 x 3.2mm | 6 bar | " | | 92.818 | |
| 48 | Φ110 x 4.2mm | 8 bar | " | | 130.000 | |
| 50 | Φ110 x 5.3mm | 10 bar | " | | 155.636 | |
| 51 | Φ110 x 6.6mm | 12,5 bar | " | | 192.091 | |
| 58 | Φ125 x 3.1mm | 5 bar | " | | 100.818 | |
| 59 | Φ125 x 3.7mm | 6 bar | " | | 119.364 | |
| 61 | Φ125 x 4.8mm | 8 bar | " | | 151.545 | |
| 62 | Φ125 x 6.0mm | 10 bar | " | | 190.818 | |
| 63 | Φ125 x 7.4mm | 12,5 bar | " | | 234.000 | |
| 67 | Φ140 x 3.5mm | 5 bar | " | | 126.000 | |
| 69 | Φ140 x 4.1mm | 6 bar | " | | 148.545 | |
| 72 | Φ140 x 5.4mm | 8 bar | " | | 198.636 | |
| 73 | Φ140 x 6.7mm | 10 bar | " | | 243.182 | |
| 74 | Φ140 x 8.3mm | 12,5 bar | " | | 299.000 | |
| 75 | Φ160 x 4mm | 5 bar | " | | 166.636 | |
| 76 | Φ160 x 4.7mm | 6 bar | " | | 192.364 | |
| 77 | Φ160 x 6.2mm | 8 bar | " | | 248.818 | |
| 78 | Φ160 x 7.7mm | 10 bar | " | | 315.727 | |
| 79 | Φ160 x 9.5mm | 12,5 bar | " | | 387.545 | |
| 85 | Φ200 x 4.9mm | 5 bar | " | | 259.545 | |
| 86 | Φ200 x 5.9mm | 6 bar | " | | 301.818 | |
| 88 | Φ200 x 7.7mm | 8 bar | " | | 385.182 | |
| 89 | Φ200 x 9.6mm | 10 bar | " | | 493.364 | |
| 90 | Φ200 x 11.9mm | 12,5 bar | " | | 608.182 | |
| 96 | Φ225 x 5.5mm | 5 bar | " | | 316.364 | |
| 97 | Φ225 x 6.6mm | 6 bar | " | | 375.091 | |
| 98 | Φ225 x 8.6mm | 8 bar | " | | 487.000 | |
| 99 | Φ225 x 10.8mm | 10 bar | " | | 624.727 | |
| 100 | Φ225 x 13.4mm | 12.5 bar | " | | 772.091 | |
| 101 | Φ250 x 6.2mm | 5 bar | " | | 416.091 | |
| 102 | Φ250 x 7.3mm | 6 bar | " | | 485.545 | |
| 104 | Φ250 x 9.6mm | 8 bar | " | | 627.636 | |
| 105 | Φ250 x 11.9mm | 10 bar | " | | 793.364 | |
| 106 | Φ250 x 14.8mm | 12.5 bar | " | | 982.636 | |
| 107 | Φ280 x 6.9mm | 5 bar | " | | 494.818 | |
| 108 | Φ280 x 8.2mm | 6 bar | " | | 583.000 | |
| 110 | Φ280 x 10.7mm | 8 bar | " | | 749.000 | |
| 111 | Φ280 x 13.4mm | 10 bar | " | | 1.027.182 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|--|------------------------|---------------------|-------------|---|-------------------------|--|
| 112 | Φ280 x 16.6mm | 12.5 bar | " | | 1.179.182 | |
| 113 | Φ315 x 7.7mm | 5 bar | " | | 621.000 | |
| 114 | Φ315 x 9.2mm | 6 bar | " | | 745.000 | |
| 115 | Φ315x12.1mm | 8 bar | " | | 936.091 | |
| 116 | Φ315x15.0mm | 10 bar | " | | 1.296.000 | |
| 117 | Φ315x18.7mm | 12.5 bar | " | | 1.492.273 | |
| 118 | Φ355 x 8.7mm | 5/6 bar | " | | 811.364 | |
| 119 | Φ355 x 10.4mm | 6 bar | " | | 965.273 | |
| 121 | Φ400 x 9.8mm | 5 bar | " | | 1.031.000 | |
| 122 | Φ400 x 11.7mm | 6 bar | " | | 1.235.182 | |
| 124 | Φ400 x 15.3mm | 8 bar | " | | 1.587.364 | |
| 125 | Φ400 x 19.1mm | 10 bar | " | | 1.961.091 | |
| 126 | Φ450x13.2mm | 6 bar | " | | 1.554.909 | |
| 128 | Φ450 x 17.2mm | 8 bar | " | | 2.007.727 | |
| 129 | Φ450 x 21.5mm | 10 bar | " | | 2.487.273 | |
| Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất và Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen | | | | | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |
| I | Ống HDPE-PE100 | Độ dày (PN6) | | | | |
| - | Ø 110 | 4.2 | đ/m | | 100.100 | |
| - | Ø 125 | 4.8 | " | | 129.200 | |
| - | Ø 140 | 5.4 | " | | 162.800 | |
| - | Ø 160 | 6.2 | " | | 214.000 | |
| - | Ø 180 | 6.9 | " | | 267.100 | |
| - | Ø 200 | 7.7 | " | | 331.000 | |
| - | Ø 225 | 8.6 | " | | 415.100 | |
| - | Ø 250 | 9.6 | " | | 524.700 | |
| - | Ø 280 | 10.7 | " | | 643.000 | |
| - | Ø 315 | 12.1 | " | | 816.900 | |
| - | Ø 355 | 13.6 | " | | 1.035.000 | |
| - | Ø 400 | 15.3 | " | | 1.313.600 | |
| - | | Độ dày (PN8) | | | | |
| - | Ø 40 | 2.0 | " | | 17.200 | |
| - | Ø 50 | 2.4 | " | | 26.700 | |
| - | Ø 63 | 3.0 | " | | 41.700 | |
| - | Ø 75 | 3.6 | " | | 59.200 | |
| - | Ø 90 | 4.3 | " | | 83.300 | |
| - | Ø 110 | 5.3 | " | | 125.000 | |
| - | Ø 125 | 6.0 | " | | 159.800 | |
| - | Ø 140 | 6.7 | " | | 200.000 | |
| - | Ø 160 | 7.7 | " | | 262.200 | |
| - | Ø 180 | 8.6 | " | | 329.600 | |
| - | Ø 200 | 9.6 | " | | 408.300 | |
| - | Ø 225 | 10.8 | " | | 516.000 | |
| - | Ø 250 | 11.9 | " | | 631.500 | |
| - | Ø 280 | 13.4 | " | | 797.100 | |
| - | Ø 315 | 15.0 | " | | 1.001.700 | |
| - | Ø 355 | 16.9 | " | | 1.271.800 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------|----------------|----------------|---|-------------------------------|---------|
| - | Ø 400 | 19.1 | " | | 1.621.700 | |
| - | | PN 10 | | | | |
| - | Ø 32 | 2.0 | " | | 13.600 | |
| - | Ø 40 | 2.4 | " | | 20.800 | |
| - | Ø 50 | 3.0 | " | | 32.100 | |
| - | Ø 63 | 3.8 | " | | 51.200 | |
| - | Ø 75 | 4.5 | " | | 71.400 | |
| - | Ø 90 | 5.4 | " | | 102.800 | |
| - | Ø 110 | 6.6 | " | | 152.800 | |
| - | Ø 125 | 7.4 | " | | 194.900 | |
| - | Ø 140 | 8.3 | " | | 244.700 | |
| - | Ø 160 | 9.5 | " | | 319.400 | |
| - | Ø 180 | 10.7 | " | | 404.000 | |
| - | Ø 200 | 11.9 | " | | 498.400 | |
| - | Ø 225 | 13.4 | " | | 628.800 | |
| - | Ø 250 | 14.8 | " | | 774.800 | |
| - | Ø 280 | 16.6 | " | | 968.200 | |
| - | Ø 315 | 18.7 | " | | 1.232.600 | |
| - | Ø 355 | 21.1 | " | | 1.568.600 | |
| - | Ø 400 | 23.7 | " | | 1.982.600 | |
| | | PN 12,5 | | | | |
| - | Ø 20 | - | " | | 7.400 | |
| - | Ø 25 | 2.0 | " | | 10.200 | |
| - | Ø 32 | 2.4 | " | | 16.800 | |
| - | Ø 40 | 3.0 | " | | 25.200 | |
| - | Ø 50 | 3.7 | " | | 38.600 | |
| - | Ø 63 | 4.7 | " | | 61.500 | |
| - | Ø 75 | 5.6 | " | | 87.200 | |
| - | Ø 90 | 6.7 | " | | 124.700 | |
| - | Ø 110 | 8.1 | " | | 184.800 | |
| - | Ø 125 | 9.2 | " | | 238.100 | |
| - | Ø 140 | 10.3 | " | | 298.200 | |
| - | Ø 160 | 11.8 | " | | 389.200 | |
| - | Ø 180 | 13.3 | " | | 494.000 | |
| - | Ø 200 | 14.7 | " | | 605.900 | |
| - | Ø 225 | 16.6 | " | | 769.400 | |
| - | Ø 250 | 18.4 | " | | 947.700 | |
| - | Ø 280 | 20.6 | " | | 1.187.600 | |
| - | Ø 315 | 23.2 | " | | 1.505.100 | |
| - | Ø 355 | 26.1 | " | | 1.908.000 | |
| - | Ø 400 | 29.4 | " | | 2.419.800 | |
| | | PN 16 | | | | |
| - | Ø 20 | 2.0 | " | | 8.100 | |
| - | Ø 25 | 2.3 | " | | 12.000 | |
| - | Ø 32 | 3.0 | " | | 19.600 | |
| - | Ø 40 | 3.7 | " | | 30.300 | |
| - | Ø 50 | 4.6 | " | | 46.800 | |
| - | Ø 63 | 5.8 | " | | 74.200 | |
| - | Ø 75 | 6.8 | " | | 103.500 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------|---------------------|-------------|---|-------------------------|--|
| - | Ø 90 | 8.2 | " | | 149.900 | |
| - | Ø 110 | 10.0 | " | | 222.400 | |
| - | Ø 125 | 11.4 | " | | 288.400 | |
| - | Ø 140 | 12.7 | " | | 359.400 | |
| - | Ø 160 | 14.6 | " | | 471.800 | |
| - | Ø 180 | 16.4 | " | | 596.300 | |
| - | Ø 200 | 18.2 | " | | 735.400 | |
| - | Ø 225 | 20.5 | " | | 930.800 | |
| - | Ø 250 | 22.7 | " | | 1.144.800 | |
| - | Ø 280 | 25.4 | " | | 1.435.200 | |
| - | Ø 315 | 28.6 | " | | 1.816.700 | |
| - | Ø 355 | 32.2 | " | | 2.306.100 | |
| - | Ø 400 | 36.3 | " | | 2.927.900 | |
| | | PN 20 | | | | |
| - | Ø 20 | 2.3 | " | | 9.400 | |
| - | Ø 25 | 3.0 | " | | 14.900 | |
| - | Ø 32 | 3.6 | " | | 23.000 | |
| - | Ø 40 | 4.5 | " | | 35.900 | |
| - | Ø 50 | 5.6 | " | | 55.600 | |
| - | Ø 63 | 7.1 | " | | 88.700 | |
| - | Ø 75 | 8.4 | " | | 124.700 | |
| - | Ø 90 | 10.1 | " | | 179.800 | |
| - | Ø 110 | 12.3 | " | | 268.400 | |
| - | Ø 125 | 14.0 | " | | 338.200 | |
| - | Ø 140 | 15.7 | " | | 435.500 | |
| - | Ø 160 | 17.9 | " | | 567.600 | |
| L | Công ty CP nhựa Thiếu niên tiền phong | | | | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |
| | | Độ dày (PN6) | | | | |
| - | Ø 110 | 4.2 | đ/m | | 97.273 | |
| - | Ø 125 | 4.8 | " | | 125.818 | |
| - | Ø 140 | 5.4 | " | | 157.909 | |
| - | Ø 160 | 6.2 | " | | 206.909 | |
| - | Ø 180 | 6.9 | " | | 258.545 | |
| - | Ø 200 | 7.7 | " | | 321.091 | |
| - | Ø 225 | 8.6 | " | | 402.818 | |
| - | Ø 250 | 9.6 | " | | 499.000 | |
| - | Ø 280 | 10.7 | " | | 618.818 | |
| - | Ø 315 | 12.1 | " | | 789.091 | |
| - | Ø 355 | 13.6 | " | | 1.002.273 | |
| - | Ø 400 | 15.3 | " | | 1.264.455 | |
| | | Độ dày (PN8) | | | | |
| - | Ø 40 | 2.0 | " | | 16.636 | |
| - | Ø 50 | 2.4 | " | | 25.818 | |
| - | Ø 63 | 3.0 | " | | 40.091 | |
| - | Ø 75 | 3.6 | " | | 57.000 | |
| - | Ø 90 | 4.3 | " | | 90.000 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------|----------------|-------------|---|-------------------------|---------|
| - | Ø 110 | 5.3 | " | | 120.818 | |
| - | Ø 125 | 6.0 | " | | 156.000 | |
| - | Ø 140 | 6.7 | " | | 194.273 | |
| - | Ø 160 | 7.7 | " | | 255.091 | |
| - | Ø 180 | 8.6 | " | | 321.182 | |
| - | Ø 200 | 9.6 | " | | 400.091 | |
| - | Ø 225 | 10.8 | " | | 503.818 | |
| - | Ø 250 | 11.9 | " | | 614.818 | |
| - | Ø 280 | 13.4 | " | | 784.273 | |
| - | Ø 315 | 15.0 | " | | 982.455 | |
| - | Ø 355 | 16.9 | " | | 1.235.455 | |
| - | Ø 400 | 19.1 | " | | 1.584.364 | |
| - | | PN 10 | | | | |
| - | Ø 32 | 2.0 | " | | 13.182 | |
| - | Ø 40 | 2.4 | " | | 20.091 | |
| - | Ø 50 | 3.0 | " | | 30.818 | |
| - | Ø 63 | 3.8 | " | | 49.273 | |
| - | Ø 75 | 4.5 | " | | 70.273 | |
| - | Ø 90 | 5.4 | " | | 99.727 | |
| - | Ø 110 | 6.6 | " | | 151.091 | |
| - | Ø 125 | 7.4 | " | | 190.727 | |
| - | Ø 140 | 8.3 | " | | 238.091 | |
| - | Ø 160 | 9.5 | " | | 312.909 | |
| - | Ø 180 | 10.7 | " | | 393.909 | |
| - | Ø 200 | 11.9 | " | | 493.636 | |
| - | Ø 225 | 13.4 | " | | 606.727 | |
| - | Ø 250 | 14.8 | " | | 751.727 | |
| - | Ø 280 | 16.6 | " | | 936.636 | |
| - | Ø 315 | 18.7 | " | | 1.192.727 | |
| - | Ø 355 | 21.1 | " | | 1.515.727 | |
| - | Ø 400 | 23.7 | " | | 1.926.000 | |
| - | | PN 12,5 | | | | |
| - | Ø 25 | 2.0 | " | | 9.818 | |
| - | Ø 32 | 2.4 | " | | 16.091 | |
| - | Ø 40 | 3.0 | " | | 24.273 | |
| - | Ø 50 | 3.7 | " | | 37.091 | |
| - | Ø 63 | 4.7 | " | | 59.727 | |
| - | Ø 75 | 5.6 | " | | 84.727 | |
| - | Ø 90 | 6.7 | " | | 120.545 | |
| - | Ø 110 | 8.1 | " | | 180.545 | |
| - | Ø 125 | 9.2 | " | | 232.455 | |
| - | Ø 140 | 10.3 | " | | 288.364 | |
| - | Ø 160 | 11.8 | " | | 376.273 | |
| - | Ø 180 | 13.3 | " | | 479.727 | |
| - | Ø 200 | 14.7 | " | | 587.818 | |
| - | Ø 225 | 16.6 | " | | 743.091 | |
| - | Ø 250 | 18.4 | " | | 923.909 | |
| - | Ø 280 | 20.6 | " | | 1.158.364 | |
| - | Ø 315 | 23.2 | " | | 1.448.818 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|----------|---------------------------------|---------------------|-------------|---|-------------------------|---|
| - | Ø 355 | 26.1 | " | | 1.837.545 | |
| - | Ø 400 | 29.4 | " | | 2.326.364 | |
| | | PN 16 | | | | |
| - | Ø 20 | 2.0 | " | | 7.727 | |
| - | Ø 25 | 2.3 | " | | 11.727 | |
| - | Ø 32 | 3.0 | " | | 18.818 | |
| - | Ø 40 | 3.7 | " | | 29.182 | |
| - | Ø 50 | 4.6 | " | | 45.273 | |
| - | Ø 63 | 5.8 | " | | 71.182 | |
| - | Ø 75 | 6.8 | " | | 101.091 | |
| - | Ø 90 | 8.2 | " | | 144.727 | |
| - | Ø 110 | 10.0 | " | | 218.000 | |
| - | Ø 125 | 11.4 | " | | 282.000 | |
| - | Ø 140 | 12.7 | " | | 349.636 | |
| - | Ø 160 | 14.6 | " | | 462.364 | |
| - | Ø 180 | 16.4 | " | | 581.636 | |
| - | Ø 200 | 18.2 | " | | 727.727 | |
| - | Ø 225 | 20.5 | " | | 889.727 | |
| - | Ø 250 | 22.7 | " | | 1.106.909 | |
| - | Ø 280 | 25.4 | " | | 1.387.273 | |
| - | Ø 315 | 28.6 | " | | 1.756.000 | |
| - | Ø 355 | 32.2 | " | | 2.229.273 | |
| - | Ø 400 | 36.3 | " | | 2.841.000 | |
| | | PN 20 | | | | |
| - | Ø 20 | 2.3 | " | | 9.091 | |
| - | Ø 25 | 3.0 | " | | 13.727 | |
| - | Ø 32 | 3.6 | " | | 22.636 | |
| - | Ø 40 | 4.5 | " | | 34.636 | |
| - | Ø 50 | 5.6 | " | | 53.545 | |
| - | Ø 63 | 7.1 | " | | 85.273 | |
| - | Ø 75 | 8.4 | " | | 120.727 | |
| - | Ø 90 | 10.1 | " | | 173.273 | |
| - | Ø 110 | 12.3 | " | | 262.364 | |
| - | Ø 125 | 14.0 | " | | 336.273 | |
| - | Ø 140 | 15.7 | " | | 420.545 | |
| - | Ø 160 | 17.9 | " | | 551.636 | |
| - | Ø 180 | 20.1 | " | | 697.455 | |
| - | Ø 200 | 22.4 | " | | 867.727 | |
| - | Ø 225 | 25.2 | " | | 1.073.182 | |
| - | Ø 250 | 27.9 | " | | 1.324.364 | |
| - | Ø 280 | 31.3 | " | | 1.658.818 | |
| - | Ø 315 | 35.2 | " | | 2.113.182 | |
| - | Ø 355 | 39.7 | " | | 2.680.727 | |
| - | Ø 400 | 44.7 | " | | 3.414.182 | |
| M | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | | | | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |
| | | Độ dày (PN6) | | | | |
| - | Ø 40 | 1,6 | đ/m | | 18.182 | |
| - | Ø 50 | 2 | " | | 27.273 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------|---------------------|-------------|---|-------------------------|---------|
| - | Ø 63 | 2,5 | " | | 45.455 | |
| - | Ø 75 | 2,9 | " | | 60.455 | |
| - | Ø 90 | 3,5 | " | | 90.909 | |
| - | Ø 110 | 4.2 | " | | 109.091 | |
| - | Ø 125 | 4.8 | " | | 140.909 | |
| - | Ø 140 | 5.4 | " | | 177.273 | |
| - | Ø 160 | 6.2 | " | | 236.364 | |
| - | Ø 180 | 6.9 | " | | 290.909 | |
| - | Ø 200 | 7.7 | " | | 363.636 | |
| - | Ø 225 | 8.6 | " | | 458.182 | |
| - | Ø 250 | 9.6 | " | | 570.909 | |
| - | Ø 280 | 10.7 | " | | 709.091 | |
| - | Ø 315 | 12.1 | " | | 900.000 | |
| - | Ø 355 | 13.6 | " | | 1.145.455 | |
| - | Ø 400 | 15.3 | " | | 1.445.455 | |
| | | Độ dày (PN8) | | | | |
| - | Ø 40 | 2.0 | " | | 19.091 | |
| - | Ø 50 | 2.4 | " | | 29.091 | |
| - | Ø 63 | 3.0 | " | | 45.455 | |
| - | Ø 75 | 3.6 | " | | 64.545 | |
| - | Ø 90 | 4.3 | " | | 101.818 | |
| - | Ø 110 | 5.3 | " | | 136.364 | |
| - | Ø 125 | 6.0 | " | | 177.273 | |
| - | Ø 140 | 6.7 | " | | 222.727 | |
| - | Ø 160 | 7.7 | " | | 290.909 | |
| - | Ø 180 | 8.6 | " | | 363.636 | |
| - | Ø 200 | 9.6 | " | | 454.545 | |
| - | Ø 225 | 10.8 | " | | 572.727 | |
| - | Ø 250 | 11.9 | " | | 698.182 | |
| - | Ø 280 | 13.4 | " | | 895.455 | |
| - | Ø 315 | 15.0 | " | | 1.122.727 | |
| - | Ø 355 | 16.9 | " | | 1.409.091 | |
| - | Ø 400 | 19.1 | " | | 1.809.091 | |
| | | PN 10 | | | | |
| - | Ø 32 | 2.0 | " | | 14.545 | |
| - | Ø 40 | 2.4 | " | | 22.727 | |
| - | Ø 50 | 3.0 | " | | 34.545 | |
| - | Ø 63 | 3.8 | " | | 56.364 | |
| - | Ø 75 | 4.5 | " | | 80.000 | |
| - | Ø 90 | 5.4 | " | | 113.636 | |
| - | Ø 110 | 6.6 | " | | 172.727 | |
| - | Ø 125 | 7.4 | " | | 218.182 | |
| - | Ø 140 | 8.3 | " | | 272.727 | |
| - | Ø 160 | 9.5 | " | | 359.091 | |
| - | Ø 180 | 10.7 | " | | 450.000 | |
| - | Ø 200 | 11.9 | " | | 563.636 | |
| - | Ø 225 | 13.4 | " | | 690.909 | |
| - | Ø 250 | 14.8 | " | | 854.545 | |
| - | Ø 280 | 16.6 | " | | 1.072.727 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------|----------------|----------------|---|-------------------------------|---------|
| - | Ø 315 | 18.7 | " | | 1.363.636 | |
| - | Ø 355 | 21.1 | " | | 1.727.273 | |
| | Ø 400 | 23.7 | " | | 2.200.000 | |
| | | PN 12,5 | | | | |
| - | Ø 25 | 2.0 | " | | 10.909 | |
| - | Ø 32 | 2.4 | " | | 18.182 | |
| - | Ø 40 | 3.0 | " | | 27.273 | |
| - | Ø 50 | 3.7 | " | | 41.818 | |
| - | Ø 63 | 4.7 | " | | 68.182 | |
| - | Ø 75 | 5.6 | " | | 96.364 | |
| - | Ø 90 | 6.7 | " | | 136.364 | |
| - | Ø 110 | 8.1 | " | | 204.545 | |
| - | Ø 125 | 9.2 | " | | 263.636 | |
| - | Ø 140 | 10.3 | " | | 327.273 | |
| - | Ø 160 | 11.8 | " | | 427.273 | |
| - | Ø 180 | 13.3 | " | | 545.455 | |
| - | Ø 200 | 14.7 | " | | 668.182 | |
| - | Ø 225 | 16.6 | " | | 845.455 | |
| - | Ø 250 | 18.4 | " | | 1.054.545 | |
| - | Ø 280 | 20.6 | " | | 1.327.273 | |
| - | Ø 315 | 23.2 | " | | 1.654.545 | |
| - | Ø 355 | 26.1 | " | | 2.100.000 | |
| - | Ø 400 | 29.4 | " | | 2.654.545 | |
| | | PN 16 | | | | |
| - | Ø 20 | 2.0 | " | | 8.727 | |
| - | Ø 25 | 2.3 | " | | 13.182 | |
| - | Ø 32 | 3.0 | " | | 21.364 | |
| - | Ø 40 | 3.7 | " | | 33.636 | |
| - | Ø 50 | 4.6 | " | | 50.909 | |
| - | Ø 63 | 5.8 | " | | 80.909 | |
| - | Ø 75 | 6.8 | " | | 116.364 | |
| - | Ø 90 | 8.2 | " | | 165.455 | |
| - | Ø 110 | 10.0 | " | | 250.000 | |
| - | Ø 125 | 11.4 | " | | 322.727 | |
| - | Ø 140 | 12.7 | " | | 400.000 | |
| - | Ø 160 | 14.6 | " | | 527.273 | |
| - | Ø 180 | 16.4 | " | | 663.636 | |
| - | Ø 200 | 18.2 | " | | 827.273 | |
| - | Ø 225 | 20.5 | " | | 1.010.909 | |
| - | Ø 250 | 22.7 | " | | 1.254.545 | |
| - | Ø 280 | 25.4 | " | | 1.581.818 | |
| - | Ø 315 | 28.6 | " | | 2.009.091 | |
| - | Ø 355 | 32.2 | " | | 2.545.455 | |
| - | Ø 400 | 36.3 | " | | 3.245.455 | |
| | | PN 20 | | | | |
| - | Ø 20 | 2.3 | " | | 10.364 | |
| - | Ø 25 | 3.0 | " | | 16.545 | |
| - | Ø 32 | 3.6 | " | | 25.455 | |
| - | Ø 40 | 4.5 | " | | 39.091 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|---------------------|-------------|---|-------------------------|---|
| - | Ø 50 | 5.6 | " | | 61.818 | |
| - | Ø 63 | 7.1 | " | | 98.182 | |
| - | Ø 75 | 8.4 | " | | 138.182 | |
| - | Ø 90 | 10.1 | " | | 200.000 | |
| - | Ø 110 | 12.3 | " | | 300.000 | |
| - | Ø 125 | 14.0 | " | | 381.818 | |
| - | Ø 140 | 15.7 | " | | 481.818 | |
| - | Ø 160 | 17.9 | " | | 631.818 | |
| - | Ø 180 | 20.1 | " | | 800.000 | |
| - | Ø 200 | 22.4 | " | | 1.000.000 | |
| - | Ø 225 | 25.2 | " | | 1.218.182 | |
| - | Ø 250 | 27.9 | " | | 1.509.091 | |
| - | Ø 280 | 31.3 | " | | 1.900.000 | |
| - | Ø 315 | 35.2 | " | | 2.418.182 | |
| - | Ø 355 | 39.7 | " | | 3.072.727 | |
| - | Ø 400 | 44.7 | " | | 3.900.000 | |
| N | Công ty CP nhựa Đồng Nai | | | | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |
| | | Độ dày (PN6) | | | | |
| - | Ø 110 | 4.2 | đ/m | | 96.980 | |
| - | Ø 125 | 4.8 | " | | 125.440 | |
| - | Ø 140 | 5.4 | " | | 157.440 | |
| - | Ø 160 | 6.2 | " | | 206.290 | |
| - | Ø 180 | 6.9 | " | | 257.770 | |
| - | Ø 200 | 7.7 | " | | 320.130 | |
| - | Ø 225 | 8.6 | " | | 401.610 | |
| - | Ø 250 | 9.6 | " | | 497.500 | |
| - | Ø 280 | 10.7 | " | | 616.960 | |
| - | Ø 315 | 12.1 | " | | 786.720 | |
| - | Ø 355 | 13.6 | " | | 999.270 | |
| - | Ø 400 | 15.3 | " | | 1.260.660 | |
| | | Độ dày (PN8) | | | | |
| - | Ø 40 | 2.0 | " | | 16.590 | |
| - | Ø 50 | 2.4 | " | | 25.740 | |
| - | Ø 63 | 3.0 | " | | 39.970 | |
| - | Ø 75 | 3.6 | " | | 56.830 | |
| - | Ø 90 | 4.3 | " | | 89.730 | |
| - | Ø 110 | 5.3 | " | | 120.460 | |
| - | Ø 125 | 6.0 | " | | 155.530 | |
| - | Ø 140 | 6.7 | " | | 193.690 | |
| - | Ø 160 | 7.7 | " | | 254.330 | |
| - | Ø 180 | 8.6 | " | | 320.220 | |
| - | Ø 200 | 9.6 | " | | 398.890 | |
| - | Ø 225 | 10.8 | " | | 502.310 | |
| - | Ø 250 | 11.9 | " | | 612.970 | |
| - | Ø 280 | 13.4 | " | | 781.920 | |
| - | Ø 315 | 15.0 | " | | 979.510 | |
| - | Ø 355 | 16.9 | " | | 1.231.750 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------|----------------|----------------|---|-------------------------------|---------|
| - | Ø 400 | 19.1 | " | | 1.579.610 | |
| | | PN 10 | | | | |
| - | Ø 32 | 2.0 | " | | 13.140 | |
| - | Ø 40 | 2.4 | " | | 20.030 | |
| - | Ø 50 | 3.0 | " | | 30.730 | |
| - | Ø 63 | 3.8 | " | | 49.130 | |
| - | Ø 75 | 4.5 | " | | 70.060 | |
| - | Ø 90 | 5.4 | " | | 99.430 | |
| - | Ø 110 | 6.6 | " | | 150.640 | |
| - | Ø 125 | 7.4 | " | | 190.150 | |
| - | Ø 140 | 8.3 | " | | 237.380 | |
| - | Ø 160 | 9.5 | " | | 311.970 | |
| - | Ø 180 | 10.7 | " | | 392.730 | |
| - | Ø 200 | 11.9 | " | | 492.160 | |
| - | Ø 225 | 13.4 | " | | 604.910 | |
| - | Ø 250 | 14.8 | " | | 749.470 | |
| - | Ø 280 | 16.6 | " | | 933.830 | |
| - | Ø 315 | 18.7 | " | | 1.189.150 | |
| - | Ø 355 | 21.1 | " | | 1.511.180 | |
| - | Ø 400 | 23.7 | " | | 1.920.220 | |
| | | PN 12,5 | | | | |
| - | Ø 25 | 2.0 | " | | 9.790 | |
| - | Ø 32 | 2.4 | " | | 16.040 | |
| - | Ø 40 | 3.0 | " | | 24.200 | |
| - | Ø 50 | 3.7 | " | | 36.980 | |
| - | Ø 63 | 4.7 | " | | 59.550 | |
| - | Ø 75 | 5.6 | " | | 84.470 | |
| - | Ø 90 | 6.7 | " | | 120.180 | |
| - | Ø 110 | 8.1 | " | | 180.000 | |
| - | Ø 125 | 9.2 | " | | 231.760 | |
| - | Ø 140 | 10.3 | " | | 287.500 | |
| - | Ø 160 | 11.8 | " | | 375.140 | |
| - | Ø 180 | 13.3 | " | | 478.290 | |
| - | Ø 200 | 14.7 | " | | 586.050 | |
| - | Ø 225 | 16.6 | " | | 740.860 | |
| - | Ø 250 | 18.4 | " | | 921.140 | |
| - | Ø 280 | 20.6 | " | | 1.154.890 | |
| - | Ø 315 | 23.2 | " | | 1.444.470 | |
| - | Ø 355 | 26.1 | " | | 1.832.030 | |
| - | Ø 400 | 29.4 | " | | 2.319.380 | |
| | | PN 16 | | | | |
| - | Ø 25 | 2.3 | " | | 11.690 | |
| - | Ø 32 | 3.0 | " | | 18.760 | |
| - | Ø 40 | 3.7 | " | | 29.090 | |
| - | Ø 50 | 4.6 | " | | 45.140 | |
| - | Ø 63 | 5.8 | " | | 70.970 | |
| - | Ø 75 | 6.8 | " | | 100.790 | |
| - | Ø 90 | 8.2 | " | | 144.290 | |
| - | Ø 110 | 10.0 | " | | 217.350 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|----------|---|---------------|-------------|---|-------------------------|--|
| - | Ø 125 | 11.4 | " | | 281.150 | |
| - | Ø 140 | 12.7 | " | | 348.590 | |
| - | Ø 160 | 14.6 | " | | 460.980 | |
| - | Ø 180 | 16.4 | " | | 579.890 | |
| - | Ø 200 | 18.2 | " | | 725.540 | |
| - | Ø 225 | 20.5 | " | | 887.060 | |
| - | Ø 250 | 22.7 | " | | 1.103.590 | |
| - | Ø 280 | 25.4 | " | | 1.383.110 | |
| - | Ø 315 | 28.6 | " | | 1.750.730 | |
| - | Ø 355 | 32.2 | " | | 2.222.590 | |
| - | Ø 400 | 36.3 | " | | 2.832.480 | |
| | | PN 20 | | | | |
| - | Ø 25 | 3.0 | " | | 13.690 | |
| - | Ø 50 | 5.6 | " | | 53.380 | |
| - | Ø 63 | 7.1 | " | | 85.020 | |
| - | Ø 75 | 8.4 | " | | 120.360 | |
| - | Ø 90 | 10.1 | " | | 172.750 | |
| - | Ø 110 | 12.3 | " | | 261.580 | |
| - | Ø 125 | 14.0 | " | | 335.260 | |
| - | Ø 140 | 15.7 | " | | 419.280 | |
| - | Ø 160 | 17.9 | " | | 549.980 | |
| - | Ø 180 | 20.1 | " | | 695.360 | |
| - | Ø 200 | 22.4 | " | | 865.120 | |
| - | Ø 225 | 25.2 | " | | 1.069.960 | |
| - | Ø 250 | 27.9 | " | | 1.320.390 | |
| - | Ø 280 | 31.3 | " | | 1.653.840 | |
| - | Ø 315 | 35.2 | " | | 2.106.840 | |
| - | Ø 355 | 39.7 | " | | 2.672.680 | |
| - | Ø 400 | 44.7 | " | | 3.403.940 | |
| P | Công ty CP Nhựa thiếu niên tiền phong và Tập đoàn Tân Á Đại Thành | | | | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |
| | Ống PPR | Độ dày | | | | |
| | | PN 10 | | | | |
| - | Ø 20 | 1.9-2.3 | đ/m | | 23.364 | |
| - | Ø 25 | 2.3-2.8 | " | | 41.727 | |
| - | Ø 32 | 2.9 | " | | 54.091 | |
| - | Ø 40 | 3.7 | " | | 72.545 | |
| - | Ø 50 | 4.6 | " | | 106.273 | |
| | Ø 20 | PN 16 | | | | |
| - | Ø 25 | 2.8 | đ/m | | 26.000 | |
| - | Ø 32 | 3.5 - 4.2 | " | | 48.000 | |
| - | Ø 40 | 4.4 | " | | 65.000 | |
| - | Ø 50 | 5.5 | " | | 88.000 | |
| - | | 6.9 | " | | 140.000 | |
| | | PN 20 | | | | |
| - | Ø 20 | 3.4 | đ/m | | 28.909 | |
| - | Ø 25 | 4.2 | " | | 50.727 | |
| - | Ø 32 | 5.4 | " | | 74.636 | |
| - | Ø 40 | 6.7 | " | | 115.545 | |
| - | Ø 50 | 8.3 | " | | 179.545 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|----------|--|---------------|-------------|---|-------------------------|---|
| | | PN 25 | | | | |
| - | Ø 20 | 4.0 - 4.1 | đ/m | | 32.000 | |
| - | Ø 25 | 5.0 - 5.1 | " | | 53.000 | |
| - | Ø 32 | 6.4 - 6.5 | " | | 82.000 | |
| - | Ø 40 | 8.0 - 8.1 | " | | 125.364 | |
| - | Ø 50 | 10.0 - 10.1 | " | | 200.000 | |
| Q | Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen | | | | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |
| | | Độ dày | | | | |
| | | PN 10 | | | | |
| - | Ø 20 | 1.9-2.3 | đ/m | | 17.300 | |
| - | Ø 25 | 2.3-2.8 | " | | 27.000 | |
| - | Ø 32 | 2.9 | " | | 49.200 | |
| - | Ø 40 | 3.7 | " | | 66.000 | |
| - | Ø 50 | 4.6 | " | | 96.700 | |
| | | PN 16 | | | | |
| - | Ø 20 | 2.8 | đ/m | | 23.700 | |
| - | Ø 25 | 3.5 - 4.2 | " | | 43.700 | |
| - | Ø 32 | 4.4 | " | | 59.100 | |
| - | Ø 40 | 5.5 | " | | 80.000 | |
| - | Ø 50 | 6.9 | " | | 127.300 | |
| | | PN 20 | | | | |
| - | Ø 20 | 3.4 | đ/m | | 26.300 | |
| - | Ø 25 | 4.2 | " | | 46.100 | |
| - | Ø 32 | 5.4 | " | | 67.900 | |
| - | Ø 40 | 6.7 | " | | 67.900 | |
| - | Ø 50 | 8.3 | " | | 67.900 | |
| R | Công ty TNHH hóa nhựa Độ Nhất | | | | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |
| | | Độ dày | | | | |
| | | PN 10 | | | | |
| - | Ø 20 | 1.9-2.3 | đ/m | | 21.200 | |
| - | Ø 25 | 2.3-2.8 | " | | 37.900 | |
| - | Ø 32 | 2.9 | " | | 49.100 | |
| - | Ø 40 | 3.7 | " | | 65.900 | |
| - | Ø 50 | 4.6 | " | | 96.600 | |
| | | PN 20 | | | | |
| - | Ø 20 | 3.4 | đ/m | | 26.200 | |
| - | Ø 25 | 4.2 | " | | 46.000 | |
| - | Ø 32 | 5.4 | " | | 67.800 | |
| - | Ø 40 | 6.7 | " | | 105.000 | |
| - | Ø 50 | 8.3 | " | | 163.100 | |
| S | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà (Dekko) | | | | | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |
| I | Ống nhựa uPVC dán keo | | | (TCVN-6151:2002) | | |
| 1 | Ống thoát Ø21 dày 1.0 | | đ/m | | 7.182 | |
| | Class 0 Ø21 dày 1.2 | | " | | 8.818 | |
| | Class 1 Ø21 dày 1.5 | | " | | 9.636 | |
| | Class 2 Ø21 dày 1.6 | | " | | 11.636 | |
| | Class 3 Ø21 dày 2.4 | | " | | 13.636 | |
| 2 | Ống thoát Ø27 dày 1.0 | | " | | 8.909 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------------|-------------|---|-------------------------|---------|
| | Class 0 Φ 27 dày 1.3 | " | | 11.182 | |
| | Class 1 Φ 27 dày 1.6 | " | | 13.182 | |
| | Class 2 Φ 27 dày 2.0 | " | | 14.636 | |
| | Class 3 Φ 27 dày 3.0 | " | | 20.727 | |
| 3 | Ống thoát Φ 34 dày 1.0 | " | | 11.636 | |
| | Class 0 Φ 34 dày 1.5 | " | | 13.636 | |
| | Class 1 Φ 34 dày 1.7 | " | | 16.636 | |
| | Class 2 Φ 34 dày 2.0 | " | | 20.182 | |
| | Class 3 Φ 34 dày 2.6 | " | | 23.182 | |
| | Class 4 Φ 34 dày 3.8 | " | | 34.182 | |
| 4 | Ống thoát Φ 42 dày 1.2 | " | | 17.273 | |
| | Class 0 Φ 42 dày 1.5 | " | | 19.364 | |
| | Class 1 Φ 42 dày 1.7 | " | | 22.727 | |
| | Class 2 Φ 42 dày 2.0 | " | | 25.909 | |
| | Class 3 Φ 42 dày 2.5 | " | | 30.364 | |
| | Class 4 Φ 42 dày 3.2 | " | | 37.727 | |
| | Class 5 Φ 42 dày 4.7 | " | | 50.636 | |
| 5 | Ống thoát Φ 48 dày 1.4 | " | | 20.182 | |
| | Class 0 Φ 48 dày 1.6 | " | | 23.727 | |
| | Class 1 Φ 48 dày 1.9 | " | | 27.000 | |
| | Class 2 Φ 48 dày 2.3 | " | | 31.182 | |
| | Class 3 Φ 48 dày 2.9 | " | | 37.818 | |
| | Class 4 Φ 48 dày 3.6 | " | | 47.545 | |
| | Class 5 Φ 48 dày 5.4 | " | | 68.000 | |
| 6 | Ống thoát Φ 60 dày 1.4 | " | | 26.273 | |
| | Class 0 Φ 60 dày 1.5 | " | | 31.545 | |
| | Class 1 Φ 60 dày 1.8 | " | | 38.364 | |
| | Class 2 Φ 60 dày 2.3 | " | | 44.727 | |
| | Class 3 Φ 60 dày 2.9 | " | | 54.000 | |
| | Class 4 Φ 60 dày 3.6 | " | | 67.818 | |
| | Class 5 Φ 60 dày 4.5 | " | | 81.364 | |
| 7 | Ống thoát Φ 75 dày 1.5 | " | | 36.909 | |
| | Class 0 Φ 75 dày 1.9 | " | | 43.091 | |
| | Class 1 Φ 75 dày 2.2 | " | | 48.727 | |
| | Class 2 Φ 75 dày 2.9 | " | | 63.636 | |
| | Class 3 Φ 75 dày 3.6 | " | | 78.727 | |
| | Class 4 Φ 75 dày 4.5 | " | | 99.091 | |
| | Class 5 Φ 75 dày 5.6 | " | | 119.727 | |
| 8 | Ống thoát Φ 90 dày 1.5 | " | | 45.091 | |
| | Class 0 Φ 90 dày 1.8 | " | | 51.545 | |
| | Class 1 Φ 90 dày 2.2 | " | | 60.182 | |
| | Class 2 Φ 90 dày 2.7 | " | | 69.727 | |
| | Class 3 Φ 90 dày 3.5 | " | | 91.364 | |
| | Class 4 Φ 90 dày 4.3 | " | | 113.364 | |
| | Class 5 Φ 90 dày 5.4 | " | | 140.818 | |
| 9 | Ống thoát Φ 110 dày 1.9 | " | | 68.000 | |
| | Class 0 Φ 110 dày 2.2 | " | | 76.909 | |
| | Class 1 Φ 110 dày 2.7 | " | | 89.727 | |
| | Class 2 Φ 110 dày 3.2 | " | | 102.091 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------|-------------|---|-------------------------|---------|
| | Class 3 Φ110 dày 4.2 | " | | 143.000 | |
| | Class 4 Φ110 dày 5.3 | " | | 171.182 | |
| | Class 5 Φ110 dày 6.6 | " | | 211.273 | |
| 10 | Ống thoát Φ125 dày 2.0 | " | | 75.091 | |
| | Class 0 Φ125 dày 2.5 | " | | 94.636 | |
| | Class 1 Φ125 dày 3.1 | " | | 110.909 | |
| | Class 2 Φ125 dày 3.7 | " | | 131.273 | |
| | Class 3 Φ125 dày 4.8 | " | | 166.727 | |
| | Class 4 Φ125 dày 6.0 | " | | 209.909 | |
| | Class 5 Φ125 dày 7.4 | " | | 257.364 | |
| 11 | Ống thoát Φ140 dày 2.2 | " | | 92.545 | |
| | Class 0 Φ140 dày 2.8 | " | | 117.818 | |
| | Class 1 Φ140 dày 3.5 | " | | 138.636 | |
| | Class 2 Φ140 dày 4.1 | " | | 163.364 | |
| | Class 3 Φ140 dày 5.4 | " | | 218.545 | |
| | Class 4 Φ140 dày 6.7 | " | | 267.545 | |
| | Class 5 Φ140 dày 8.3 | " | | 328.909 | |
| 12 | Ống thoát Φ160 dày 2.5 | " | | 120.091 | |
| | Class 0 Φ160 dày 3.2 | " | | 157.273 | |
| | Class 1 Φ160 dày 4.0 | " | | 183.273 | |
| | Class 2 Φ160 dày 4.7 | " | | 211.636 | |
| | Class 3 Φ160 dày 6.2 | " | | 273.727 | |
| | Class 4 Φ160 dày 7.7 | " | | 347.273 | |
| | Class 5 Φ160 dày 9.5 | " | | 426.273 | |
| 13 | Ống thoát Φ200 dày 3.2 | " | | 225.273 | |
| | Class 0 Φ200 dày 3.9 | " | | 236.273 | |
| | Class 1 Φ200 dày 4.9 | " | | 285.545 | |
| | Class 2 Φ200 dày 5.9 | " | | 332.000 | |
| | Class 3 Φ200 dày 7.7 | " | | 423.727 | |
| | Class 4 Φ200 dày 9.6 | " | | 542.727 | |
| | Class 5 Φ200 dày 11.9 | " | | 669.000 | |
| 14 | Ống thoát Φ225 dày 3.5 | " | | 233.909 | |
| | Class 0 Φ225 dày 4.4 | " | | 289.636 | |
| | Class 1 Φ225 dày 5.5 | " | | 348.000 | |
| | Class 2 Φ225 dày 6.6 | " | | 412.636 | |
| | Class 3 Φ225 dày 8.6 | " | | 535.727 | |
| | Class 4 Φ225 dày 10.8 | " | | 687.182 | |
| | Class 5 Φ225 dày 13.4 | " | | 849.273 | |
| 15 | Ống thoát Φ250 dày 3.9 | " | | 304.545 | |
| | Class 0 Φ250 dày 4.9 | " | | 379.636 | |
| | Class 1 Φ250 dày 6.2 | " | | 457.727 | |
| | Class 2 Φ250 dày 7.3 | " | | 534.091 | |
| | Class 3 Φ250 dày 9.6 | " | | 690.364 | |
| | Class 4 Φ250 dày 11.9 | " | | 872.727 | |
| | Class 5 Φ250 dày 14.8 | " | | 1.080.909 | |
| 16 | Ống thoát Φ315 dày 5.3 | " | | 496.000 | |
| | Class 0 Φ315 dày 6.2 | " | | 575.364 | |
| | Class 1 Φ315 dày 7.7 | " | | 683.091 | |
| | Class 2 Φ315 dày 9.2 | " | | 819.636 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------|-------------|--|-------------------------|---------|
| | Class 3 Φ 315 dày 12.1 | " | | 1.029.727 | |
| | Class 4 Φ 315 dày 15.0 | " | | 1.425.636 | |
| | Class 5 Φ 315 dày 18.7 | " | | 1.642.636 | |
| 17 | Class 0 Φ 355 dày 7.0 | " | | 726.818 | |
| | Class 1 Φ 355 dày 8.7 | " | | 892.545 | |
| | Class 2 Φ 355 dày 10.4 | " | | 1.061.818 | |
| | Class 3 Φ 355 dày 13.6 | " | | 1.377.818 | |
| | Class 4 Φ 355 dày 16.9 | " | | 1.694.182 | |
| | Class 5 Φ 355 dày 21.1 | " | | 2.090.818 | |
| 18 | Class 0 Φ 400 dày 7.8 | " | | 912.091 | |
| | Class 1 Φ 400 dày 9.8 | " | | 1.134.091 | |
| | Class 2 Φ 400 dày 11.7 | " | | 1.348.727 | |
| | Class 3 Φ 400 dày 15.3 | " | | 1.746.091 | |
| | Class 4 Φ 400 dày 19.1 | " | | 2.157.182 | |
| | Class 5 Φ 400 dày 23.7 | " | | 2.644.727 | |
| 19 | Class 0 Φ 450 dày 8.8 | " | | 1.157.636 | |
| | Class 1 Φ 450 dày 11.0 | " | | 1.433.636 | |
| | Class 2 Φ 450 dày 13.2 | " | | 1.710.364 | |
| | Class 3 Φ 450 dày 17.2 | " | | 2.208.545 | |
| | Class 4 Φ 450 dày 21.5 | " | | 2.736.000 | |
| 20 | Class 0 Φ 500 dày 9.8 | " | | 1.518.182 | |
| | Class 1 Φ 500 dày 12.3 | " | | 1.810.273 | |
| | Class 2 Φ 500 dày 14.6 | " | | 2.092.818 | |
| | Class 3 Φ 500 dày 19.1 | " | | 2.708.182 | |
| | Class 4 Φ 500 dày 23.9 | " | | 3.210.000 | |
| | Class 5 Φ 500 dày 29.7 | " | | 4.108.818 | |
| II | Ống nhựa PPR - PN10 | | TIÊU CHUẨN DIN 8077-8078 CỦA CHLB ĐỨC | | |
| | Φ 20 dày 2.3mm | " | | 22.182 | |
| | Φ 25 dày 2.8mm | " | | 39.545 | |
| | Φ 32 dày 2.9mm | " | | 51.364 | |
| | Φ 40 dày 3.7mm | " | | 68.909 | |
| | Φ 50 dày 4.6mm | " | | 101.000 | |
| | Φ 63 dày 5.8mm | " | | 161.091 | |
| | Φ 75 dày 6.8mm | " | | 224.909 | |
| | Φ 90 dày 8.2mm | " | | 326.182 | |
| | Φ 110 dày 10.0mm | " | | 521.727 | |
| | Φ 125 dày 11.4mm | " | | 646.000 | |
| | Φ 140 dày 12.7mm | " | | 797.545 | |
| | Φ 160 dày 14.6mm | " | | 1.083.909 | |
| | Φ 180 dày 16.4mm | " | | 1.713.818 | |
| | Φ 200 dày 18.2mm | " | | 2.079.545 | |
| | Ống nhựa PPR - PN16 | " | | | |
| | Φ 20 dày 2.8mm | " | | 24.727 | |
| | Φ 25 dày 3.5mm | " | | 45.636 | |
| | Φ 32 dày 4.4mm | " | | 61.727 | |
| | Φ 40 dày 5.5mm | " | | 83.636 | |
| | Φ 50 dày 6.9mm | " | | 133.000 | |
| | Φ 63 dày 8.6mm | " | | 209.000 | |
| | Φ 75 dày 10.3mm | " | | 285.000 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|------------|-----------------------------|-------------|---|-------------------------|---------|
| | Φ90 dày 12.3mm | " | | 399.000 | |
| | Φ110 dày 15.1mm | " | | 608.000 | |
| | Φ125 dày 17.1mm | " | | 788.545 | |
| | Φ140 dày 19.2mm | " | | 959.545 | |
| | Φ160 dày 21.9mm | " | | 1.330.000 | |
| | Φ180 dày 24.6mm | " | | 2.382.636 | |
| | Φ200 dày 27.4mm | " | | 2.946.909 | |
| | Ống nhựa PPR - PN20 | " | | | |
| | Φ20 dày 3.4mm | " | | 27.455 | |
| | Φ25 dày 4.2mm | " | | 48.545 | |
| | Φ32 dày 5.4mm | " | | 70.909 | |
| | Φ40 dày 6.7mm | " | | 109.727 | |
| | Φ50 dày 8.3mm | " | | 170.636 | |
| | Φ63 dày 10.5mm | " | | 269.364 | |
| | Φ75 dày 12.5mm | " | | 381.909 | |
| | Φ90 dày 15.0mm | " | | 556.545 | |
| | Φ110 dày 18.3mm | " | | 823.909 | |
| | Φ125 dày 20.8mm | " | | 1.062.455 | |
| | Φ140 dày 23.3mm | " | | 1.340.091 | |
| | Φ160 dày 26.6mm | " | | 1.779.182 | |
| | Φ180 dày 29.0mm | " | | 2.914.818 | |
| | Φ200 dày 33.2mm | " | | 3.621.000 | |
| | Ống nhựa PPR - PN25 | " | | | |
| | Φ20 dày 4.0mm | " | | 31.825 | |
| | Φ25 dày 5.0mm | " | | 52.725 | |
| | Φ32 dày 6.4mm | " | | 81.035 | |
| | Φ40 dày 8.0mm | " | | 125.210 | |
| | Φ50 dày 10.0mm | " | | 194.560 | |
| | Φ63 dày 12.6mm | " | | 312.930 | |
| | Φ75 dày 15.0mm | " | | 439.755 | |
| | Φ90 dày 18.0mm | " | | 630.420 | |
| | Φ110 dày 22.0mm | " | | 946.390 | |
| | Φ125 dày 25.1mm | " | | 1.271.955 | |
| | Φ140 dày 28.1mm | " | | 1.668.200 | |
| | Φ160 dày 32.1mm | " | | 2.170.370 | |
| | Ống tránh | " | | | |
| | Φ20 | " | | 14.273 | |
| | Φ25 | " | | 23.727 | |
| III | Ống nhựa HDPE100 PN6 | đ/m | | | |
| | Φ40 dày 1.8mm | " | | 15.364 | |
| | Φ50 dày 2.0mm | " | | 21.727 | |
| | Φ63 dày 2.5mm | " | | 33.909 | |
| | Φ75 dày 2.9mm | " | | 46.182 | |
| | Φ90 dày 3.5mm | " | | 75.727 | |
| | Φ110 dày 4.2mm | " | | 97.818 | |
| | Φ125 dày 4.8mm | " | | 125.818 | |
| | Φ140 dày 5.4mm | " | | 157.909 | |
| | Φ160 dày 6.2mm | " | | 206.909 | |
| | Φ180 dày 6.9mm | " | | 258.545 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------------|-------------|---|-------------------------|---------|
| | Φ200 dày 7.7mm | " | | 321.091 | |
| | Φ225 dày 8.6mm | " | | 402.818 | |
| | Φ250 dày 9.6mm | " | | 499.000 | |
| | Φ280 dày 10.7mm | " | | 618.818 | |
| | Φ315 dày 12.1mm | " | | 789.091 | |
| | Φ355 dày 13.6mm | " | | 1.002.273 | |
| | Φ400 dày 15.3mm | " | | 1.264.455 | |
| | Φ450 dày 17.2mm | " | | 1.615.909 | |
| | Φ500 dày 19.1mm | " | | 1.967.909 | |
| | Φ560 dày 21.4mm | " | | 2.702.727 | |
| | Φ630 dày 24.1mm | " | | 3.424.545 | |
| | Φ710 dày 27.2mm | " | | 4.360.000 | |
| | Φ800 dày 30.6mm | " | | 5.521.818 | |
| | Φ900 dày 34.4mm | " | | 6.983.636 | |
| | Φ1000 dày 38.2mm | " | | 8.617.273 | |
| | Φ1200 dày 45.9mm | " | | 12.411.818 | |
| | Ống nhựa HDPE100 PN8 | | | | |
| | Φ40 dày 1.9mm | " | | 16.636 | |
| | Φ50 dày 2.4mm | " | | 25.818 | |
| | Φ63 dày 3.0mm | " | | 39.909 | |
| | Φ75 dày 3.5mm | " | | 56.727 | |
| | Φ90 dày 4.3mm | " | | 91.273 | |
| | Φ110 dày 5.3mm | " | | 120.364 | |
| | Φ125 dày 6.0mm | " | | 155.091 | |
| | Φ140 dày 6.7mm | " | | 192.727 | |
| | Φ160 dày 7.7mm | " | | 253.273 | |
| | Φ180 dày 8.6mm | " | | 318.545 | |
| | Φ200 dày 9.6mm | " | | 395.818 | |
| | Φ225 dày 10.8mm | " | | 499.091 | |
| | Φ250 dày 11.9mm | " | | 610.636 | |
| | Φ280 dày 13.4mm | " | | 768.455 | |
| | Φ315 dày 15.0mm | " | | 965.909 | |
| | Φ355 dày 16.9mm | " | | 1.235.636 | |
| | Φ400 dày 19.1mm | " | | 1.556.909 | |
| | Φ450 dày 21.5mm | " | | 1.987.273 | |
| | Φ500 dày 23.9mm | " | | 2.467.091 | |
| | Φ560 dày 26.7mm | " | | 3.332.727 | |
| | Φ630 dày 30.0mm | " | | 4.210.909 | |
| | Φ710 dày 33.9mm | " | | 5.369.091 | |
| | Φ800 dày 38.1mm | " | | 6.805.455 | |
| | Φ900 dày 42.9mm | " | | 8.610.909 | |
| | Φ1000 dày 47.7mm | " | | 10.639.091 | |
| | Φ1200 dày 57.2mm | " | | 15.312.727 | |
| | Ống nhựa HDPE100 PN10 | | | | |
| | Φ32 dày 1.9mm | " | | 13.455 | |
| | Φ40 dày 2.4mm | " | | 20.091 | |
| | Φ50 dày 3.0mm | " | | 31.273 | |
| | Φ63 dày 3.8mm | " | | 49.727 | |
| | Φ75 dày 4.5mm | " | | 70.364 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|-------------|---|-------------------------|---------|
| | Φ90 dày 5.4mm | " | | 101.909 | |
| | Φ110 dày 6.6mm | " | | 148.182 | |
| | Φ125 dày 7.4mm | " | | 189.364 | |
| | Φ140 dày 8.3mm | " | | 237.455 | |
| | Φ160 dày 9.5mm | " | | 309.727 | |
| | Φ180 dày 10.7mm | " | | 392.818 | |
| | Φ200 dày 11.9mm | " | | 488.091 | |
| | Φ225 dày 13.5mm | " | | 616.273 | |
| | Φ250 dày 14.8mm | " | | 757.364 | |
| | Φ280 dày 16.6mm | " | | 950.818 | |
| | Φ315 dày 18.7mm | " | | 1.203.545 | |
| | Φ355 dày 21.1mm | " | | 1.516.909 | |
| | Φ400 dày 23.7mm | " | | 1.937.091 | |
| | Φ450 dày 26.7mm | " | | 2.436.000 | |
| | Φ500 dày 29.7mm | " | | 3.026.455 | |
| | Φ560 dày 33.2mm | " | | 4.091.818 | |
| | Φ630 dày 37.4mm | " | | 5.182.727 | |
| | Φ710 dày 42.1mm | " | | 6.586.364 | |
| | Φ800 dày 47.4mm | " | | 8.351.818 | |
| | Φ900 dày 53.3mm | " | | 10.564.545 | |
| | Φ1000 dày 59.3mm | " | | 13.056.364 | |
| | Φ1200 dày 67.9mm | " | | 17.985.455 | |
| | Ống nhựa HDPE100 PN12.5 | | | | |
| | Φ25 dày 1.9mm | " | | 9.818 | |
| | Φ32 dày 2.4mm | " | | 15.727 | |
| | Φ40 dày 3.0mm | " | | 24.273 | |
| | Φ50 dày 3.7mm | " | | 37.364 | |
| | Φ63 dày 4.7mm | " | | 59.636 | |
| | Φ75 dày 5.6mm | " | | 85.273 | |
| | Φ90 dày 6.7mm | " | | 120.818 | |
| | Φ110 dày 8.1mm | " | | 182.545 | |
| | Φ125 dày 9.2mm | " | | 232.909 | |
| | Φ140 dày 10.3mm | " | | 290.364 | |
| | Φ160 dày 11.8mm | " | | 380.909 | |
| | Φ180 dày 13.3mm | " | | 481.636 | |
| | Φ200 dày 14.7mm | " | | 599.455 | |
| | Φ225 dày 16.6mm | " | | 740.455 | |
| | Φ250 dày 18.4mm | " | | 915.636 | |
| | Φ280 dày 20.6mm | " | | 1.148.545 | |
| | Φ315 dày 23.2mm | " | | 1.453.091 | |
| | Φ355 dày 26.1mm | " | | 1.844.818 | |
| | Φ400 dày 29.4mm | " | | 2.345.545 | |
| | Φ450 dày 33.1mm | " | | 2.970.000 | |
| | Φ500 dày 36.8mm | " | | 3.660.545 | |
| | Φ560 dày 41.2mm | " | | 4.994.545 | |
| | Φ630 dày 46.3mm | " | | 6.312.727 | |
| | Φ710 dày 52.2mm | " | | 8.031.818 | |
| | Φ800 dày 58.8mm | " | | 8.578.182 | |
| | Φ900 dày 66.2mm | " | | 12.907.273 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------------|-------------|---|-------------------------|---------|
| | Φ1000 dày 72.5mm | " | | 15.720.909 | |
| | Φ1200 dày 88.2mm | " | | 22.924.600 | |
| | Ống nhựa HDPE100 PN16 | | | | |
| | Φ20 dày 1.9mm | " | | 7.545 | |
| | Φ25 dày 2.3mm | " | | 11.455 | |
| | Φ32 dày 3.0mm | " | | 18.909 | |
| | Φ40 dày 3.7mm | " | | 29.182 | |
| | Φ50 dày 4.6mm | " | | 45.182 | |
| | Φ63 dày 5.8mm | " | | 71.818 | |
| | Φ75 dày 6.8mm | " | | 100.455 | |
| | Φ90 dày 8.2mm | " | | 144.545 | |
| | Φ110 dày 10.0mm | " | | 216.273 | |
| | Φ125 dày 11.4mm | " | | 281.455 | |
| | Φ140 dày 12.7mm | " | | 347.182 | |
| | Φ160 dày 14.6mm | " | | 456.364 | |
| | Φ180 dày 16.4mm | " | | 578.818 | |
| | Φ200 dày 18.2mm | " | | 714.091 | |
| | Φ225 dày 20.5mm | " | | 893.182 | |
| | Φ250 dày 22.7mm | " | | 1.116.909 | |
| | Φ280 dày 25.4mm | " | | 1.399.727 | |
| | Φ315 dày 28.6mm | " | | 1.749.545 | |
| | Φ355 dày 32.2mm | " | | 2.220.000 | |
| | Φ400 dày 36.3mm | " | | 2.817.455 | |
| | Φ450 dày 40.9mm | " | | 3.560.909 | |
| | Φ500 dày 45.4mm | " | | 4.457.545 | |
| | Φ560 dày 50.8mm | " | | 6.032.727 | |
| | Φ630 dày 57.2mm | " | | 7.167.273 | |
| | Φ710 dày 64.5mm | " | | 9.723.636 | |
| | Φ800 dày 72.0mm | " | | 12.407.273 | |
| | Ống nhựa HDPE100 PN20 | | | | |
| | Φ20 dày 2.3mm | " | | 9.091 | |
| | Φ25 dày 2.8mm | " | | 13.727 | |
| | Φ32 dày 3.6mm | " | | 22.636 | |
| | Φ40 dày 4.5mm | " | | 34.636 | |
| | Φ50 dày 5.6mm | " | | 53.545 | |
| | Φ63 dày 7.1mm | " | | 85.273 | |
| | Φ75 dày 8.4mm | " | | 120.818 | |
| | Φ90 dày 10.1mm | " | | 173.455 | |
| | Φ110 dày 12.3mm | " | | 262.545 | |
| | Φ125 dày 14mm | " | | 336.545 | |
| | Φ140 dày 15.7mm | " | | 420.545 | |
| | Φ160 dày 17.9mm | " | | 551.818 | |
| | Φ180 dày 20.1mm | " | | 697.455 | |
| | Φ200 dày 22.4mm | " | | 867.545 | |
| | Φ225 dày 25.2mm | " | | 1.072.909 | |
| | Φ250 dày 27.9mm | " | | 1.325.636 | |
| | Φ280 dày 31.3mm | " | | 1.660.727 | |
| | Φ315 dày 35.2mm | " | | 2.112.727 | |
| | Φ355 dày 39.7mm | " | | 2.681.909 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|----------|---|----------------|---|-------------------------|--|
| | Φ400 dày 44.7mm | " | | 3.412.000 | |
| | Φ450 dày 50.3mm | " | | 4.310.909 | |
| | Φ500 dày 55.8mm | " | | 5.338.545 | |
| | VẬT TƯ NƯỚC | | | | |
| | Van nhựa Đạt Hòa tay trắng | đ/cái | Phi21 | 12.800 | |
| | Van nhựa Đạt Hòa tay trắng | đ/cái | Phi 27 | 15.000 | |
| | Van nhựa Đạt Hòa tay trắng | đ/cái | Phi 34 | 21.400 | |
| | Van nhựa Đạt Hòa tay trắng | đ/cái | Phi 42 | 33.200 | |
| | Van nhựa Đạt Hòa tay trắng | đ/cái | Phi 49 | 48.700 | |
| | Van nhựa Đạt Hòa tay trắng | đ/cái | Phi 60 | 73.000 | |
| | VAN ĐỒNG ĐẠT HÒA | | | | Giá tại thành phố Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã |
| | Van góc 01 chiều- JB 01 (3/4") | đ/cái | | 109.000 | |
| | Van bi tay bướm - JB 02 (3/4") | đ/cái | | 79.091 | |
| | Van một chiều - JB 03 (DN 20) | đ/cái | | 52.000 | |
| | Van bi tay gạt (02 thân) - JH 118 (1/2") | đ/cái | | 92.000 | |
| | Van khóa - JH 605 (3/4") | đ/cái | | 94.000 | |
| | Van bi tay gạt (01 thân) - JH 108 (1/2") | đ/cái | | 66.000 | |
| | Van bi tay bướm - JB 06 (1/2") | đ/cái | | 60.000 | |
| | Vòi xịt vệ sinh Đạt Hòa - JH 801 | đ/cái | | 248.000 | |
| | CÔNG TY TNHH VINH GIA PHÁT | | | 106.400 | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn TP.Quy Nhơn |
| | Van lật ngăn mùi nhựa HDPE - Đường kính thu nước DN200 (áp dụng đường 5,5m) - Chiều dài ống thu nước dài 200mm | đ/cái | | 900.000 | |
| | Van lật ngăn mùi nhựa HDPE - Đường kính DN315 (áp dụng đường 7,5m-10,5m) - Chiều dài ống thu nước dài 200mm | đ/cái | | 1.500.000 | |
| | PHỤ LỤC 8: SẢN PHẨM CỬA NHỰA | | | | |
| A | SẢN PHẨM CỬA NHỰA HIỆN ĐẠI (MODERN WINDOW) CỦA CÔNG TY TNHH NGỌC TÍNH | | | | Giá bán đến chân công trình trên địa bàn TP.Quy Nhơn (đã bao gồm CP lắp dựng) |
| I | Loại sản phẩm MODERN WINDOW dùng thanh PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng QUEEN theo tiêu chuẩn Châu Âu | Đông/m2 | TCVN 7451:2004 | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----------|---|----------------------------|---|-------------------------|---------|
| 1 | Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hãng GQ | <u>SL</u> 1,4m x 1,4m | | 1.778.000 | |
| 2 | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong: (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay lật). Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK), thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - hãng GQ | <u>SQL2</u> 1,4m x 1,4m | | 2.650.000 | |
| 3 | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): | <u>S1</u> 1,4m x 1,4m | | 2.420.000 | |
| 4 | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, thanh hạn định - hãng GQ | <u>SW</u> 0,6m x 1,4m | | 3.059.000 | |
| 5 | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GQ | <u>SQL1</u> 0,6m x 1,4m | | 3.385.000 | |
| 6 | Cửa đi thông phòng ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ | <u>D1</u> 0,9m x 2,2m | | 2.905.000 | |
| 7 | Cửa đi thông phòng 3D ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ | <u>D2</u> 1,4m x 2,2m | | 3.150.000 | |
| 8 | Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ | <u>D3</u> 1,4m x 2,2m | | 3.250.000 | |
| 9 | Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn, ổ khóa - hãng GQ | <u>D4</u> 1,6m x 2,2m | | 1.785.000 | |
| 10 | Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ | <u>D5</u> 0,9m x 2,2m | | 2.950.000 | |
| II | Loại sản phẩm MODERN WINDOW dùng thanh PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng EURO | | Tiêu chuẩn Châu Âu | | |
| 1 | Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hãng GQ | <u>SL</u> 1,4m x 1,4m | | 1.455.000 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|----------|---|--------------------------------|---|-------------------------|--|
| 2 | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong: (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay lật). Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK), thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - hãng GQ | <u>SQL2</u> 1,4m x 1,4m | | 2.850.000 | |
| 3 | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời - hãng GQ | <u>S1</u> 1,4m x 1,4m | | 2.025.000 | |
| 4 | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): | <u>SW</u> 0,6m x 1,4m | | 2.670.000 | |
| 5 | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) | <u>SQL1</u> 0,6m x 1,4 m | | 3.385.000 | |
| 6 | Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ | <u>D1</u> 0,9m x 2,2m | | 2.230.000 | |
| 7 | Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ | <u>D2</u> 1,4m x 2,2m | | 2.250.000 | |
| 8 | Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ | <u>D3</u> 1,4m x 2,2m | | 2.350.000 | |
| 9 | Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn, ổ khóa - hãng GQ | <u>D4</u> 1,6m x 2,2m | | 1.785.000 | |
| 10 | Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ | <u>D5</u> 0,9m x 2,2m | | 2.330.000 | |
| B | SẢN PHẨM CỬA NHỰA CHÂU ÂU DO CÔNG TY CP CỬA SỔ NHỰA CHÂU ÂU - CN ĐÀ NẴNG CUNG CẤP - SẢN XUẤT | | TCVN 7451:2004 | | Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh |
| I | Loại sản phẩm EUROWINDOW dùng PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng KOEMMERLING của Châu Âu | | | | |
| 1 | Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm - 11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm) | <u>HK</u> 1.5m x 1m | | 1.472.000 | |
| 2 | Vách kính: kính trắng Việt Nhật 5mm | <u>VK</u> 1m x 1m | | 2.515.000 | |
| 3 | Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hãng VITA | <u>SL</u> 1.4m x 1.4m | | 2.794.000 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----------|---|----------------------------|---|-------------------------|---------|
| 4 | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - hãng GU Unijet | <u>SQL2</u> 1.4m x 1.4m | | 4.596.000 | |
| 5 | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh - hãng ROTO, chốt liên -Siegeinia | <u>S1</u> 1.4m x 1.4m | | 4.482.000 | |
| 6 | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm - hãng ROTO, thanh hạn định - hãng GU. | <u>SW</u> 0.6m x 1.4m | | 5.514.000 | |
| 7 | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GU Unijet | <u>SQL1</u> 0.6m x 1.4m | | 5.807.000 | |
| 8 | Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (.PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá -hãng Winkhaus | <u>D1</u> 0.9m x 2.2m | | 5.871.000 | |
| 9 | Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO; ổ khoá - hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi | <u>D2</u> 1.4m x 2.2m | | 6.066.000 | |
| 10 | Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá - hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi | <u>D3</u> 1.4m x 2.2m | | | |
| 11 | Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn - GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá - hãng Winkhaus | <u>D4</u> 1.6m x 2.2m | | 3.963.000 | |
| 12 | Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá - hãng Winkhaus | <u>D5</u> 0.9m x 2.2m | | 6.406.000 | |
| II | Loại sản phẩm ASIAWINDOW | | | | |
| 1 | Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm | <u>VK</u> 1m x 1m | | 2.159.000 | |
| 2 | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm Eurowindow | <u>SL</u> 1.4m x 1.4m | | 2.560.000 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 5 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------------------|---|-------------------------|---------|
| 3 | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liền- Eurowindow | <u>SOL2</u> 1.4m x 1.4m | | 3.386.000 | |
| 4 | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liền - Eurowindow | <u>S1</u> 1.4m x 1.4m | | 3.249.000 | |
| 5 | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định - Eurowindow | <u>SW</u> 0.6m x 1.4m | | 4.056.000 | |
| 6 | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm - Eurowindow | <u>SOL1</u> 0.6m x 1.4m | | 4.285.000 | |
| 7 | Cửa đi trong phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow | <u>D1</u> 0.9m x 2.2m | | 3.982.000 | |
| 8 | Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow | <u>D2</u> 1.4m x 2.2m | | 4.200.000 | |
| 9 | Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow | <u>D3</u> 1.4m x 2.2m | | 4.417.000 | |
| 10 | Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, ổ khóa -Eurowindow | <u>D4</u> 1.6m x 2.2m | | 2.628.000 | |
| 11 | Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow | <u>D5</u> 0.9m x 2.2m | | 4.300.000 | |